

**CHƯƠNG I: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ
PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP**

1.1. Một số vấn đề chung về tài chính doanh nghiệp

1.1.1. Khái niệm tài chính doanh nghiệp

Tài chính doanh nghiệp là hệ thống các mối quan hệ kinh tế biểu hiện dưới hình thái tiền tệ giữa doanh nghiệp và môi trường xung quanh nó, những mối quan hệ này nảy sinh trong quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ trong quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nhằm đạt tới mục tiêu của doanh nghiệp.

1.1.2. Chức năng của tài chính doanh nghiệp

1.1.2.1. Chức năng phân phối

Chức năng phân phối là một khả năng khách quan vốn có của phạm trù tài chính nói chung và tài chính doanh nghiệp nói riêng. Chủ thể của phân phối nhận thức và vận dụng chức năng này để tiến hành phân phối nguồn tài chính của doanh nghiệp nhằm tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp, thỏa mãn nhu cầu của chủ doanh nghiệp. Cụ thể là phân phối nguồn huy động vốn cho doanh nghiệp, phân phối số vốn huy động được để đầu tư vào các tài sản và phân phối thu nhập sau quá trình kinh doanh. Quá trình phân phối của tài chính doanh nghiệp diễn ra thường xuyên, liên tục, trước, trong và sau quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Việc phân phối phải dựa trên các tiêu chuẩn và định mức được tính toán một cách khoa học trên nền tảng là hệ thống các mối quan hệ của doanh nghiệp với môi trường xung quanh và trong nội bộ doanh nghiệp. Các tiêu chuẩn và định mức phân phối ở mỗi quá trình sản xuất kinh doanh mặc dù được tính toán đầy đủ chính xác thì nó cũng không thể là bất di bất dịch mà thường xuyên được điều chỉnh, uốn nắn cho phù hợp với điều kiện và tình hình thực tế thường xuyên thay đổi. Việc điều chỉnh uốn nắn này được thực hiện thông qua chức năng thứ hai – chức năng giám đốc của tài chính doanh nghiệp.

1.1.2.2. Chức năng giám đốc

Đây cũng là một khả năng khách quan vốn có của phạm trù tài chính nói chung và tài chính doanh nghiệp nói riêng. Giám đốc tài chính doanh nghiệp là việc theo dõi, kiểm tra, giám sát quá trình tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp. Chủ thể của giám đốc tài chính doanh nghiệp là chủ thể phân phối

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH sản xuất và kinh doanh mút xốp Việt Thắng

tài chính doanh nghiệp. Bởi vì để cho quá trình phân phối đạt tới đa các mục đích, tính hợp lý, tính hiệu quả, thì bản thân các chủ thể phân phối phải tiến hành kiểm tra, xem xét các quá trình phân phối đó.

Mục đích của việc giám đốc tài chính doanh nghiệp là kiểm tra tính hợp lý, đúng đắn và hiệu quả của quá trình phân phối tài chính. Từ kết quả của việc giám đốc tài chính mà chủ thể có phương hướng, biện pháp điều chỉnh cho quá trình phân phối tài chính doanh nghiệp hợp lý hơn và đạt hiệu quả kinh tế cao hơn.

Phương pháp giám đốc là phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp. Thông qua các chỉ tiêu tài chính và bằng phương pháp nghiên cứu khoa học ta có thể thấy được thực trạng tài chính cũng như các tiềm năng tài chính của doanh nghiệp. Dựa vào những kết luận của việc phân tích, chủ doanh nghiệp có thể đưa ra những biện pháp hữu hiệu hơn.

Hai chức năng trên của tài chính có mối quan hệ mật thiết với nhau. Chức năng phân phối xảy ra ở trước, trong và sau mỗi quá trình sản xuất kinh doanh, nó là tiền đề cho quá trình sản xuất kinh doanh, không có nó sẽ không có quá trình sản xuất kinh doanh. Chức năng giám đốc bằng tiền luôn theo sát chức năng phân phối, có tác dụng điều chỉnh, uốn nắn tiêu chuẩn và định mức phân phối để đảm bảo cho phân phối luôn phù hợp với điều kiện và tình hình thực tế của sản xuất kinh doanh.

1.1.3. Vai trò của tài chính doanh nghiệp

1.1.3.1. Huy động và đảm bảo đầy đủ, kịp thời vốn cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

Để thực hiện được quá trình kinh doanh của mình trước hết doanh nghiệp phải có yếu tố tiền đề đó là vốn kinh doanh. Như vậy vai trò của của tài chính doanh nghiệp trước hết được thể hiện ở việc xác định đúng đắn nhu cầu vốn cần thiết cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong từng thời kỳ. Tiếp đó phải lựa chọn các phương pháp và hình thức huy động vốn thích hợp, đáp ứng kịp thời nhu cầu về vốn để hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp được tiến hành một cách nhịp nhàng, liên tục với chi phí huy động vốn thấp. Việc huy động kịp thời các nguồn vốn có ý nghĩa rất quan trọng để doanh nghiệp có thể nắm bắt được các cơ hội kinh doanh.

1.1.3.2. Tổ chức sử dụng vốn kinh doanh tiết kiệm và hiệu quả

Việc tổ chức và sử dụng vốn tiết kiệm hiệu quả được coi là điều kiện tồn tại và phát triển của mọi doanh nghiệp. Tài chính doanh nghiệp có vai trò quan trọng

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH sản xuất và kinh doanh mút xốp Việt Thắng

trong việc đánh giá và lựa chọn dự án đầu tư trên cơ sở phân tích khả năng sinh lời và mức độ rủi ro của các dự án đầu tư từ đó góp phần lựa chọn dự án đầu tư tối ưu. Việc huy động tối đa số vốn hiện có vào hoạt động kinh doanh, phân bổ hợp lý các nguồn vốn có thể giảm bớt và tránh được những thiệt hại do ứ đọng vốn gây ra.

1.1.3.3. Đòn bẩy kích thích

Việc hình thành và sử dụng tốt các quỹ của doanh nghiệp như quỹ tiền thưởng, quỹ lương cùng với việc sử dụng các hình thức thưởng, phạt vật chất một cách hợp lý sẽ góp phần quan trọng thúc đẩy người lao động gắn bó với doanh nghiệp từ đó nâng cao năng suất lao động, cải tiến kỹ thuật, nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

1.1.3.4. Giám sát, kiểm tra thường xuyên, chặt chẽ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

Tình hình tài chính của doanh nghiệp là một tấm gương phản ánh trung thực nhất mọi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Thông qua các chỉ tiêu tài chính thực hiện mà các nhà quản lý doanh nghiệp dễ dàng nhận thấy thực trạng quá trình kinh doanh của doanh nghiệp. Để từ đó đánh giá khái quát và kiểm soát được các mặt hoạt động của doanh nghiệp, phát hiện kịp thời những vướng mắc, tồn tại để từ đó đưa ra các quyết định điều chỉnh các hoạt động kinh doanh nhằm đạt tới mục tiêu đã định.

→ Vai trò của tài chính doanh nghiệp sẽ trở nên tích cực hay thụ động trước hết là phụ thuộc vào sự nhận thức và vận dụng các chức năng của tài chính, sau nữa còn phụ thuộc vào môi trường kinh doanh, cơ chế tổ chức tài chính doanh nghiệp và các nguyên tắc cần quán triệt trong mọi hoạt động tài chính doanh nghiệp.

1.1.4. Các quan hệ tài chính của doanh nghiệp

Căn cứ vào hoạt động của Doanh nghiệp trong môi trường kinh tế xã hội có thể thấy quan hệ tài chính của doanh nghiệp hết sức phong phú và đa dạng.

Quan hệ giữa doanh nghiệp và Nhà nước: Đây là mối quan hệ phát sinh khi doanh nghiệp thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước như nộp các khoản thuế, lệ phí... vào ngân sách Nhà nước. Hay quan hệ này còn được biểu hiện thông qua việc Nhà nước cấp vốn cho doanh nghiệp hoạt động, hỗ trợ doanh nghiệp về kỹ thuật, cơ sở vật chất, đào tạo con người.

Quan hệ giữa doanh nghiệp với thị trường tài chính: Quan hệ này được thể hiện thông qua việc doanh nghiệp tìm kiếm các nguồn tài trợ. Trên thị trường tài chính,

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH sản xuất và kinh doanh mút xốp Việt Thắng

doanh nghiệp có thể vay ngắn hạn để đáp ứng nhu cầu vốn ngắn hạn cho doanh nghiệp. Ngược lại, doanh nghiệp phải trả lãi vay và vốn vay, trả lãi cho các nhà tài trợ. Doanh nghiệp cũng có thể gửi tiền vào ngân hàng, đầu tư chứng khoán bằng số tiền tạm thời chưa sử dụng.

Quan hệ giữa doanh nghiệp với thị trường khác: Trong nền kinh tế, doanh nghiệp có quan hệ chặt chẽ với các doanh nghiệp khác trên thị trường hàng hoá, dịch vụ, thị trường sức lao động. Đây là thị trường mà tại đó doanh nghiệp tiến hành mua sắm máy móc, thiết bị, nhà xưởng, tìm kiếm lao động... Điều quan trọng là thông qua thị trường, doanh nghiệp có thể xác định nhu cầu hàng hoá, dịch vụ cần thiết cung ứng. Trên cơ sở đó doanh nghiệp hoạch định ngân sách đầu tư, kế hoạch sản xuất, tiếp thị nhằm thoả mãn nhu cầu thị trường.

Quan hệ trong nội bộ doanh nghiệp: Được thể hiện giữa Công ty với cán bộ công nhân viên trong quá trình phân phối thu nhập cho người lao động dưới hình thức tiền lương, tiền thưởng...

1.2. Phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp

1.2.1. Khái niệm

Phân tích tài chính doanh nghiệp là một khâu cơ bản trong tài chính doanh nghiệp, có quan hệ chặt chẽ với các hoạt động khác của doanh nghiệp. Phân tích tình hình tài chính là một tập hợp các công cụ và phương pháp cho phép thu thập, xử lý thông tin kế toán và các thông tin khác trong quản lý doanh nghiệp, đánh giá tình hình hiện tại và trong quá khứ của doanh nghiệp, đánh giá hiệu quả kinh doanh cũng như đánh giá khả năng và tiềm lực của doanh nghiệp, giúp các nhà quản lý đưa ra các quyết định tài chính và quyết định quản lý phù hợp.

Phân tích hoạt động tài chính doanh nghiệp lấy trọng tâm là phân tích các báo cáo tài chính và các chỉ tiêu tài chính đặc trưng thông qua một hệ thống các phương pháp, công cụ, và kỹ thuật phân tích, giúp cho việc đánh giá toàn diện, tổng hợp, khái quát và xem xét một cách chi tiết hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó chủ thể sử dụng thông tin từ phân tích có thể nhận biết, phán đoán, dự báo tình hình tài chính và đưa ra các quyết định tài chính phù hợp.

1.2.2. Nguyên tắc phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp

Phân tích hoạt động kinh tế dù ở phạm vi nào cũng phải tuân theo các nguyên tắc:

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH sản xuất và kinh doanh mút xốp Việt Thắng

- Phân tích bao giờ cũng phải xuất phát từ việc đánh giá chung, sau đó mới đánh giá chi tiết từng khía cạnh của hiện tượng kinh tế.

- Phân tích phải thực hiện trong mối quan hệ qua lại chặt chẽ giữa các hiện tượng kinh tế.

- Phân tích phải đảm bảo tính toàn diện, khách quan, triệt để.

- Phân tích trong sự vận động của hiện tượng kinh tế

- Sử dụng phương pháp phân tích thích hợp để thực hiện mục đích phân tích.

1.2.3. Ý nghĩa của phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp

Có thể nói mục tiêu tối cao và quan trọng nhất của phân tích tình hình tài chính là giúp rút ra quyết định lựa chọn phương án kinh doanh tối ưu và đánh giá chính xác thực trạng, tiềm năng tài chính của doanh nghiệp. Và như vậy với mỗi đối tượng khác nhau thì việc sử dụng thông tin từ phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp sẽ có ý nghĩa khác nhau:

1.2.3.1. Đối với nhà quản trị doanh nghiệp

Phân tích tài chính sẽ cung cấp thông tin cho việc ra các quyết định điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, thể hiện cụ thể ở hai lĩnh vực: lĩnh vực sản xuất kinh doanh và lĩnh vực tài chính. Trong hoạt động sản xuất kinh doanh, phân tích tài chính sẽ giúp quản lý tốt chi phí và giá thành trong mối quan hệ với chất lượng sản phẩm, tổ chức tốt khâu cung ứng đầu vào và đầu ra. Trong hoạt động tài chính, đặc biệt chú ý tới vấn đề vốn và nguồn huy động sao cho cơ cấu của nguồn vốn đảm bảo cho chi phí sử dụng vốn là tối ưu. Việc phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp sẽ giúp nhà quản trị có cái nhìn tổng quát về việc điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm đã qua, đánh giá năng lực tài chính của doanh nghiệp để từ đó lập kế hoạch tài chính trong tương lai.

1.2.3.2. Đối với các nhà đầu tư

Đối với các nhà đầu tư, mối quan tâm của họ là thời gian hoàn vốn, mức sinh lãi và sự rủi ro. Vì vậy họ cần các thông tin về điều kiện tài chính, tình hình hoạt động, hiệu quả kinh doanh và tiềm năng tăng trưởng của doanh nghiệp mà mình đầu tư. Việc phân tích tài chính sẽ cung cấp thông tin để họ ra quyết định có nên đầu tư vào doanh nghiệp hay dự án này hay không, dự đoán giá trị đầu tư nào sẽ thu được trong tương lai, hay các lợi ích khác có thể nhận được trong tương lai.

1.2.3.3. Đối với người cho vay

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH sản xuất và kinh doanh mút xốp Việt Thắng

Người cho vay phân tích tài chính để nhận biết khả năng vay và trả nợ của khách hàng. Đôi khi một quyết định cho vay có ảnh hưởng nặng nề đến tình hình tài chính của người cho vay, có thể dẫn đến tình trạng phá sản của người cho vay. Do vậy để đưa ra quyết định cho vay, thì một trong những vấn đề mà người cho vay cần phải xem xét là doanh nghiệp thật sự có nhu cầu vay hay không? Khả năng trả nợ của doanh nghiệp như thế nào? Và lợi ích gì mà người cho vay sẽ nhận được.

1.2.3.4. Đối với cơ quan nhà nước

Các cơ quan nhà nước cần những thông tin về tài chính của doanh nghiệp để quyết định các khoản mà doanh nghiệp sẽ phải đóng góp cho nhà nước, hay xem xét các hoạt động của doanh nghiệp có hợp pháp không hay để đưa ra các chính sách tài chính hỗ trợ cho doanh nghiệp trong từng thời kỳ.

1.2.3.5. Người làm công sử dụng thông tin

Về phía người lao động, mối quan tâm của họ hướng tới việc trả lời cho câu hỏi là thu nhập, lợi ích của họ có được tăng lên hay không, và có nên tiếp tục hợp đồng hay không.

Qua trên ta thấy thông tin cần để giải đáp các câu hỏi của các đối tượng sử dụng khác nhau đều không có sẵn trên các báo cáo tài chính. Do đó để có thông tin cần thiết ta phải tiến hành phân tích các báo cáo tài chính.

1.3. Phương pháp phân tích

Phương pháp phân tích tài chính bao gồm một hệ thống các công cụ và các biện pháp nhằm tiếp cận, nghiên cứu các sự kiện, hiện tượng, các mối liên hệ bên trong và bên ngoài, các luồng dịch chuyển và biến đổi tài chính, các chỉ tiêu tài chính tổng hợp và chi tiết, nhằm đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp.

Về mặt lý thuyết có nhiều phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp nhưng trên thực tế người ta thường sử dụng các phương pháp sau:

1.3.1. Phương pháp so sánh

So sánh là phương pháp được sử dụng phổ biến nhất trong phân tích để xác định xu hướng và mức độ biến động của các chỉ tiêu phân tích. Vì vậy để tiến hành so sánh cần phải xác định số gốc để so sánh, xác định điều kiện so sánh và mục tiêu so sánh.

+ Gốc so sánh:

Gốc so sánh là chỉ tiêu của một kỳ được chọn làm căn cứ để so sánh. Tùy theo mục đích của việc so sánh mà ta chọn gốc so sánh khác nhau:

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH sản xuất và kinh doanh mút xốp Việt Thắng

- Nếu nghiên cứu nhịp độ biến động hay tốc độ tăng trưởng của các chỉ tiêu thì gốc là trị số của chỉ tiêu (đã thực hiện) của kỳ trước. Như năm nay so với năm trước, quý này so với quý trước...

- Khi nghiên cứu nhịp điệu thực hiện trong năm thì số gốc được chọn là giá trị các chỉ tiêu cùng kỳ năm trước.

- Nếu đánh giá mức độ biến động so với mục tiêu đã dự kiến thì gốc so sánh là trị số của các mục tiêu đã đặt ra (trị số thực tế sẽ được so sánh với mục tiêu nêu ra).

- Nếu nghiên cứu khả năng đáp ứng với nhu cầu thị trường thì gốc so sánh là mức của hợp đồng đã ký. Ngoài ra còn có thể so sánh theo không gian (giữa các đơn vị trực thuộc) khi đó gốc là trị số của các chỉ tiêu của một đơn vị điển hình nào đó trong từng lĩnh vực.

+ Điều kiện so sánh:

Trong thực tế thường thì điều kiện để so sánh được giữa các chỉ tiêu kinh tế được quan tâm cả về không gian và thời gian.

Về mặt thời gian:

Các chỉ tiêu được tính trong cùng một khoảng thời gian hạch toán phải thống nhất trên ba mặt sau:

- Nội dung kinh tế của các chỉ tiêu so sánh phải giống nhau.
- Phương pháp tính các chỉ tiêu cần so sánh phải giống nhau.
- Đơn vị tính của các chỉ tiêu so sánh phải giống nhau.

Về mặt không gian:

- Phạm vi tính toán của các chỉ tiêu so sánh phải giống nhau.
- Độ dài thời gian tính các chỉ tiêu phải giống nhau.

+ Mục tiêu so sánh:

Mục tiêu so sánh trong phân tích tài chính là xác định mức biến động tuyệt đối và mức biến động tương đối cùng với xu hướng biến động của chỉ tiêu phân tích.

- Số tuyệt đối là kết quả so sánh giữa các kỳ phân tích được thực hiện bằng phép trừ giữa các mức độ của chỉ tiêu đang xem xét ở kỳ gốc và kỳ phân tích. Kết quả so sánh bằng số tuyệt đối phản ánh biến động về mặt quy mô hoặc khối lượng của chỉ tiêu phân tích. Tuy nhiên, việc so sánh này cần chú ý là trong điều kiện xảy ra lạm phát, kết quả tính được chỉ có ý nghĩa khi chúng ta đã loại trừ ảnh hưởng của biến động về giá.

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH sản xuất và kinh doanh mút xốp Việt Thắng

- Số tương đối là kết quả so sánh giữa các kỳ phân tích được thực hiện bằng phép chia giữa các mức độ của chỉ tiêu đang xem xét ở kỳ gốc và kỳ phân tích. Kết quả so sánh bằng số tương đối phản ánh mối quan hệ tỷ lệ, kết cấu của từng chỉ tiêu trong tổng thể hoặc biến động về tốc độ của chỉ tiêu nghiên cứu giữa kỳ gốc và kỳ phân tích.

- Ngoài ra người ta còn sử dụng số bình quân là chỉ tiêu biểu hiện tính phổ biến, tính đại chúng, tính đại diện của các chỉ tiêu khi so sánh giữa kỳ gốc và kỳ phân tích.

1.3.2. Phương pháp phân tích tỷ lệ

Tỷ số là công cụ phân tích tài chính phổ thông nhất, một tỷ số là mối quan hệ tỷ lệ giữa hai dòng hoặc hai nhóm dòng của bảng cân đối tài sản. Sự biến đổi các tỷ lệ là sự biến đổi các đại lượng tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp tỷ lệ yêu cầu phải xác định các ngưỡng, các định mức, để nhận xét, đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp, trên cơ sở so sánh các tỷ lệ của doanh nghiệp với giá trị các tỷ lệ tham chiếu.

Trong phân tích tài chính doanh nghiệp, các tỷ lệ tài chính được phân thành các nhóm tỷ lệ đặc trưng, phản ánh những nội dung cơ bản theo các mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp. Đó là các nhóm tỷ lệ về khả năng thanh toán, nhóm tỷ lệ về cơ cấu vốn và nguồn vốn, nhóm tỷ lệ về năng lực hoạt động kinh doanh, nhóm tỷ lệ về khả năng sinh lời. Mỗi nhóm tỷ lệ lại bao gồm nhiều tỷ lệ phản ánh riêng lẻ, từng bộ phận của hoạt động tài chính trong mỗi trường hợp khác nhau, tùy theo góc độ phân tích, người phân tích lựa chọn các nhóm chỉ tiêu khác nhau để phục vụ mục tiêu phân tích của mình.

1.3.3. Phương pháp liên hệ cân đối

Mọi quá trình sản xuất kinh doanh đều có quan hệ mật thiết với nhau giữa các mặt, các bộ phận... Để lượng hóa các mối liên hệ đó, xác định trình độ chặt chẽ giữa các nguyên nhân và kết quả, hay để tìm được nguyên nhân chủ yếu của sự phát triển, biến động chỉ tiêu phân tích các nhà phân tích thường sử dụng phương pháp liên hệ cân đối.

Cơ sở của phương pháp này là sự cân đối về lượng giữa hai mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh như:

- Giữa tổng số vốn và tổng số nguồn.
- Nguồn thu, huy động và tình hình sử dụng các quỹ.

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH sản xuất và kinh doanh mút xốp Việt Thắng

- Nhu cầu và khả năng thanh toán.
- Nguồn cung cấp vật tư tình hình sử dụng vật tư.
- Giữa thu và chi.

Sự cân đối về lượng giữa các yếu tố dẫn đến sự cân bằng về mức biến động về lượng giữa chúng.

1.3.4. Phương pháp Dupont

Công ty Dupont là công ty đầu tiên ở Mỹ sử dụng các mối quan hệ tương hỗ giữa các tỷ lệ tài chính chủ yếu để phân tích các tỷ số tài chính. Vì vậy, nó được gọi là phương pháp Dupont. Phân tích Dupont là kỹ thuật phân tích bằng cách chia tỷ số ROA (tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản) và ROE (tỷ suất sinh lời trên vốn CSH) thành những bộ phận có liên hệ với nhau để đánh giá tác động của từng bộ phận lên kết quả sau cùng. Với phương pháp này, các nhà phân tích sẽ nhận biết được các nguyên nhân dẫn đến các hiện tượng tốt, xấu trong hoạt động của doanh nghiệp và ra quyết định cải thiện tình hình tài chính của Công ty bằng cách nào.

Trong quá trình phân tích tổng thể thì việc áp dụng linh hoạt, xen kẽ các phương pháp sẽ đem lại kết quả cao hơn so với phân tích đơn thuần, vì trong phân tích tài chính kết quả mà mỗi chỉ tiêu đem lại chỉ thực sự có ý nghĩa khi xem xét nó trong mối quan hệ với các chỉ tiêu khác. Do vậy, phương pháp phân tích hữu hiệu cần đi từ tổng quát đánh giá chung cho đến các phần chi tiết, hay nói cách khác là lúc đầu ta nhìn nhận tình hình tài chính trên một bình diện rộng, sau đó đi vào phân tích đánh giá các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp, so sánh với những năm trước đó, đồng thời so sánh với tỷ lệ tham chiếu để thấy được xu hướng biến động cũng như khả năng hoạt động của doanh nghiệp so với mức trung bình ngành ra sao.

1.4. Tài liệu phân tích tài chính

Trong phân tích tài chính, nhà phân tích phải thu thập, sử dụng mọi nguồn thông tin: Từ những thông tin nội bộ doanh nghiệp đến những thông tin bên ngoài doanh nghiệp, từ thông tin số lượng đến thông tin giá trị. Những thông tin đó đều giúp nhà phân tích có thể đưa ra được những nhận xét, kết luận tinh tế và thích đáng.

Tuy nhiên để đánh giá một cách cơ bản tình hình tài chính của doanh nghiệp, có thể sử dụng thông tin kế toán trong nội bộ doanh nghiệp như là một nguồn thông tin quan trọng bậc nhất. Với những đặc trưng hệ thống, đồng nhất và phong phú, kế toán hoạt động như một nhà cung cấp quan trọng những thông tin đánh giá cho phân tích tài chính. Các báo cáo này không những cho biết tình hình

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH sản xuất và kinh doanh mút xốp Việt Thắng

tài chính của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo mà còn cho thấy kết quả hoạt động mà doanh nghiệp đạt được trong tình hình đó.

Phân tích tài chính được thực hiện trên cơ sở xử lý thông tin trên các báo cáo kế toán chủ yếu sau:

1.4.1. Bảng cân đối kế toán (mẫu B01 – DN)

Bảng cân đối kế toán (mẫu B01 – DN) là một báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh tổng quát toàn bộ tài sản hiện có của doanh nghiệp theo hai cách đánh giá là tài sản và nguồn hình thành tài sản tại thời điểm lập báo cáo. Các chỉ tiêu trong bảng cân đối kế toán được phản ánh dưới hình thái giá trị và theo nguyên tắc cân đối là tổng tài sản bằng tổng nguồn vốn.

Kết cấu: Bảng cân đối kế toán được chia làm hai phần theo nguyên tắc cân đối

$$\text{TỔNG TÀI SẢN} = \text{TỔNG NGUỒN VỐN.}$$

● **Phần tài sản:** Phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo theo cơ cấu tài sản và hình thức tồn tại trong quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Phần tài sản được chia thành:

- **Tài sản ngắn hạn (TSNH):** Phản ánh toàn bộ giá trị thuần của tất cả các tài sản ngắn hạn hiện có của doanh nghiệp. Đây là những tài sản thuộc quyền sở hữu và quản lý của doanh nghiệp, có thời gian sử dụng, luân chuyển, thu hồi vốn ngắn trong một kỳ kinh doanh hay một năm.

TSNH của doanh nghiệp gồm: vốn bằng tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, khoản phải thu, hàng tồn kho và tài sản ngắn hạn khác.

- **Tài sản dài hạn (TSDH):** Phản ánh giá trị thuần của toàn bộ tài sản có thời gian thu hồi trên một năm hay một chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo.

Xét về mặt kinh tế: Các chỉ tiêu thuộc phần tài sản phản ánh dưới hình thái giá trị quy mô và kết cấu các loại tài sản.

Xét về mặt pháp lý: Số liệu của các chỉ tiêu ở phần tài sản thể hiện toàn bộ số tài sản thuộc quyền quản lý và sử dụng của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo.

● **Phần nguồn vốn:** Phản ánh nguồn hình thành tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo. Các chỉ tiêu trong phần nguồn vốn thể hiện trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp đối với tài sản đang quản lý và sử dụng của doanh

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH sản xuất và kinh doanh mút xốp Việt Thắng

nghiệp. Trên cơ sở đó có thể phân tích tình hình sử dụng vốn, khả năng huy động vốn vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Nguồn vốn được chia thành hai phần :

- **Nợ phải trả:** Phản ánh toàn bộ số nợ phải trả tại thời điểm báo cáo. Chỉ tiêu này thể hiện trách nhiệm của doanh nghiệp đối với các chủ nợ (nhà nước, ngân hàng, người mua...) về các khoản phải nộp, phải trả hay các khoản mà doanh nghiệp chiếm dụng khác.

- **Vốn chủ sở hữu:** Là số vốn của các chủ sở hữu, các nhà đầu tư góp vốn ban đầu và bổ xung thêm trong quá trình hoạt động kinh doanh. Số vốn chủ sở hữu doanh nghiệp không phải cam kết thanh toán, vì vậy vốn chủ sở hữu không phải là một khoản nợ.

Xét về mặt kinh tế: Số liệu của các chỉ tiêu ở phần nguồn vốn thể hiện quy mô, kết cấu các nguồn vốn đã được đầu tư và huy động vào sản xuất kinh doanh.

Xét về mặt pháp lý: Số liệu của các chỉ tiêu phân nguồn vốn thể hiện trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp về số tài sản đang quản lý, sử dụng đối với các đối tượng cấp vốn cho doanh nghiệp (nhà nước, các tổ chức tín dụng...v.v.)

1.4.2. Báo cáo kết quả kinh doanh (mẫu B02 – DN)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (mẫu B02 – DN) là báo cáo tài chính tổng hợp nhằm mục tiêu phản ánh tóm lược các khoản doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh theo từng loại hoạt động của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định. Ngoài ra còn kết hợp phản ánh tình hình thực hiện nghĩa vụ của doanh nghiệp với ngân sách nhà nước về thuế và các khoản khác.

Báo cáo kết quả kinh doanh gồm ba phần:

● Phần I: Lãi lỗ

Phần này phản ánh kết quả kinh doanh của doanh nghiệp sau một kỳ hoạt động (lãi hoặc lỗ). Chỉ tiêu này liên quan đến doanh thu, chi phí của hoạt động kinh doanh thông thường, hoạt động tài chính và hoạt động khác. Xác định kết quả kinh doanh của từng loại hoạt động cũng như toàn bộ kết quả hoạt động của toàn doanh nghiệp.

● Phần II: Tình hình thực hiện nghĩa vụ với nhà nước

Phần này phản ánh trách nhiệm, nghĩa vụ của doanh nghiệp với nhà nước về các khoản thuế và các khoản phải nộp khác.

● Phần III: Thuế GTGT được khấu trừ, được hoàn lại, được miễn giảm

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH sản xuất và kinh doanh mút xốp Việt Thắng

Số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cung cấp những thông tin tổng hợp về phương thức kinh doanh, về việc sử dụng vốn, lao động, kỹ thuật, kinh nghiệm quản lý của doanh nghiệp và chỉ ra rằng các hoạt động kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp đem lại lợi nhuận hay thua lỗ. Vì vậy báo cáo kết quả kinh doanh còn được coi như một bản hướng dẫn để dự báo xem doanh nghiệp sẽ hoạt động ra sao trong tương lai.

1.5. Nội dung phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp

1.5.1. Phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp

1.5.1.1. Phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp qua bảng cân đối kế toán

Việc phân tích bảng cân đối kế toán là rất cần thiết và có ý nghĩa quan trọng trong việc đánh giá tổng quát tình hình tài chính của doanh nghiệp trong kỳ kinh doanh nên khi tiến hành cần đạt được những yêu cầu sau:

- **Phân tích cơ cấu tài sản:**

- Xem xét, đánh giá các bộ phận hợp thành tài sản của doanh nghiệp, tỷ trọng cũng như quy mô, sự biến động của chúng trong tổng tài sản của doanh nghiệp để thấy được việc bố trí tài sản trong kỳ kinh doanh đã phù hợp hay chưa, nguyên nhân dẫn đến sự biến động và ảnh hưởng của chúng tới tình hình tài chính doanh nghiệp cũng như hiệu quả hoạt động kinh doanh. Trên cơ sở đó có biện pháp cải thiện tình hình tài chính của doanh nghiệp cho phù hợp.

**Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại công ty TNHH sản xuất và kinh doanh mút xốp Việt Thắng**

Bảng 1.1: BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU TÀI SẢN

Chỉ tiêu	Đầu kỳ		Cuối kỳ		Chênh lệch	
	Giá trị	%	Giá trị	%	(- /+)	%
I. Tài sản ngắn hạn						
1. Tiền						
2. Đầu tư T.chính ngắn hạn						
3. Phải thu ngắn hạn						
4. Hàng tồn kho						
5. Tài sản ngắn hạn khác						
II. Tài sản dài hạn						
1. Các khoản phải thu dài hạn						
2. Tài sản cố định						
3. Bất động sản đầu tư						
4. Đầu tư tài chính dài hạn						
5. Tài sản dài hạn khác						
Tổng cộng tài sản						

• Phân tích cơ cấu nguồn vốn:

Nguồn vốn hay nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp cần được xem xét tỷ trọng từng loại nguồn vốn chiếm trong tổng số nguồn vốn, sự phù hợp với ngành nghề kinh doanh cũng như xu hướng biến động của chúng. Từ đó đánh giá khả năng bảo đảm về mặt tài chính, và mức độ độc lập về tài chính của doanh nghiệp.

Bảng 1.2: BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU NGUỒN VỐN

Chỉ tiêu	Đầu kỳ		Cuối kỳ		Chênh lệch	
	Giá trị	%	Giá trị	%	(- /+)	%
I.Nợ phải trả						
1. Nợ ngắn hạn						
2. Nợ dài hạn						
II.Vốn chủ sở hữu						
1. Vốn chủ sở hữu						
2. Kinh phí và quỹ khác						
Tổng cộng nguồn vốn						

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH sản xuất và kinh doanh mút xốp Việt Thắng

• Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh doanh nghiệp cần có các tài sản bao gồm TSNH và TSDH. Để hình thành 2 loại tài sản này doanh nghiệp phải có nguồn tài trợ tương ứng bao gồm vốn ngắn hạn và vốn dài hạn.

- Vốn ngắn hạn là vốn mà doanh nghiệp sử dụng trong thời gian dưới 1 năm cho hoạt động sản xuất kinh doanh, bao gồm các khoản nợ ngắn hạn, nợ quá hạn, nợ nhà cung cấp và nợ phải trả ngắn hạn khác.

- Nguồn vốn dài hạn là vốn doanh nghiệp sử dụng lâu dài cho hoạt động sản xuất kinh doanh, gồm vốn CSH, vốn vay trung hạn, dài hạn...

- Nguồn vốn dài hạn trước hết được đầu tư để hình thành TSDH, phần dư của vốn dài hạn này cùng với vốn ngắn hạn sẽ được đầu tư để hình thành TSNH. Phân chênh lệch giữa vốn dài hạn với TSDH hay chênh lệch giữa TSNH và vốn ngắn hạn được gọi là vốn lưu động thường xuyên hay vốn lưu động ròng.

$$\text{VLĐ ròng} = \text{TSNH} - \text{Vốn ngắn hạn} = \text{Vốn dài hạn} - \text{TSDH}$$

- VLĐ ròng là một chỉ tiêu tổng hợp rất quan trọng để đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp, nó cho biết 2 điều cốt yếu là: khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp và TSDH của doanh nghiệp có được tài trợ một cách vững trắc bằng nguồn vốn dài hạn hay không.

Bảng 1.3: BẢNG PHÂN TÍCH NHU CẦU TÀI SẢN VÀ NGUỒN TÀI TRỢ

Tổng tài sản	TSNH		Vốn ngắn hạn	Nợ ngắn hạn	Tổng nguồn vốn
		VLĐ ròng	Vốn dài hạn	Nợ dài hạn	
	TSDH	Vốn CSH			

Để tiến hành phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh ta cần tính toán và so sánh giữa nguồn vốn với tài sản :

- Khi vốn dài hạn < TSDH hoặc TSNH < Nguồn vốn ngắn hạn.

Tức là nguồn VLĐ ròng < 0. Vốn dài hạn không đủ đầu tư cho TSDH, doanh nghiệp phải dùng một phần vốn ngắn hạn để đầu tư vào TSDH (điều này là khá mạo hiểm), TSNH không đủ đáp ứng nhu cầu thanh toán nợ ngắn hạn, các cân thanh toán của doanh nghiệp mất cân bằng, doanh nghiệp phải dùng một phần TSDH để thanh toán nợ ngắn hạn đến hạn trả. Và biện pháp lúc này là doanh nghiệp nên tăng cường huy động vốn ngắn hạn hợp pháp hoặc giảm quy mô đầu tư dài hạn hoặc thực hiện cả hai giải pháp này.

- Khi vốn dài hạn > TSDH hoặc TSNH > Nguồn vốn ngắn hạn.

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH sản xuất và kinh doanh mút xốp Việt Thắng

Nghĩa là VLD ròng > 0, vốn dài hạn dư thừa sau khi đầu tư vào TSDH, phần dư thừa đó được đầu tư vào TSNH. Đồng thời TSNH > vốn ngắn hạn, do đó khả năng thanh toán của doanh nghiệp tốt.

- Trường hợp vốn lưu động ròng = 0, nghĩa là nguồn vốn dài hạn vừa đủ để tài trợ nợ dài hạn và TSNH đủ để doanh nghiệp trả các khoản nợ ngắn hạn, tình hình tài chính như vậy là lành mạnh.

1.5.1.2. Phân tích tình hình tài chính qua báo cáo kết quả kinh doanh

Bảng 1.4: BẢNG PHÂN TÍCH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO CHIỀU DỌC

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Cuối kỳ so với đầu kỳ	
					(+/-)	%
1.Doanh thu bán hàng và c/cấp DV						
2.Các khoản giảm trừ doanh thu						
3.D.thu thuần về bán hàng và c/cấp DV						
4.Giá vốn hàng bán						
5.Lợi nhuận gộp về b/hàng và c/cấp						
6.Doanh thu hoạt động tài chính						
7.Chi phí tài chính						
- Trong đó: Chi phí lãi vay						
8.Chi phí bán hàng						
9.Chi phí quản lý DN						
10.LN thuần từ hoạt động kinh doanh						
11.Thu nhập khác						
12.Chi phí khác						
13.Lợi nhuận khác						
14.Tổng lợi nhuận trước thuế						
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành						
16.Chi phí thuế TNDN hoãn lại						
17.Lợi nhuận sau thuế TNDN						

**Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại công ty TNHH sản xuất và kinh doanh mút xốp Việt Thắng**

**Bảng 1.5: BẢNG PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ
KINH DOANH THEO CHIỀU NGANG**

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Cuối kỳ so với đầu kỳ	
			(+/-)	%
1.Doanh thu bán hàng và c/cấp DV				
2.Các khoản giảm trừ doanh thu				
3.D.thu thuần về bán hàng và c/cấp DV				
4.Giá vốn hàng bán				
5.Lợi nhuận gộp về b/hàng và c/cấp				
6.Doanh thu hoạt động tài chính				
7.Chi phí tài chính				
- Trong đó: Chi phí lãi vay				
8.Chi phí bán hàng				
9.Chi phí quản lý DN				
10.LN thuần từ hoạt động kinh doanh				
11.Thu nhập khác				
12.Chi phí khác				
13.Lợi nhuận khác				
14.Tổng lợi nhuận trước thuế				
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành				
16.Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
17.Lợi nhuận sau thuế TNDN				

1.5.2. Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng

Để đánh giá chính xác hơn về tình hình tài chính doanh nghiệp các nhà phân tích tài chính còn sử dụng các chỉ tiêu tài chính đặc trưng để giải thích thêm về các mối quan hệ tài chính. Do đó các chỉ tiêu tài chính được coi là biểu hiện đặc trưng nhất về tình hình tài chính của doanh nghiệp trong từng thời kỳ nhất định.

Tình hình tài chính của doanh nghiệp được coi là lành mạnh trước hết phải được thể hiện ở khả năng chi trả. Vì vậy ta xem xét, phân tích khả năng thanh toán.

1.5.2.1. Nhóm chỉ tiêu về khả năng thanh toán

Đây là nhóm chỉ tiêu rất được ngườì quan tâm như các nhà đầu tư, người cho vay, nhà cung cấp...Phân tích tình hình thanh toán của doanh nghiệp là

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH sản xuất và kinh doanh mút xốp Việt Thắng

xem xét tình hình thanh toán các khoản phải thu, phải trả của doanh nghiệp. Qua phân tích tình hình thanh toán giúp các nhà phân tích đánh giá được chất lượng hoạt động tài chính cũng như việc chấp hành kỷ luật thanh toán.

• Hệ số khả năng thanh toán tổng quát (H1):

Hệ số khả năng thanh toán tổng quát là mối quan hệ giữa tổng tài sản mà doanh nghiệp hiện đang quản lý, sử dụng với tổng số nợ phải trả (nợ ngắn hạn và nợ dài hạn). Hệ số này phản ánh cứ một đồng nợ phải trả của doanh nghiệp có bao nhiêu đồng giá trị tài sản (doanh nghiệp đang quản lý sử dụng) để đảm bảo.

$$\text{Hệ số thanh toán tổng quát (H1)} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

Nếu $H1 > 1$: Chứng tỏ khả năng thanh toán của doanh nghiệp tốt, song nếu $H1 > 1$ quá nhiều thì không tốt vì điều đó chứng tỏ doanh nghiệp chưa tận dụng được cơ hội chiếm dụng vốn. $H1 = 3$ là hợp lý nhất.

Nếu $H1 < 1$ và tiến dần đến 0 báo hiệu sự phá sản của doanh nghiệp, vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp giảm và mất dần, tổng tài sản hiện có của doanh nghiệp không đủ trả số nợ mà doanh nghiệp phải thanh toán.

• Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (H2):

Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn là mối quan hệ giữa tài sản ngắn hạn và các khoản nợ ngắn hạn. Hệ số này thể hiện mức độ đảm bảo của tài sản ngắn hạn với nợ ngắn hạn.

$$\text{Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn (H2)} = \frac{\text{TSNH}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

$H2 = 2$ là hợp lý nhất vì nếu như vậy doanh nghiệp sẽ duy trì được khả năng thanh toán nợ ngắn hạn, đồng thời cũng duy trì được khả năng kinh doanh.

$H2 > 2$ thể hiện khả năng thanh toán hiện thời của doanh nghiệp dư thừa. Nếu $H2 > 2$ quá nhiều thì chứng tỏ vốn lưu động của doanh nghiệp bị ứ đọng, hiệu quả kinh doanh chưa tốt.

$H2 < 2$: khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của doanh nghiệp chưa cao, $H2 < 2$ quá nhiều thì doanh nghiệp không thể thanh toán hết các khoản nợ ngắn hạn đến hạn trả, đồng thời uy tín với các chủ nợ giảm, tài sản để dự trữ kinh doanh không đủ.

Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn ở mức cao hay thấp là phụ thuộc vào lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp và kỳ hạn thanh toán các khoản nợ phải thu, phải trả trong kỳ. Do đó tốt nhất là duy trì theo tiêu chuẩn ngành. Ngành nào

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH sản xuất và kinh doanh mút xốp Việt Thắng

mà tài sản lưu động chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản thì hệ số này lớn và ngược lại.

Tuy nhiên đây chỉ là chỉ tiêu phản ánh một cách khái quát khả năng thanh toán nợ ngắn hạn và mang tính hình thức. Vì đôi khi TSNH của công ty lớn hơn nợ ngắn hạn thì chưa chắc chúng đã đủ đảm bảo thanh toán các khoản nợ ngắn hạn nếu những tài sản này luân chuyển chậm, như việc ứ đọng hàng tồn kho, các khoản phải thu không thu được tiền. Do đó biện pháp cơ bản nhằm cải thiện chỉ tiêu này phải nhằm vào việc gia tăng nguồn vốn ổn định (vốn chủ sở hữu và nợ dài hạn), và phải xem xét hệ số khả năng thanh toán nhanh.

• Hệ số khả năng thanh toán nhanh (H3):

Hệ số khả năng thanh toán nhanh là tỷ số giữa các tài sản quay vòng nhanh với nợ ngắn hạn. Tài sản quay vòng nhanh ở đây là các tài sản có thể nhanh chóng chuyển đổi thành tiền, bao gồm: tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, chứng khoán ngắn hạn. Trong số các tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp thì hàng tồn kho khó chuyển đổi thành tiền hơn và dễ bị lỗ. Do đó hệ số khả năng thanh toán nhanh cho biết khả năng trả nợ ngay các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp không dựa vào việc bán các vật tư hàng hóa tồn kho.

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh (H3)} = \frac{\text{TSNH} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

H3 = 1 được coi là hợp lý nhất vì như vậy doanh nghiệp vừa duy trì được khả năng thanh toán, vừa không bị mất cơ hội do khả năng thanh toán nợ mang lại. H3 < 1 doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc thanh toán nợ.

H3 > 1 phản ánh tình hình thanh toán nợ không tốt vì tiền và các khoản tương đương tiền bị ứ đọng, vòng quay vốn chậm làm giảm hiệu quả sử dụng vốn.

Cũng như hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn, độ lớn của hệ số này phụ thuộc vào ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp và chu kỳ thanh toán các khoản nợ phải thu, phải trả trong kỳ.

• Hệ số khả năng thanh toán nợ dài hạn (H4):

Nợ dài hạn là các khoản nợ có thời gian đáo hạn trên một năm, doanh nghiệp đi vay dài hạn để đầu tư TSCĐ. Nguồn để trả nợ dài hạn là giá trị còn lại của TSCĐ được hình thành bằng nợ vay. Do đó hệ số này được xác định như sau:

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH sản xuất và kinh doanh mút xốp Việt Thắng

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nợ dài hạn} = \frac{\text{Giá trị còn lại của TSCĐ được hình thành bằng nợ vay}}{\text{Nợ dài hạn}}$$

$H4 > \text{ hoặc } = 1$ được coi là tốt vì khi đó các khoản nợ dài hạn của doanh nghiệp luôn được đảm bảo bằng TSCĐ.

$H4 < 1$ phản ánh tình trạng không tốt về khả năng thanh toán nợ dài hạn của doanh nghiệp.

• Hệ số thanh toán lãi vay (H5):

Lãi vay phải trả (gồm cả lãi vay ngắn hạn, dài hạn) là một khoản chi phí cố định, nguồn để trả lãi vay là lợi nhuận trước thuế chưa trừ lãi vay phải trả. So sánh nguồn để trả lãi vay với lãi vay phải trả sẽ cho biết khả năng trả tiền lãi vay của doanh nghiệp.

$$\text{Hệ số thanh toán lãi vay} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay}}{\text{Lãi vay phải trả}}$$

Khả năng trả lãi của doanh nghiệp cao hay thấp phụ thuộc vào khả năng sinh lời và mức độ sử dụng nợ của công ty. Một doanh nghiệp hoạt động tốt thường có tỷ số này từ 8 trở nên.

1.5.2.2. Nhóm hệ số về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư

Các doanh nghiệp luôn thay đổi tỷ trọng các loại vốn theo xu hướng hợp lý (kết cấu tối ưu). Nhưng kết cấu này luôn bị phá vỡ do tình hình đầu tư. Vì vậy nghiên cứu cơ cấu nguồn vốn, cơ cấu tài sản, tỷ suất tự tài trợ sẽ cung cấp cho các nhà quản trị tài chính một cái nhìn tổng quát về sự phát triển lâu dài của doanh nghiệp.

• Hệ số nợ (Hv):

Hệ số nợ cho biết trong một đồng vốn kinh doanh hiện doanh nghiệp đang sử dụng có mấy đồng hình thành từ vay nợ bên ngoài. Hệ số này cũng cho biết mức độ độc lập hay phụ thuộc của doanh nghiệp đối với các chủ nợ.

$$\text{Hệ số nợ (Hv)} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}} = 1 - \text{Hệ số vốn chủ}$$

Thông thường các chủ nợ thích hệ số nợ thấp vì như vậy doanh nghiệp có khả năng trả nợ cao hơn. Trong khi chủ doanh nghiệp lại thích tỷ số này cao vì họ có thể sử dụng lượng vốn này để gia tăng lợi nhuận. Nhưng nếu hệ số nợ quá cao thì doanh nghiệp dễ rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán. Tuy nhiên muốn biết hệ số này cao hay thấp phải so sánh với hệ số nợ của bình quân ngành.

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH sản xuất và kinh doanh mút xốp Việt Thắng

• Hệ số vốn chủ (Hc):

Hệ số vốn chủ phản ánh bình quân trong một đồng vốn kinh doanh hiện doanh nghiệp đang sử dụng có mấy đồng vốn chủ sở hữu. Hệ số này cho biết mức độ tự tài trợ của doanh nghiệp đối với vốn kinh doanh của mình.

$$\text{Hệ số vốn chủ (Hc)} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}} = 1 - \text{Hệ số nợ}$$

• Tỷ suất tự tài trợ:

Tỷ suất tự tài trợ càng lớn chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều vốn tự có, có tính độc lập cao với các chủ nợ, do đó không bị ràng buộc hay chịu sức ép từ các khoản nợ vay. Các chủ nợ thường thích hệ số vốn chủ càng cao càng tốt vì khi đó doanh nghiệp đảm bảo tốt hơn cho các khoản nợ vay được hoàn trả đầy đủ, đúng hạn.

• Hệ số đảm bảo nợ:

Hệ số đảm bảo nợ phản ánh mối quan hệ giữa nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu, nó cho biết cứ trong một đồng vốn vay nợ có mấy đồng vốn chủ sở hữu đảm bảo. Thông thường hệ số này không nên nhỏ hơn 1.

$$\text{Hệ số đảm bảo nợ} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Nợ phải trả}}$$

• Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn:

Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn (TSDH) phản ánh việc bố trí cơ cấu tài sản của doanh nghiệp, khi doanh nghiệp sử dụng bình quân một đồng vốn vào kinh doanh thì dành ra bao nhiêu đồng để đầu tư vào TSCĐ.

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào TSDH} = \frac{\text{TSDH}}{\text{Tổng tài sản}} = 1 - \text{Tỷ suất đầu tư vào TSNH}$$

Tỷ suất đầu tư vào TSDH càng lớn càng lớn càng thể hiện mức độ quan trọng của TSCĐ trong tổng tài sản mà doanh nghiệp đang sử dụng vào kinh doanh. Nó phản ánh tình hình trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật, năng lực sản xuất cũng như xu hướng phát triển lâu dài của doanh nghiệp.

Để kết luận được tỷ suất này là tốt hay xấu còn phụ thuộc vào ngành nghề kinh doanh của từng doanh nghiệp trong từng thời gian cụ thể. Tỷ suất này được coi là hợp lý ở một số ngành nếu đạt trị số như sau: ngành vận tải: 0,9 – 0,95, ngành công nghiệp chế biến: 0,1, ngành luyện kim: 0,7, ngành công nghiệp thăm dò và khai thác dầu mỏ: 0,9.....

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH sản xuất và kinh doanh mút xốp Việt Thắng

• Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn:

Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn (TSNH) phản ánh việc bố trí tài sản của doanh nghiệp, khi doanh nghiệp sử dụng bình quân một đồng vốn kinh doanh thì dành ra bao nhiêu đồng để hình thành tài sản ngắn hạn.

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào TSNH} = \frac{\text{TSNH}}{\text{Tổng tài sản}} = 1 - \text{Tỷ suất đầu tư vào TSDH}$$

• Cơ cấu tài sản:

Cơ cấu tài sản phản ánh cứ một đồng đầu tư vào TSDH thì dành ra bao nhiêu đồng đầu tư vào TSNH

$$\text{Cơ cấu tài sản} = \frac{\text{TSNH}}{\text{TSDH}}$$

• Tỷ suất tự tài trợ tài sản cố định:

Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ phản ánh số vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp dùng để trang bị TSCĐ là bao nhiêu.

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{TSCĐ và đầu tư dài hạn}}$$

Tỷ suất này lớn hơn 1 chứng tỏ doanh nghiệp có khả năng tài chính vững vàng và lành mạnh, toàn bộ tài sản dài hạn đều được tài trợ bằng vốn chủ. Khi hệ số này nhỏ hơn một thì một bộ phận của tài sản dài hạn được tài trợ bằng vốn vay, và sẽ rất mạo hiểm khi là vốn vay ngắn hạn.

1.5.2.3. Nhóm chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động

Nhóm chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động dùng để đo lường hiệu quả sử dụng vốn, tài sản của doanh nghiệp bằng cách so sánh doanh thu với việc bỏ vốn vào kinh doanh dưới các tài sản khác nhau. Nhóm chỉ tiêu này cho biết các tài sản được báo cáo trên bảng cân đối tài sản có hợp lý không, hay là quá cao hoặc quá thấp so với doanh thu. Nếu công ty đầu tư quá ít vào tài sản khiến cho không đủ tài sản hoạt động sẽ làm tổn hại đến khả năng sinh lời. Ngược lại doanh nghiệp đầu tư quá nhiều vào tài sản, dẫn đến dư thừa tài sản và vốn hoạt động cũng tác động xấu đến hiệu quả sử dụng tài sản.

Nhóm chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động được tính trên cơ sở so sánh giá trị tài sản – sử dụng số liệu mang tính thời điểm từ bảng cân đối kế toán với doanh thu -

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH sản xuất và kinh doanh mút xốp Việt Thắng

sử dụng số liệu mang tính thời kỳ báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Do đó việc sử dụng số bình quân giá trị tài sản sẽ hợp lý hơn, nhất là khi số đầu kỳ và cuối kỳ biến động lớn.

• Vòng quay hàng tồn kho:

Số vòng quay hàng tồn kho là số lần mà hàng hoá tồn kho bình quân luân chuyển trong kì. Số vòng quay hàng tồn kho càng cao thì việc kinh doanh được đánh giá là càng tốt, bởi lẽ doanh nghiệp chỉ đầu tư cho hàng tồn kho thấp nhưng vẫn đạt được doanh số cao. Số vòng quay hàng tồn kho được xác định theo công thức:

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$

• Số ngày một vòng quay hàng tồn kho:

Phản ánh số ngày trung bình để hàng tồn kho quay được một vòng. Việc giữ nhiều hàng tồn kho sẽ làm số ngày để hàng tồn kho quay được một vòng cao.

$$\text{Số ngày một vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Thời gian kỳ phân tích (360 ngày)}}{\text{Số vòng quay hàng tồn kho}}$$

• Vòng quay khoản phải thu:

Phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của doanh nghiệp, nó cho biết trong kỳ doanh nghiệp có bao nhiêu lần thu được các khoản phải thu. Chỉ tiêu này được xác định theo công thức:

$$\text{Số vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Bình quân các khoản phải thu}}$$

Chỉ tiêu này cho biết mức độ hợp lý của số dư các khoản phải thu và hiệu quả của việc thu hồi công nợ. Nếu các khoản phải thu được thu hồi nhanh thì số vòng luân chuyển các khoản phải thu sẽ cao là tốt và doanh nghiệp ít bị chiếm dụng vốn. Tuy nhiên số vòng luân chuyển các khoản phải thu nếu quá cao sẽ không tốt vì có thể ảnh hưởng đến khối lượng hàng tiêu dùng do phương thức thanh toán quá chặt chẽ.

• Kỳ thu tiền bình quân:

Kỳ thu tiền bình quân phản ánh số ngày cần thiết để thu được các khoản phải thu (số ngày của một vòng quay các khoản phải thu). Vòng quay các khoản phải thu càng lớn thì kỳ thu tiền trung bình càng nhỏ và ngược lại.

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH sản xuất và kinh doanh mút xốp Việt Thắng

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{\text{Thời gian kỳ phân tích (360 ngày)}}{\text{Số vòng quay các khoản phải thu}}$$

Nếu số ngày cần thiết để thu được các khoản phải thu càng lớn hơn thời gian quy định cho khách thì việc thu hồi khoản phải thu nhanh, đạt trước kế hoạch và ngược lại, số ngày quy định bán chịu cho khách lớn hơn thời gian này thì sẽ có dấu hiệu chứng tỏ việc thu hồi công nợ chậm.

- **Vòng quay vốn lưu động:**

Vòng quay vốn lưu động phản ánh trong kỳ vốn lưu động quay được mấy vòng hay trong kỳ doanh nghiệp có mấy lần thu hồi được vốn lưu động. Nếu số vòng tăng chứng tỏ hiệu suất sử dụng vốn tăng và ngược lại.

$$\text{Vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

- **Số ngày một vòng quay vốn lưu động:**

Số ngày một vòng quay vốn lưu động phản ánh số ngày cần thiết cho vốn lưu động quay được một vòng. Thời gian của một vòng luân chuyển càng nhỏ chứng tỏ tốc độ luân chuyển càng lớn

$$\text{Số ngày một vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Thời gian của kỳ phân tích (360 ngày)}}{\text{Số vòng quay của vốn lưu động trong kỳ}}$$

- **Hiệu suất sử dụng vốn cố định:**

Hiệu suất sử dụng vốn cố định nhằm đo lường hiệu quả sử dụng vốn cố định, hay nói cách khác cứ đầu tư trung bình một đồng vào vốn cố định tham gia quá trình sản xuất kinh doanh trong kỳ thì tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Hiệu suất này cũng có thể cao trong trương hợp doanh nghiệp không quan tâm đến việc gia tăng đầu tư vào TSCĐ (giá trị còn lại của TSCĐ giảm).

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn cố định bình quân}}$$

- **Vòng quay tổng vốn:**

Vòng quay toàn bộ vốn phản ánh vốn của doanh nghiệp trong kỳ quay được mấy vòng. Qua đó đánh giá được khả năng sử dụng tài sản của doanh nghiệp bằng cách so sánh doanh thu thuần được sinh ra từ tài sản mà doanh nghiệp đã đầu tư.

$$\text{Vòng quay tổng vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn kinh doanh bình quân}}$$

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH sản xuất và kinh doanh mút xốp Việt Thắng

1.5.2.4. Nhóm chỉ tiêu sinh lời

Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời là cơ sở quan trọng để đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh, là đáp số sau cùng của quá trình kinh doanh, nó phản ánh tổng hợp nhất hiệu quả sản xuất kinh doanh và hiệu năng quản lý doanh nghiệp. Tỷ số này được các nhà đầu tư rất quan tâm và là cơ sở để nhà quản trị hoạch định chính sách tài chính trong tương lai.

Để đo lường khả năng sinh lời của doanh nghiệp ta sử dụng các tỷ số sau :

- **Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu:**

Phản ánh mối quan hệ giữa lợi nhuận và doanh thu, nó cho biết trong một đồng doanh thu mà doanh nghiệp được trong kỳ có mấy đồng lợi nhuận. Có hai chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu:

$$\text{Tỷ suất LN trước thuế trên doanh thu} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Tỷ suất LNtt trên doanh thu cho biết trong một đồng doanh thu thuần mà doanh nghiệp thực hiện được trong kỳ có mấy đồng LNtt.

$$\text{Tỷ suất LN sau thuế trên doanh thu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Các nhà phân tích thường sử dụng tỷ suất này hơn vì nó cho biết trong một đồng doanh thu thuần doanh nghiệp thực hiện được trong kỳ có bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế, số lợi nhuận này thuộc về doanh nghiệp. Nhìn chung chỉ tiêu này càng cao càng tốt tuy nhiên nó còn phụ thuộc vào ngành nghề kinh doanh cụ thể của doanh nghiệp.

- **Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA):**

Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản đo lường hoạt động của doanh nghiệp trong việc sử dụng tài sản để tạo ra lợi nhuận, không phân biệt là tài sản này được hình thành bằng vốn vay hay vốn chủ sở hữu.

$$\text{ROA} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

ROA phản ánh cứ đưa bình quân một đồng giá trị tài sản vào sử dụng trong kỳ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế.

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH sản xuất và kinh doanh mút xốp Việt Thắng

• Tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE):

ROE phản ánh mức sinh lợi của một đồng vốn chủ sở hữu – mức tăng giá trị tài sản cho các chủ sở hữu., nghĩa là cứ một đồng vốn chủ sở hữu bỏ vào kinh doanh mang lại mấy đồng lợi nhuận sau thuế.

$$\text{ROE} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

1.5.3. Phân tích phương trình Dupont

Đẳng thức Dupont thứ nhất:

$$\begin{aligned}\text{ROA} &= \frac{\text{LNst}}{\text{Tổng tài sản bq}} = \frac{\text{LNst}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bq}} \\ &= \text{ROS} \times \text{Vòng quay tổng tài sản}\end{aligned}$$

Có 2 hướng để tăng ROA đó là: Tăng ROS hoặc tăng vòng quay tổng tài sản.

- Muốn tăng ROS (tỷ suất LNst/doanh thu thuần) cần phải đầu tư tăng LNst bằng cách tiết kiệm chi phí và tăng giá bán (nếu có thể).

- Muốn tăng vòng quay tổng tài sản cần phải đầu tư tăng doanh thu bằng cách giảm giá bán (nếu có thể) và tăng cường các hoạt động xác tiến bán hàng.

Nếu tài sản của doanh nghiệp chỉ được tài trợ bằng vốn chủ sở hữu thì tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản và tỷ suất sinh lợi trên vốn CSH sẽ bằng nhau vì khi đó tổng tài sản = vốn CSH.

$$\text{ROA} = \frac{\text{LNst}}{\text{Tổng tài sản bq}} = \frac{\text{LNst}}{\text{Vốn CSH bq}} = \text{ROE}$$

Nếu doanh nghiệp có sử dụng nợ để tài trợ cho các tài sản của mình thì ta có mối liên hệ giữa ROA và ROE được thể hiện qua đẳng thức Dupont thứ hai.

Đẳng thức Dupont thứ hai:

$$\begin{aligned}\text{ROE} &= \frac{\text{LNst}}{\text{Vốn CSH bq}} = \frac{\text{LNst}}{\text{Tổng tài sản bq}} \times \frac{\text{Tổng tài sản bq}}{\text{Vốn CSH bq}} \\ &= \text{ROA} \times \frac{1}{1 - H_v}\end{aligned}$$

Với $H_v = \text{Nợ phải trả} / \text{Tổng tài sản}$ (là hệ số nợ) và phương trình trên phương thể hiện sự phụ thuộc của tỷ suất sinh lợi trên vốn CSH vào tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản và hệ số nợ. Sự phân tích các thành phần tạo nên ROE cho thấy

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH sản xuất và kinh doanh mút xốp Việt Thắng

rằng khi tỷ số nợ tăng lên thì ROE cũng cao hơn. Từ đây ta thấy sử dụng nợ có tác dụng khuếch đại doanh lợi vốn chủ sở hữu nếu doanh nghiệp có lợi nhuận trong kỳ, hệ số nợ càng lớn thì lợi nhuận càng cao và ngược lại, nếu doanh nghiệp đang bị lỗ thì sử dụng nợ càng tăng số lỗ.

Có 2 hướng để tăng ROE:

- Tăng ROA hoặc tăng tỷ số Tổng TS/ Vốn CSH.
- Tăng ROA làm theo như đẳng thức Dupont thứ nhất
- Tăng tỷ số Tổng TS/ Vốn CSH cần phân đầu giảm vốn CSH và tăng nợ (nếu triển vọng kinh doanh tốt và doanh nghiệp có lãi).

Đẳng thức này cho thấy tỷ số nợ càng cao thì lợi nhuận của CSH càng cao. Tuy nhiên khi tỷ số nợ tăng thì rủi ro sẽ càng tăng lên. Do đó doanh nghiệp phải hết sức thận trọng khi sử dụng nợ. Kết hợp đẳng thức Dupont thứ nhất và thứ hai ta có:

Đẳng thức Dupont tổng hợp:

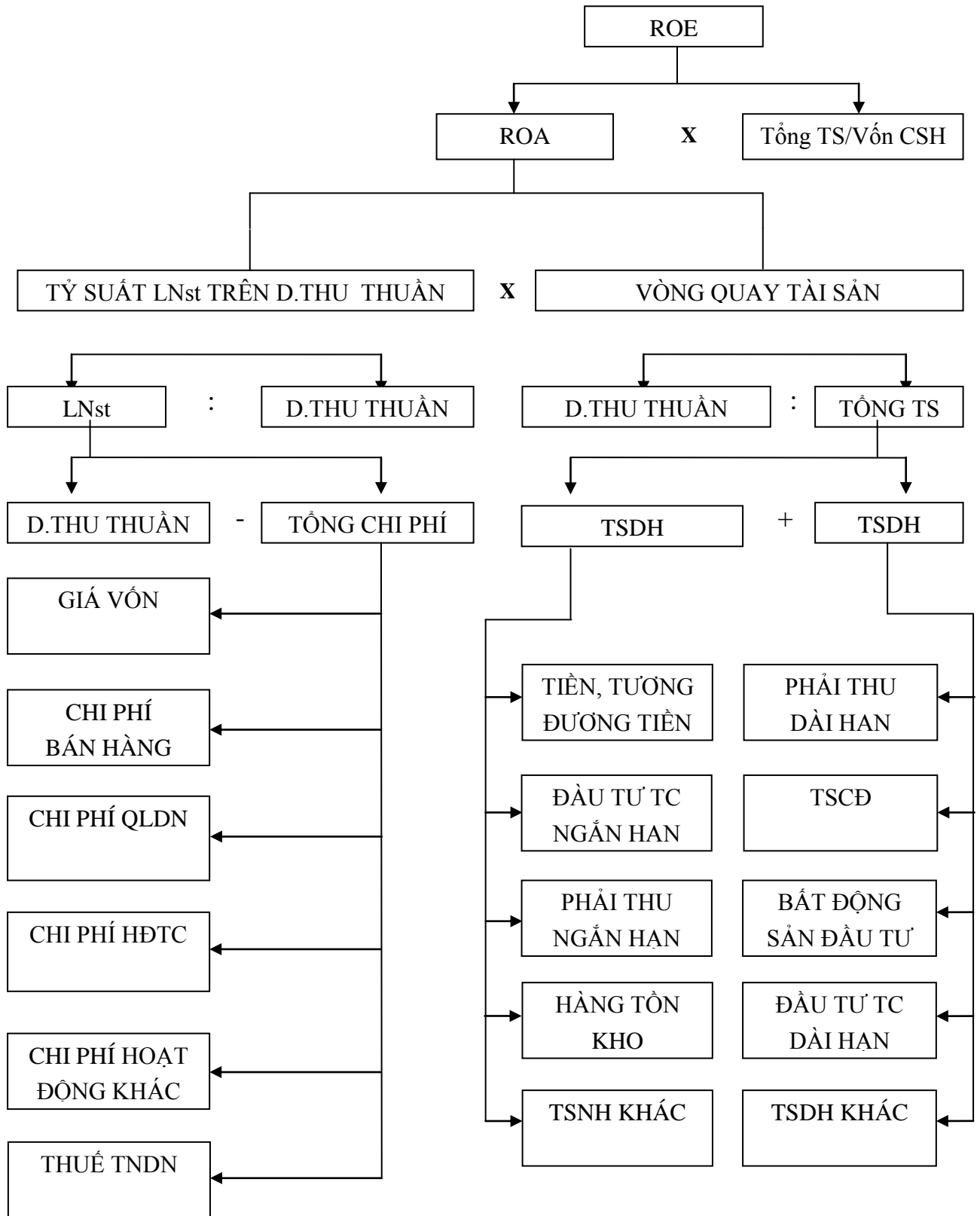
$$\text{ROE} = \frac{\text{LNst}}{\text{Vốn CSH bq}} = \frac{\text{LNst}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bq}} \times \frac{1}{1 - H_v}$$

Phương trình Dupont tổng hợp trên thể hiện sự phụ thuộc của tỷ suất sinh lợi vốn chủ sở hữu vào tỷ suất LNst trên doanh thu thuần, vòng quay tổng tài sản và hệ số nợ.

Các nhân tố này có thể ảnh hưởng trái chiều nhau đối với ROE. Phân tích đẳng thức Dupont là xác định ảnh hưởng của 3 nhân tố này đến ROE của doanh nghiệp để tìm hiểu nguyên nhân làm tăng giảm tỷ số này. Việc phân tích ảnh hưởng này có thể tiến hành theo phương pháp thay thế liên hoàn.

**Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại công ty TNHH sản xuất và kinh doanh mứt xộp Việt Thắng**

BẢNG 1.6: BẢNG DUPONT



**Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại công ty TNHH sản xuất và kinh doanh mút xốp Việt Thắng**

**CHƯƠNG II: LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA CÔNG TY
TNHH SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH MÚT XÓP VIỆT THẮNG**

2.1. Lịch sử hình thành và phát triển

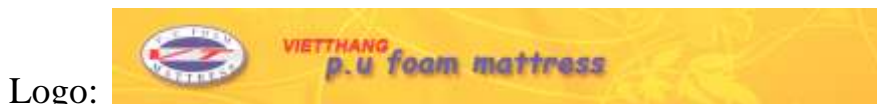
Công ty TNHH sản xuất và kinh doanh mút xốp Việt Thắng được thành lập dựa trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp tư nhân theo giấy phép số 0202004475/GP - TLDN ngày 1/2 /2007 của UBND Thành phố Hải Phòng, hoạt động theo luật doanh nghiệp.

Tên Công ty viết bằng tiếng việt: Công ty TNHH sản xuất và kinh doanh mút xốp Việt Thắng

Tên Công ty viết bằng tiếng anh: VIETTHANG P.U FOAM MATTRESS

Tên Công ty viết tắt bằng tiếng việt: Công ty TNHH SX & KD mút xốp Việt Thắng

Tên Công ty giao dịch: VIET THANG Co, Ltd



Địa chỉ nhà máy sản xuất: Tổ3 - Thị trấn An Dương - Hải Phòng

Địa chỉ giao dịch: 80 Quang Trung - Hồng Bàng - Hải Phòng

Tài khoản: 4310132006 Ngân hàng Ngoại Thương Hải Phòng

MST: 0200727017

Website: www.vietthangpu.vn

Điện thoại: 0313.914251

Fax: 0313.914250

Email: vietthangpu@vnn.vn hoặc: vietthang_mattress@yahoo.com

Vốn điều lệ: 15,000,000,000 VND

(Có con dấu để riêng giao dịch mang tên **Công ty TNHH SX&KD mút xốp Việt Thắng**)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty

Chức danh: **Chủ tịch kiêm Giám đốc**

Họ và tên: **NGUYỄN VĂN HẢI** - Giới tính: **(Nam)**

Sinh ngày: **17/06/1958**

Dân tộc: **Kinh**

Quốc tịch: **Việt Nam**

Chứng minh nhân dân số: **030871616**

Ngày cấp: **05/07/2008**

Nơi cấp: **Công an Hải Phòng**

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú (Chỗ ở hiện tại): Số 12/7/18 Lạch Tray, Phường Hàng Kênh, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH sản xuất và kinh doanh mút xốp Việt Thắng

Thời gian hoạt động: Trước đây Công ty TNHH sản xuất và kinh doanh mút xốp Việt Thắng chỉ là xưởng sản xuất mang tính chất gia đình. Đến năm 2006, chuyển thành Doanh nghiệp tư nhân sản xuất và kinh doanh mút xốp Việt Thắng. Năm 2007, chuyển thành Công ty TNHH sản xuất và kinh doanh mút xốp Việt Thắng. Cho đến nay, Công ty có thời gian hoạt động gần 20 năm từ khi được chính thức hoạt động cho đến khi hoàn tất các thủ tục với cơ quan nhà nước theo pháp luật hiện hành và được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

2.2. Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu

Sản xuất và kinh doanh đệm giường mút xốp các loại như: Đệm bông ép, đệm mút, đệm lò xo, đệm cao cấp SMI, đệm gấp... Công ty đã sản xuất và cung ứng ra thị trường những sản phẩm chất lượng cao, phong phú về chủng loại, đa dạng về kiểu dáng, màu sắc và hoa văn. Với những nhận thức sản phẩm của chúng tôi sẽ góp một phần nhỏ vào sự ấm cúng của gia đình, nồng nàn hơn cho hạnh phúc lứa đôi, êm ái hơn cho giấc ngủ sau một ngày lao động mệt mỏi, sang trọng hơn cho những căn phòng. Công ty không ngừng cải tiến nhằm thoả mãn ngày càng tốt hơn nhu cầu khách hàng.

2.3. Cơ cấu tổ chức quản lý và cơ cấu nhân sự của Công ty

2.3.1. Mô hình cơ cấu tổ chức quản lý

Tổ chức quản lý của công ty theo mô hình: Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty và bộ máy giúp việc.

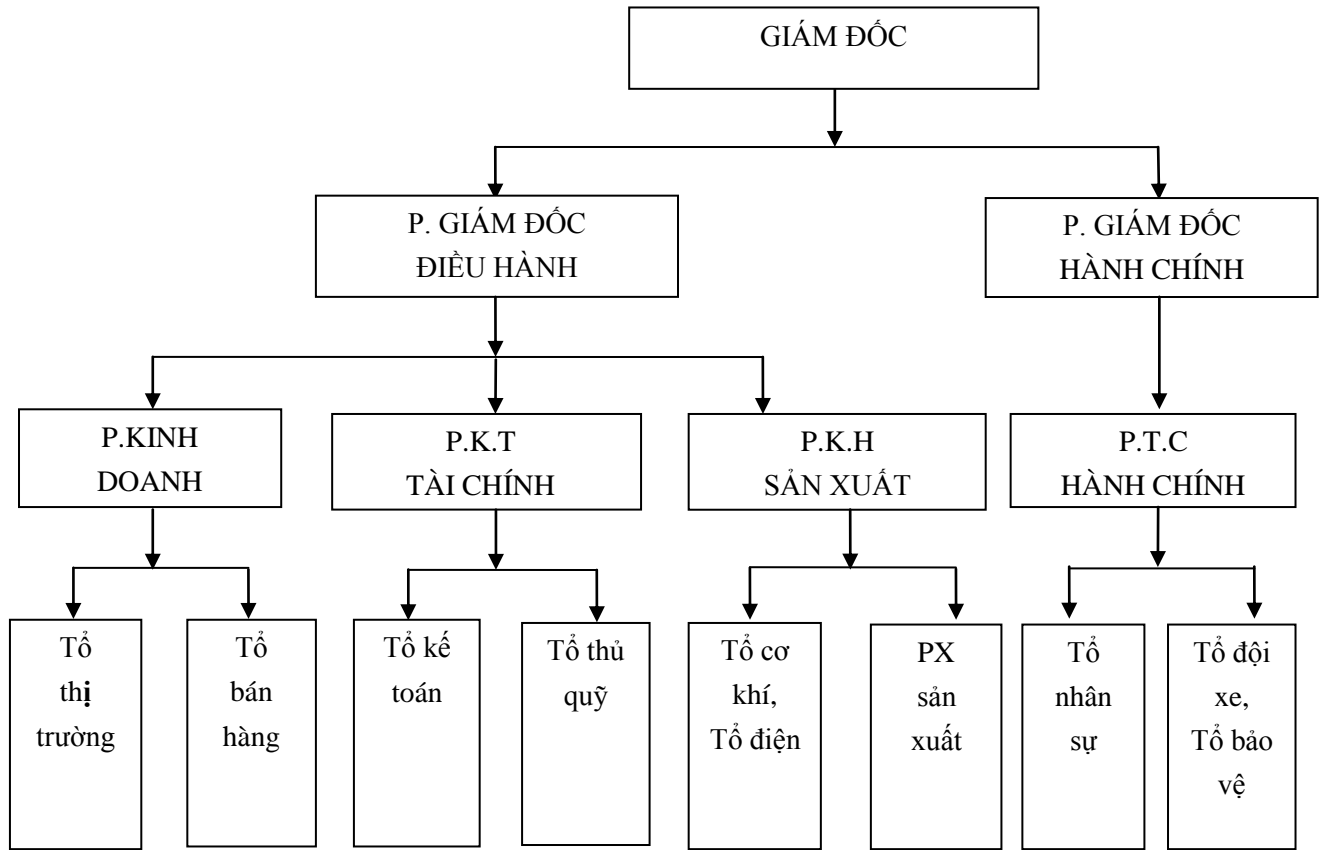
Ban lãnh đạo Công ty gồm 3 người: Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty và 2 phó Giám đốc Công ty (trong đó có một phó Giám đốc điều hành và có một phó Giám đốc hành chính).

Các phòng ban trong Công ty:

- ✓ Phòng kinh doanh
- ✓ Phòng kế hoạch sản xuất
- ✓ Phòng kế toán tài chính
- ✓ Phòng tổ chức hành chính

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH sản xuất và kinh doanh mứt xộp Việt Thắng

2.3.2. Sơ đồ cơ cấu tổ chức



Nguồn: Phòng tổ chức hành chính

2.3.3. Cơ cấu nhân sự

- **Cơ cấu nhân sự theo trình độ:**

Chỉ tiêu	Năm 2008	Tỷ lệ (%)	Năm 2009	Tỷ lệ (%)
I.Trình độ học vấn				
1. Tiến sĩ	1	1%	2	1%
2.Thạc sĩ	12	7%	19	7%
3.Đại học	33	19%	51	20%
4.Cao đẳng	15	9%	25	10%
5.Trung cấp	9	5%	15	6%
6.Công nhân kỹ thuật	10	6%	12	5%
7.Công nhân thời vụ	95	54%	135	52%
Tổng	175	100%	259	100%

Nguồn: Phòng Tổ chức hành chính

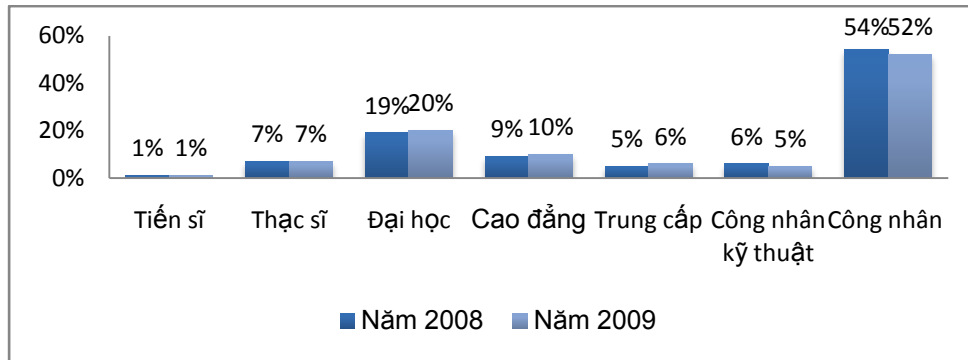
Nhận xét:

Qua bảng số liệu ta thấy nhìn chung cơ cấu lao động của công ty năm 2009 có xu hướng tăng lên, giảm xuống không đáng kể so với năm 2008. Tổng tỷ lệ cán bộ có trình độ tiến sĩ, thạc sĩ, đại học, cao đẳng về khoa học kỹ thuật và chuyên

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH sản xuất và kinh doanh mút xốp Việt Thắng

môn nghiệp vụ năm 2009 chiếm 37%. Tổng tỷ lệ cán bộ có trình độ tiến sĩ, thạc sĩ, đại học, cao đẳng về khoa học kỹ thuật và chuyên môn nghiệp vụ năm 2008 chiếm 31%. Còn nếu xét về công nhân có trình độ trung cấp, công nhân kỹ thuật, công nhân thời vụ năm 2009 chiếm 63%, năm 2008 chiếm 65%.

Biểu đồ cơ cấu nhân sự theo trình độ



- **Cơ cấu nhân sự theo độ tuổi:**

Bảng tình hình lao động của công ty năm 2009

Chỉ tiêu	Năm 2009	Tỷ lệ (%)
I. Độ tuổi		
19 – 29	154	59%
30 – 39	43	16%
40 – 49	47	18%
Trên 50	15	7%
Tổng	259	100%

Nguồn: Phòng nhân sự

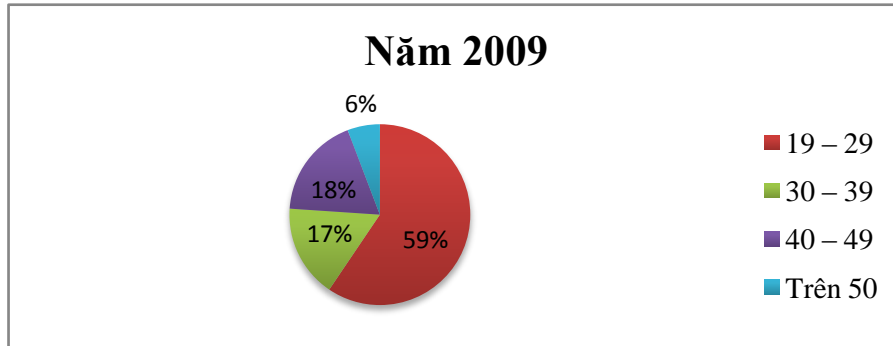
Nhận xét:

Như vậy điều rõ ràng dễ thấy ở đây là cơ cấu nhân sự của công ty là cơ cấu trẻ. Đội ngũ cán bộ công nhân tập trung chủ yếu ở độ tuổi dưới 40. Với độ tuổi này thì trong khoảng 5 đến 10 năm tới cơ cấu lao động của công ty sẽ tương đối ổn định. Đội ngũ các bộ, công nhân viên đang dần được tăng cường theo hướng trẻ hóa, có trình độ, bắt nhịp với yêu cầu ngày càng cao của cơ chế thị trường, đời sống cán bộ công nhân viên được cải thiện, nội bộ đoàn kết. Mặc dù số lao động trên 50 chỉ chiếm 7 % nhưng đây là những lao động hoạt động tại công ty ngay từ những ngày đầu thành lập. Sau những năm gắn bó cùng với kinh nghiệm tích lũy được, người lao động được đề bạt trở thành cán bộ quản lý, cán bộ lãnh đạo. Với đội ngũ lãnh đạo này, bản thân họ đã có đủ sự chín chắn, sự trưởng thành trong công việc nên có sự nhạy bén, sự sáng tạo để xử lý mọi tình huống. Cùng với việc

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH sản xuất và kinh doanh mút xốp Việt Thắng

khai thác kinh nghiệm tích lũy, công ty luôn tạo mọi điều kiện, triển khai nhiều chế độ ưu đãi để hộ kèm cặp truyền nghề cho lớp lao động trẻ tại công ty.

Biểu đồ về cơ cấu nhân sự theo độ tuổi



2.4. Hoạt động marketing

2.4.1. Thị trường

- Thị trường đệm mút Việt Nam là một thị trường hết sức tiềm năng và màu mỡ. Với dân số đông, thị trường Việt Nam quả thực là cơ hội đối với các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

- Khách hàng của Công ty cũng hình thành hai nhóm:

+ Thứ nhất là người tiêu dùng đơn thuần, họ đến các cửa hàng mua sản phẩm về nhà sử dụng.

Xét về địa lý:

Khu vực địa lý	Bắc	Trung	Nam
Tỷ lệ sử dụng	65%	15%	30%

Xét về độ tuổi:

Độ tuổi	1-20	21-50	Trên 50
Tỷ lệ sử dụng	15%	60%	25%

+ Thứ hai là các đại lý đặt hàng với Công ty. Đại lý có thể liên hệ đặt hàng thông qua trang web, điện thoại, hoặc đến trực tiếp Công ty để tiến hành đặt hàng.

- Đặc điểm khách hàng của Công ty đó là đa số người tiêu dùng trên thị trường. Sản phẩm công ty có chất lượng và giá thành hợp lý, không tạo ra sự phân hoá trong tiêu dùng. Người tiêu dùng có thu nhập thấp đến thu nhập cao đều có thể sử dụng và tiêu dùng sản phẩm của Công ty.

2.4.2. Các hoạt động marketing trong Công ty

a. Xúc tiến bán hàng:

- Đối với sản phẩm đệm mút, xem xét đề xuất tại cửa hàng, bố trí sắp xếp, trang trí cửa hàng đẹp mắt đảm bảo các yêu cầu an toàn, thẩm mỹ và hiệu quả.

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH sản xuất và kinh doanh mút xốp Việt Thắng

Thay thế sửa chữa các biển hiệu cũ, những thiết bị ánh sáng đã hư hỏng, đảm bảo tính đồng bộ trong bộ cục cửa hàng.

- Tất cả các xe vận chuyển của công ty được sơn lôgô của công ty, có chế độ bảo dưỡng sơn sửa hàng quý đối với xe. Bộ phận kỹ thuật đảm nhiệm nhiệm vụ về xe vận tải.

- Duy trì chế độ khuyến mại đối với các đại lý. Những đại lý mới mở sẽ xem xét ưu đãi khi có kế hoạch.

- Tham gia 100% các Hội chợ được mời tham dự. Chuẩn bị kế hoạch đưa sản phẩm mới tham gia hội chợ Xuân và Hội chợ hàng Việt Nam chất lượng cao. Có một quầy hàng giới thiệu sản phẩm tại hội chợ Xuân và Hội chợ hàng Việt Nam chất lượng cao. Phần đầu tăng số lượng hợp đồng ký kết tại hội chợ thêm 20%. Lượng hàng hóa giao dịch tại hội chợ tăng 30%.

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH sản xuất và kinh doanh mút xốp Việt Thắng

b. Chiến lược giá:

Đơn vị: Nghìn đồng

<i>Kích cỡ</i>	<i>Đệm lò xo các loại</i>									
	<i>MANILA</i>		<i>Rex, Pepi Quiet</i>		<i>Gấm, Cotton Silent</i>		<i>Việt Sinh(L3)</i>		<i>Hankang</i>	
	<i>Bóc mặt</i>	<i>Ko bóc</i>	<i>Bóc mặt</i>	<i>Ko bóc</i>	<i>Bóc mặt</i>	<i>Ko bóc</i>	<i>Bóc mặt</i>	<i>Ko bóc</i>	<i>Bóc mặt</i>	<i>Ko bóc</i>
20*22	2380	2180	1870	1800	1050	1020	1000	970	1570	1500
20*20	2230	2030	1770	1700	950	920	900	870	1470	1400
19*20	2150	1950	1720	1650	900	870	850	820	1420	1350
18*20	2030	1880	1670	1600	850	820	800	770	1370	1300
17*20	1930	1780	1590	1520	800	770	750	720	1320	1250
16*20	1810	1680	1500	1450	750	720	700	670	1240	1190
15*19	1700	1580	1450	1400	720	690	670	640	1200	1150
14*19	1650	1550	1440	1390	710	680	660	630	1190	1140
13*19	1630	1520	1420	1370	700	670	650	620	1170	1120
12*19	1580	1480	1400	1350	690	660	640	610	1150	1100
11*19	1530	1430	1380	1330	680	650	630	600	1130	1080

Nguồn: Phòng kinh doanh

Nhận xét:

Qua bảng giá các sản phẩm của Công ty, ta thấy các sản phẩm của Công ty rất đa dạng và phong phú cả về kiểu dáng, kích cỡ, chất liệu, giá cả.

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty TNHH sản xuất và kinh doanh mút xốp Việt Thắng

2.5. Tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty năm 2008 – 2009

Đơn vị: đồng

TT	Các chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2009 so với năm 2008	
				Giá trị	Tỷ lệ %
1	Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	34,612,789,681	99,433,790,778	64,821,001,097	187%
2	Doanh thu hoạt động tài chính	1,842,264	350,568,342	350,386,078	192,241%
3	Thu nhập khác	336,520,199	7,045,604	-329,474,595	-98%
4	Tổng lợi nhuận trước thuế	213,402,018	248,809,938	35,407,920	17%
5	Nộp ngân sách	59,752,565	69,666,782	9,914,217	17%
6	Tổng lợi nhuận sau thuế	153,649,453	179,143,156	25,493,703	17%
7	Thu nhập bình quân người lao động / Tháng	1,510,000	1,630,000	120,000	8%

Nguồn: Phòng Kế Toán tài chính

Nhận xét:

Căn cứ vào bảng số liệu trên ta thấy tình hình tài chính của công ty có nhiều biến động lớn:

- Do bối cảnh kinh tế trong nước và thế giới năm 2009 gặp rất nhiều khó khăn nhưng với việc đưa ra các biện pháp thích hợp đã làm cho doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ của công ty năm 2009 so với 2008 là tăng 64,821,001,097đ tương ứng với tỷ lệ tăng là 187%. Điều đáng chú ý hơn nữa là doanh thu thuần về hoạt động tài chính của công ty càng tăng mạnh, năm 2009 so với năm 2008 là tăng 350,386,078đ tương ứng với tỷ lệ tăng là 192,241%. Nhưng thu nhập khác của công ty lại giảm 329,474,595đ tương ứng với tỷ lệ giảm 98%. Thuế phải nộp vào ngân sách nhà nước của công ty lại tăng 9,914,217đ tương ứng tỷ lệ tăng 17%. Tổng lợi nhuận trước thuế tăng 35,407,920đ tương ứng với tỷ lệ tăng là 17%. Tổng lợi nhuận sau thuế của công ty tăng 25,493,703đ tương ứng với tỷ lệ tăng 17%. Thu nhập bình quân của người lao động năm 2009 là 1,630,000đ đã tăng thêm 120,000đ so với thu nhập bình quân năm 2008 tương ứng với tỷ lệ tăng 8% (một phần do nhà nước tăng lương cơ bản). Điều này chứng tỏ năm 2009 đời sống của cán bộ công nhân viên Công ty đã được cải thiện hơn, Công ty đã làm tốt công tác chăm lo tới đời sống người lao động để họ gắn bó lâu dài hơn với Công ty.

**Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại công ty TNHH sản xuất và kinh doanh mút xốp Việt Thắng**

2.5.1. Bảng cân đối kế toán của Công ty

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2009 so với năm 2008	
				Giá trị	Tỷ lệ %
A.Tài sản ngắn hạn	100	38,261,603,868	19,415,422,801	-18,846,181,067	-49.25%
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1,532,265,940	689,953,093	- 842,312,847	-54.97%
1.Tiền	111	1,532,265,940	689,953,093	- 842,312,847	-54.97%
2.Các khoản tương đương tiền	112				
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120				
1.Đầu tư ngắn hạn	121				
2.Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129				
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130	237,639,415	3,375,301,010	3,137,661,595	1320.35%
1.Phải thu của khách hàng	131	113,911,304	2,215,301,010	1,977,671,047	832.25%
2.Trả trước cho người bán	132				
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133				
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134				
5.Các khoản phải thu khác	135	123,728,111	1,160,000,000	1,036,271,889	837.45%
6.Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139				
IV.Hàng tồn kho	140	35,856,792,532	14,709,574,008	-21,147,218,524	-58.98%
1.Hàng tồn kho	141	35,856,792,532	14,709,574,008	-21,147,218,524	-58.98%
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149				
V.Tài sản ngắn hạn khác	150	665,239,199	645,842,125	-19,397,074	-2.92%
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151	534,904,981	151,909,325	-382,995,656	-71.60%
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152	39,000,427	61,347,921	22,347,494	57.30%
3.Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	154	21,678,312	68,453,678	46,775,366	215.77%
4.Tài sản ngắn hạn khác	158	69,654,479	364,131,201	294,476,722	422.77%
B.Tài sản dài hạn	200	29,280,894,144	30,249,959,446	969, 065,302	3.31%
I.Các khoản phải thu dài hạn	210				
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211				
2.Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc	212				

**Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại công ty TNHH sản xuất và kinh doanh mút xốp Việt Thắng**

3. Phải thu nội bộ dài hạn	213				
4. Phải thu dài hạn khác	218				
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219				
II. Tài sản cố định	220	29,013,875,322	29,878,125,676	864,250,354	2.98%
1. TSCĐ hữu hình	221	29,013,875,322	22,118,465,170	-6,895,410,152	-23.76%
Nguyên giá	222	32,948,304,449	23,387,688,086	-9,560,616,363	-29.02%
Giá trị hao mòn lũy kế	223	(3,934,429,127)	(1,269,222,916)	(2,665,206,211)	-67.74%
2. TSCĐ thuê tài chính	224				
Nguyên giá	225				
Giá trị hao mòn lũy kế	226				
3. TSCĐ vô hình	227				
Nguyên giá	228				
Giá trị hao mòn lũy kế	229				
4. Chi phí xây dựng cơ bản	230	0	7,759,660,506	7,759,660,506	100%
III. Bất động sản đầu tư	240				
Nguyên giá	241				
Giá trị hao mòn lũy kế	242				
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250				
1. Đầu tư vào công ty con	251				
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252				
3. Đầu tư dài hạn khác	258				
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259				
V. Tài sản dài hạn khác	260	267,018,822	371,833,770	104,814,948	39.25%
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	267,018,822	371,833,770	104,814,948	39.25%
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262				
3. Tài sản dài hạn khác	268				
Tổng cộng tài sản	270	67,542,498,012	49,665,382,247	-17,877,115,765	-26.47%
Nguồn vốn					
A. Nợ phải trả	300	27,750,512,057	10,002,732,794	-17,747,779,263	-63.95%
I. Nợ ngắn hạn	310	27,750,512,057	10,002,732,794	-17,747,779,263	-63.95%
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13,827,706,000	3,500,000,000	-10,327,706,000	-74.69%
2. Phải trả cho người bán	312	13,363,397,470	3,877,970,182	-9,749,677,288	-71.54%
3. Người mua trả tiền trước	313	301,786,504	2,135,822,000	1,834,035,496	607.73%
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	-6,627,917	39,595,566	46,223,483	-697.41%
5. Phải trả người lao động	315	264,250,000	417,915,520	153,665,520	58.15%

**Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại công ty TNHH sản xuất và kinh doanh mút xốp Việt Thắng**

6. Chi phí phải trả	316				
7. Phải trả nội nội	317				
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318				
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		31,429,526	31,429,526	
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320				
II. Nợ dài hạn	330				
1. Phải trả dài hạn người bán	331				
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332				
3. Phải trả dài hạn khác	333				
4. Vay và nợ dài hạn	334				
5. Thuế thu nhập hoãn lại	335				
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336				
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337				
B. Vốn chủ sở hữu	400	39,791,985,955	39,662,649,453	- 129,336,502	-0.33%
I. Vốn chủ sở hữu	410	39,791,985,955	39,662,649,453	- 129,336,502	-0.33%
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	39,509,000,000	39,509,000,000	0	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412				
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413				
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414				
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415				
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416				
7. Quỹ đầu tư phát triển	417				
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	129,336,502	-25,493,703	-154,830,205	119.71%
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419				
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	153,649,453	179,143,156	25,493,703	16.59%
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421				
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430				
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431				
2. Nguồn kinh phí	432				
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433				
Tổng cộng nguồn vốn	440	67,542,498,012	49,665,382,247	-17,877,115,765	-26.47%

Nguồn: Phòng Kế toán tài chính

**Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại công ty TNHH sản xuất và kinh doanh mút xốp Việt Thắng**

2.5.2. Bảng báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty

BẢNG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2009 so với năm 2008	
				Giá trị	Tỷ lệ %
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	34,612,789,681	99,433,790,778	64,821,001,097	187.27%
2	Các khoản giảm trừ	0	0	0	0
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	34,612,789,681	99,433,790,778	64,821,001,097	187.27%
4	Giá vốn hàng bán	29,677,484,696	91,064,460,122	61,386,975,426	206.85%
5	Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	4,935,304,985	8,369,330,656	3,434,025,671	69.58%
6	Doanh thu hoạt động tài chính	1,842,264	350,568,342	348,726,078	18,929.21%
7	Chi phí tài chính	820,470,117	2,632,569,140	1,812,099,023	220.86%
Trong đó: Lãi vay phải trả		789,453,450	1,422,833,783	633,380,333	80.23%
8	Chi phí bán hàng	2,024,292,519	3,344,856,674	1,320,564,155	65.24%
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,711,217,080	2,500,708,850	789,491,770	46.14%
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	381,167,533	241,764,334	- 139,403,199	-36.57%
11	Thu nhập khác	336,520,199	7,045,604	- 329,474,595	-97.91%
12	Chi phí khác	504,285,714	0	- 504,285,714	100%
13	Lợi nhuận khác	- 167,765,515	7,045,604	174,811,119	-104.20%
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	213,402,018	248,809,938	35,407,920	16.59%
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	59,752,565	69,666,782	9,914,217	16.59%
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	153,649,453	179,143,156	25,493,703	16.59%

Nguồn: Phòng Kế toán tài chính

2.6. Thuận lợi và khó khăn của Công ty

2.6.1. Thuận lợi

- Công ty TNHH sản xuất và kinh doanh mút xốp Việt Thắng có đội ngũ cán bộ quản lý giàu kinh nghiệm, có đội ngũ công nhân nhiệt tình trong công việc, đủ

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH sản xuất và kinh doanh mút xốp Việt Thắng

sức khỏe, năng lực và trình độ. Công ty đã đầu tư cho đổi mới công nghệ sản xuất, cải thiện điều kiện làm việc cho công nhân lao động, và cải tạo nhà xưởng để từ đó nâng cao được hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Các sản phẩm của công ty được khách hàng ưa chuộng và tiêu thụ nhanh trên thị trường. Trong suốt quá trình hình thành và phát triển nhà máy đã tạo được uy tín và các mối quan hệ tốt đẹp với các đối tác và bạn hàng.

- Hải Phòng là một trong 5 thành phố trực thuộc Trung Ương có vị trí quan trọng về kinh tế, xã hội và an ninh quốc phòng của vùng Bắc Bộ và cả nước. Là cửa chính ra biển của Việt Nam, là đầu mối giao thông quan trọng. Chính vì vậy có rất nhiều cơ hội mở ra cho Công ty nói riêng và các Công ty khác nói chung....

- Giá thành sản phẩm của công ty rất đa dạng và có tính cạnh tranh với các công ty khác trong cùng ngành.

- Dịch vụ chăm sóc khách hàng chu đáo, tận tình. Áp dụng quy trình công nghệ, phương tiện vận tải tiên tiến, áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế.

- Công ty đang dần tìm được chỗ đứng trên thị trường, doanh thu đã tăng theo từng năm.

2.6.2. Khó khăn

- Nền tài chính chưa thực sự ổn định, thiếu vốn cho đầu tư phát triển, rất khó khăn trong việc huy động vốn cho đầu tư.

- Công tác chuẩn bị sản xuất: như mặt bằng, vị trí sản xuất chưa được giải quyết tốt do mặt bằng hạn chế.

- Về nhân lực: Do phát triển quá nhanh của các khu công nghiệp nên chưa thể đáp ứng kịp, lượng cán bộ điều hành và công nhân đôi khi còn thiếu sót, việc xử lý các vấn đề vướng mắc còn chưa sâu.

- Thị trường toàn cầu biến động bất thường, có thời điểm vật giá tăng mạnh dẫn đến thu nhập thực tế giảm, giá thành nguyên vật liệu đầu vào phục vụ cho quá trình sản xuất lại tăng...

- Lãi suất cho vay vốn của các ngân hàng năm 2009 cao làm chi phí của Công ty cao nên lợi nhuận thấp.

**CHƯƠNG III: THỰC TRẠNG TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH CỦA
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH MÚT XÓP VIỆT THẮNG**

3.1. Phân tích khái quát tình hình tài chính

3.1.1. Phân tích khái quát tình hình tài chính qua bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp. Do đó, các số liệu phản ánh trên bảng cân đối kế toán được sử dụng làm tài liệu chủ yếu khi phân tích tổng tài sản, nguồn vốn và kết cấu tài sản, nguồn vốn.

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty TNHH sản xuất và kinh doanh mứt xốp Việt Thắng

Bảng 3.1: BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU TÀI SẢN, NGUỒN VỐN

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2008		Năm 2009		Chênh lệch	
		Giá trị	Tỷ lệ %	Giá trị	Tỷ lệ %	(+/-)	Tỷ lệ %
A.Tài sản ngắn hạn	100	38,261,603,868	56.65%	19,415,422,801	39.09%	-18,846,181,067	-49.25%
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1,532,265,940	2.27%	689,953,093	1.39%	-842,312,847	-54.97%
1.Tiền	111	1,532,265,940	2.27%	689,953,093	1.39%	-842,312,847	-54.97%
2.Các khoản tương đương tiền	112						
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120						
1.Đầu tư ngắn hạn	121						
2.Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129				0		
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130	237,639,415	0.35%	3,375,301,010	6.80%	3,137,661,595	1320.35%
1.Phải thu của khách hàng	131	113,911,304	0.18%	2,215,301,010	4.46%	1,977,671,047	832.25%
2.Trả trước cho người bán	132						
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133						
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134				0		
5.Các khoản phải thu khác	135	123,728,111	0.17%	1,160,000,000	2.34%	1,036,271,889	837.45%
6.Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139						
IV.Hàng tồn kho	140	35,856,792,532	53.09%	14,709,574,008	29.62%	-21,147,218,524	-58.98%

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH sản xuất và kinh doanh mứt xốp Việt Thắng

1.Hàng tồn kho	141	35,856,792,532	53.09%	14,709,574,008	29.62%	-21,147,218,524	-58.98%
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149						
V.Tài sản ngắn hạn khác	150	665,239,199	0.98%	645,842,125	1.30%	-19,397,074	-2.92%
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151	534,904,981	0.79%	151,909,325	0.31%	-382,995,656	-71.60%
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152	39,000,427	0.058%	61,347,921	0.12%	22,347,494	57.30%
3.Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	21,678,312	0.03%	68,453,678	0.14%	46,775,366	215.77%
4.Tài sản ngắn hạn khác	158	69,654,479	0.10%	364,131,201	0.73%	294,476,722	23.65%
B.Tài sản dài hạn	200	29,280,894,144	43.35%	30,249,959,446	60.91%	969, 065,302	3.31%
I.Các khoản phải thu dài hạn	210						
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211						
2.Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc	212						
3.Phải thu nội bộ dài hạn	213						
4.Phải thu dài hạn khác	218						
5.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0		0		
II.Tái sản cố định	220	29,013,875,322	42.96%	29,878,125,676	60.16%	864,250,354	2.98%
1.TSCĐ hữu hình	221	29,013,875,322	42.96%	22,118,465,170	44.54%	-6,895,410,152	-23.76%
Nguyên giá	222	32,948,304,449	48.78%	23,387, 688,086		-9,560,616,363	-29.02%
Giá trị hao mòn lũy kế	223	-3,934,429,127	-5.83%	-1,269,222,916	-2.55%	-2,665,206,211	-67.74%
2.TSCĐ thuê tài chính	224						
Nguyên giá	225						
Giá trị hao mòn lũy kế	226						

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH sản xuất và kinh doanh mứt xốp Việt Thắng

3.TSCĐ vô hình	227						
Nguyên giá	228						
Giá trị hao mòn lũy kế	229						
4.Chi phí xây dựng cơ bản	230	0	0	7,759,660,506	15.62%	7,759,660,506	100%
III.Bất động sản đầu tư	240						
Nguyên giá	241						
Giá trị hao mòn lũy kế	242						
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250						
1.Đầu tư vào công ty con	251						
2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252						
3.Đầu tư dài hạn khác	258						
4.Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259						
V.Tài sản dài hạn khác	260	267,018,822	0.40%	371,833,770	0.75%	104,814,948	39.25%
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	267,018,822	0.40%	371,833,770	0.75%	104,814,948	39.25%
2.Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262						
3.Tài sản dài hạn khác	268						
Tổng cộng tài sản	270	67,542,498,012	100%	49,665,382,247	100%	-17,877,115,765	-26.47%
Nguồn vốn							
A,Nợ phải trả	300	27,750,512,057	41.09%	10,002,732,794	20.14%	-17,747,779,263	-63.95%
I.Nợ ngắn hạn	310	27,750,512,057	41.09%	10,002,732,794	20.14%	-17,747,779,263	-63.95%
1.Vay và nợ ngắn hạn	311	13,827,706,000	20.47%	3,500,000,000	7.05%	-10,327,706,000	-74.69%
2.Phải trả cho người bán	312	13,363,397,470	19.79%	3,877,970,182	7.81%	-9,749,677,288	-71.54%

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH sản xuất và kinh doanh mút xốp Việt Thắng

3. Người mua trả tiền trước	313	301,786,504	0.45%	2,135,822,000	4.30%	1,834,035,496	607.73%
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	-6,627,917	-0.10%	39,595,566	0.08%	46,223,483	-697.41%
5. Phải trả người lao động	315	264,250,000	0.39%	417,915,520	0.84%	153,665,520	58.15%
6. Chi phí phải trả	316						
7. Phải trả nội nợ	317						
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0		0		
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	0	0	31,429,526	0.06%	31,429,526	100%
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320						
II. Nợ dài hạn	330						
1. Phải trả dài hạn người bán	331						
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332						
3. Phải trả dài hạn khác	333						
4. Vay và nợ dài hạn	334						
5. Thuế thu nhập hoãn lại	335						
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336						
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337						
B. Vốn chủ sở hữu	400	39,791,985,955	58.91%	39,662,649,453	79.86%	-129,336,502	-0.33%
I. Vốn chủ sở hữu	410	39,791,985,955	58.91%	39,662,649,453	79.86%	-129,336,502	-0.33%
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	39,509,000,000	58.50%	39,509,000,000	79.55%	0	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412						
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413						
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414						

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH sản xuất và kinh doanh mứt xốp Việt Thắng

5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415						
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416						
7.Quỹ đầu tư phát triển	417						
8.Quỹ dự phòng tài chính	418	129,336,502	0.19%	-25,493,703	-0.05%	-154,830,205	119.71%
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419						
10.Lợi nhuận chưa phân phối	420	153,649,453	0.23%	179,143,156	0.36%	25,493,703	16.59%
11.Nguồn vốn đầu tư XDCB	421						
II.Nguồn kinh phí, quỹ khác	430						
1.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431						
2.Nguồn kinh phí	432						
3.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433						
Tổng cộng nguồn vốn	440	67,542,498,012	100%	49,665,382,247	100%	-17,877,115,765	-26.47%

Nguồn: Phòng Kế toán tài chính

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty TNHH sản xuất và kinh doanh mút xốp Việt Thăng

3.1.1.1. Phân tích cơ cấu tài sản của Công ty

Tổng tài sản của Công ty TNHH sản xuất và kinh doanh mút xốp Việt Thăng năm 2009 là 49,665,382,247đ. Tổng tài sản năm 2008 của Công ty là 67,542,498,012đ. Trong đó vốn chủ sở hữu của cả hai năm lên đến 39,509,000,000đ.

Tổng tài sản của Công ty năm 2009 so với năm 2008 giảm 17,877,115,765đ tương ứng với tỷ lệ giảm là 26.47%. Đây là một mức giảm quá lớn. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến mức giảm này là do TSNH giảm 18,846,181,067đ tương ứng với tỷ lệ giảm 49.25%. Còn TSDH tăng 969,065,302đ tương ứng với tỷ lệ tăng là 3.31%, nhưng mức tăng không đáng kể so với mức giảm. Đây là điều không tốt Công ty nên tìm hiểu để đưa ra phương án giải quyết.

Chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng TS của Công ty (năm 2009) là TSDH (bao gồm chủ yếu là tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác) chiếm 60.91%, tăng 17.56% so với năm 2008. TSNH chỉ chiếm 39.09 %, giảm 17.56% so với năm 2008.

- **Tài sản ngắn hạn (TSNH):**

TSNH của Công ty năm 2009 so với năm 2008 giảm 18,846,181,067đ tương ứng với tỷ lệ giảm là 49.25%. TSNH giảm chủ yếu là do tiền và các khoản tương tiền giảm 842,312,847đ tương ứng với tỷ lệ giảm là 54.97%. Hàng tồn kho giảm 21,147,218,524đ tương ứng với tỷ lệ giảm là 58.98%. Trong khi đó các khoản phải thu ngắn hạn tăng 3,137,661,595đ tương ứng với tỷ lệ tăng là 1320.35%, TSNH khác tăng 5,688,709đ tương ứng với tỷ lệ tăng 0.90%. Mức tăng của các khoản phải thu ngắn hạn và TSNH khác nhỏ hơn rất nhiều so với mức giảm của hàng tồn kho, tiền và các khoản tương đương tiền do đó làm cho TSNH giảm.

- Các khoản phải thu ngắn hạn tăng mạnh so với năm 2008 (chủ yếu là phải thu khách hàng tăng vọt tăng 1,977,671,047đ tương ứng với tỷ lệ tăng 832.25%) và các khoản phải thu khác tăng 1,036,271,889đ tương ứng với tỷ lệ tăng 837.45% chứng tỏ trong ngắn hạn Công ty bị chiếm dụng vốn nhiều, ảnh hưởng xấu đến việc quay vòng vốn và hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Việc các khoản phải thu ngắn hạn tăng lên có thể do công tác bán hàng của Công ty kém, Công ty bị khách hàng chiếm dụng vốn nhiều. Hay cũng liên quan đến chính sách bán hàng chịu đi đôi với công tác thu hồi nợ kém. Đây là vấn đề Công ty phải đặc biệt quan tâm, vì trong kỳ Công ty còn phải thanh toán các khoản nợ. Nếu không thu hồi

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH sản xuất và kinh doanh mút xốp Việt Thắng

được các khoản nợ Công ty sẽ rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán. Khi mà khoản nợ năm trước chưa thu hồi hết, tỷ trọng của khoản phải thu khách hàng trong tổng TSNH vẫn cao thì năm sau Công ty lại tiếp tục cho khách hàng mua chịu vì thế làm khoản phải thu tăng lên nhiều, gây ứ đọng vốn lớn, có thể làm mất cơ hội đầu tư. Do đó Công ty nên áp dụng chính sách chiết khấu thanh toán để thu hồi nợ, hạn chế bán chịu (trừ khách hàng truyền thống).

- Các TSNH khác của Công ty giảm 19,397,074đ tương ứng với tỷ lệ giảm 2.92%. Việc giảm các TSNH khác này là do chi phí trả trước ngắn hạn giảm 382,995,656đ tương ứng với tỷ lệ giảm 71.60%. Còn thuế GTGT được khấu trừ tăng 22,347,494 tương ứng với tỷ lệ tăng 57.30%, thuế và các khoản phải nộp nhà nước tăng 46,775,366đ tương ứng với tỷ lệ tăng 215.77%, TSNH khác cũng tăng 292,476,722đ tương ứng với tỷ lệ tăng là 422.77%.

- Nhưng hàng tồn kho của Công ty so với năm 2008 giảm 21,147,218,524đ tương ứng với tỷ lệ giảm 58.98% làm doanh thu tăng, số vòng quay hàng tồn kho cao hơn năm 2008, việc kinh doanh của Công ty năm 2009 so với 2008 nhìn chung là tốt. Năm 2010 trong bối cảnh kinh tế thế giới đang dần phục hồi, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty sẽ giảm bớt phần nào đó khó khăn, Công ty phải làm tốt hơn nữa khâu tiêu thụ sản phẩm, giá, mặt hàng và phải cơ cấu lại sản lượng sản xuất...

- Trong năm 2009, tiền mặt chiếm tỷ trọng 3.6%, các khoản phải thu chiếm tỷ trọng khá lớn 17.4 %, chiếm tỷ trọng lớn nhất là hàng tồn kho (chủ yếu là hàng tồn kho) chiếm 75.7%, TSNH khác chỉ chiếm 3.3%.

Tài sản dài hạn:

TSDH của Công ty năm 2009 so với năm 2008 tăng 969,065,302đ, tương ứng với tỷ lệ tăng 3.31%. So với mức giảm của TSNH thì mức tăng này không nhiều và vì thế tổng TS của Công ty vẫn giảm mạnh.

- TSDH tăng là do TSCĐ so với năm 2008 tăng 864,250,354đ tương ứng với tỷ lệ tăng 2.98%, TSDH khác tăng 104,814,948đ tương ứng với tỷ lệ tăng 39.25% nhỏ hơn rất nhiều so với giảm của tiền và các khoản tương đương tiền, hàng tồn kho. Do đó tổng tài sản của Công ty vẫn giảm mạnh.

- TSCĐ tăng là do chi phí xây dựng cơ bản tăng so với năm 2008 là 7,759,660,506đ tương ứng với tỷ lệ tăng 100%. Tuy nhiên TSCĐHH lại giảm 864,250,354đ tương ứng với tỷ lệ giảm là 23.76%. Nguyên giá giảm

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH sản xuất và kinh doanh mút xốp Việt Thắng

9,560,616,363đ tương ứng với tỷ lệ giảm là 29.02%. Giá trị hao mòn lũy kế giảm 2,665,206,211đ tương ứng với tỷ lệ giảm 67.74%.

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang so với năm 2008 tăng 7,759,660,506đ, tương ứng 100%. Sự biến động kinh tế năm 2009 làm cho tăng giá nguyên vật liệu xây dựng, hơn nữa Công ty đang tiến hành nâng cấp lại một số nhà xưởng. Vì thế mà chi phí xây dựng cơ bản dở dang này tăng. Điều này cũng chứng tỏ Công ty khá chú trọng vào đầu tư cho cơ sở hạ tầng.

- TSDH khác tăng 104,814,948đ tương ứng với tỷ lệ tăng 39.25%. TSDH tăng chủ yếu là do chi phí trả trước dài hạn tăng 104,814,948đ tương ứng với tỷ lệ tăng 39.25%.

Nhận thấy rằng: Trong năm 2008 tỷ suất đầu tư vào TSNH chiếm tỷ lệ cao là 56.65%. Trong năm 2009 kết cấu tài sản của Công ty đã có sự thay đổi, tỷ suất đầu tư vào TSDH lại chiếm tỷ lệ cao trên 60.91%. Qua đây ta thấy TSDH có vai trò vô cùng quan trọng trong hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty cần duy trì và nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng các tài sản này.

3.1.1.2. Phân tích cơ cấu nguồn vốn của Công ty

Tổng nguồn vốn của Công ty được hình thành từ hai nguồn: vốn chủ sở hữu và nguồn vốn huy động bên ngoài (vay chiếm dụng). Tổng nguồn vốn năm 2009 là 49,665,382,247đ giảm so với năm 2008 là 17,877,115,765đ tương ứng với tỷ lệ giảm là 26.47%. Đây là mức sụt giảm rất lớn. Vốn chủ sở hữu năm 2009 so với 2008 giảm là 129,336,502đ tương ứng với tỷ lệ giảm là 0.33%. Trong khi đó các khoản nợ phải trả giảm mạnh, giảm 17,747,779,263đ tương ứng với tỷ lệ giảm là 63.95%. Đây là nguyên nhân chủ yếu làm tổng nguồn vốn của Công ty giảm.

Chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng nguồn vốn của Công ty là vốn chủ sở hữu. Năm 2009 vốn chủ sở hữu chiếm 79.86%. Năm 2008 vốn chủ sở hữu chiếm 58.91%. Điều này cho thấy mức độ độc lập về tài chính của Công ty là rất cao. Do đó ít bị ràng buộc hay chịu sức ép của các khoản nợ vay. Nhưng cũng cho thấy khả năng chiếm dụng vốn của Công ty không cao, vốn vay chưa được sử dụng mạnh như một công cụ để gia tăng lợi nhuận.

• Nợ phải trả:

Nợ phải trả năm 2009 của Công ty so với 2008 giảm 17,747,779,263đ tương ứng với tỷ lệ giảm 63.95%. Nợ phải trả giảm chủ yếu là do nợ ngắn hạn giảm

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH sản xuất và kinh doanh mút xốp Việt Thắng

17,747,779,263đ tương ứng với tỷ lệ giảm 63.95%, Công ty không có khoản nợ dài hạn. Như vậy có thể thấy nhu cầu vốn trong ngắn hạn của Công ty là rất lớn.

- TSDH chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản và chúng được tài trợ bằng nguồn vốn dài hạn ổn định (100% là của vốn CSH). Vì thế mà khoản vay dài hạn của Công ty không có.

- Nợ ngắn hạn năm 2009 giảm so với năm 2008 là 17,747,779,263đ tương ứng với tỷ lệ giảm là 63.95%. Việc giảm này chủ yếu do vay và nợ ngắn hạn giảm 10,327,706,000đ tương ứng với tỷ lệ giảm là 74.69%, phải trả cho người bán giảm 9,749,677,288đ tương ứng với tỷ lệ giảm là 71.54%. Trong khi đó người mua trả tiền trước tăng 1,834,035,496đ tương ứng với tỷ lệ tăng là 607.73%, thuế và các khoản phải nộp nhà nước tăng 46,223,483đ tương ứng với tỷ lệ tăng 697.41%, phải trả cho người lao động tăng 153,665,520đ tương ứng với tỷ lệ tăng là 58.15%.

- Trong phần nợ ngắn hạn của năm 2009 chiếm tỷ trọng lớn nhất là phải trả cho người bán (chiếm 7.81% trong tổng nguồn vốn), tiếp đó là khoản vay và nợ ngắn hạn (chiếm 7.04% trong tổng nguồn vốn). Điều này cho thấy vốn trong ngắn hạn của Công ty được tài trợ chủ yếu từ phải trả cho người bán, vay và nợ ngắn hạn (nguồn chiếm dụng hợp pháp).

- Vì Công ty không có khoản vay từ nợ dài hạn nên đây cũng là một điều gây khó khăn về mặt tài chính cho Công ty. Công ty phải chủ yếu dùng vốn chủ sở hữu để sử dụng cho các hoạt động đầu tư dài hạn.

● Vốn chủ sở hữu:

Vốn chủ sở hữu năm 2009 của Công ty là 39,662,649,453đ giảm nhẹ 129,336,502đ tương ứng 0,33% so với 2008, mức giảm không đáng kể. Việc giảm này là do quỹ dự phòng tài chính của Công ty năm 2009 so với 2008 giảm 154,830,205đ. Vì lĩnh vực kinh doanh của Công ty như nêu trên chịu ảnh hưởng nhưng không mạnh từ sự biến động kinh tế thế giới và trong nước nên LNtt của Công ty có tăng 25,493,703đ so với năm 2008. Trong tình hình kinh tế như vậy thì đây vẫn là một điều khả quan.

Trong tổng nguồn vốn của Công ty vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng cao nhất, ở cả hai năm trên 58%. Điều này cho thấy mức độ độc lập, tự chủ và khả năng đảm bảo nợ bằng vốn chủ sở hữu của Công ty là rất cao. Vốn đầu tư của chủ sở hữu không thay đổi qua hai năm, vẫn giữ ở mức rất cao là 39,509,000,000đ. Với tỷ trọng vốn chủ cao như vậy thì khả năng huy động vốn vay cho hoạt động kinh

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH sản xuất và kinh doanh mút xốp Việt Thắng

doanh của Công ty là rất tốt. Tuy nhiên nó cho thấy khả năng sử dụng vốn vay như một công cụ để gia tăng lợi nhuận của Công ty là không cao. Trong những năm tới nếu triển vọng kinh doanh tốt hơn Công ty nên vay thêm vốn để mở rộng kinh doanh và sử dụng nó làm một công cụ để gia tăng lợi nhuận.

Mặc dù trong năm 2009 tình hình kinh tế có nhiều biến động nhưng Công ty vẫn duy trì được mức doanh thu cao, và lợi nhuận chưa phân phối tăng. Điều đó chứng tỏ là khả năng quản lý các nguồn lực tài chính của Công ty là có hiệu quả. Công ty cần phải phát huy hơn nữa các khả năng sẵn có của Công ty, và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực tài chính đặc biệt là sử dụng hiệu quả các nguồn vốn vay để cân đối giữa nguồn tài trợ dài hạn (ổn định) và nguồn tài trợ ngắn hạn.

3.1.1.3. Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh

Mục đích của việc phân tích này là:

- Nhận biết doanh nghiệp có đủ đảm bảo vốn trong quá trình sản xuất kinh doanh hay không.
- Đánh giá sự biến động của tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, nguyên nhân gây ra sự biến động đó và mức độ ảnh hưởng của nó đến tình hình đảm bảo nguồn vốn.
- Đánh giá xem doanh nghiệp có đủ khả năng thanh toán nợ ngắn hạn hay không và các TSDH của doanh nghiệp có được tài trợ một cách vững chắc bằng nguồn vốn dài hạn không.
- Trên cơ sở đó đề xuất biện pháp để doanh nghiệp có tình hình đảm bảo nguồn vốn khả quan hơn.

BẢNG 3.2: BẢNG PHÂN TÍCH NHU CẦU TÀI SẢN VÀ NGUỒN TÀI TRỢ NĂM 2008

Đơn vị: Đồng

Tổng TS 67,542,498,012 100%	TSNH 38,261,603,868 56.65%	Vốn ngắn hạn 27,750,512,057 41.09%	Nợ ngắn hạn 27,750,512,057 41.09%	Tổng NV 67,542,498,012 100%
	VLD ròng 10,511,091,811	Vốn dài hạn 39,791,985,955 58.91%	Nợ dài hạn 0 0%	
	TSDH 29,280,894,144 43.35%	Vốn CSH 39,662,649,453 79.86%		

**Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại công ty TNHH sản xuất và kinh doanh mút xốp Việt Thắng**

**BẢNG 3.3: BẢNG PHÂN TÍCH NHU CẦU TÀI SẢN
VÀ NGUỒN TÀI TRỢ NĂM 2009**

Đơn vị: Đồng

Tổng TS 49,665,382,247 100%	TSNH 19,415,422,801 39.09%	Vốn ngắn hạn 10,002,732,794 20.14%	Nợ ngắn hạn 10,002,732,794 20.14%	Tổng NV 49,665,382,247 100%
	VLD ròng 9,412,690,007	Vốn dài hạn 39,662,649,453 79.86%	Nợ dài hạn 0 0%	
	TSDH 30,249,959,446 60.91%	Vốn CSH 39,662,649,453 79.86%		

Từ bảng trên ta thấy : Tổng TS = Tổng NV

$$\begin{aligned} \text{VLD ròng năm 2008} &= \text{TSNH} - \text{Nợ ngắn hạn} \\ &= \text{Vốn dài hạn} - \text{TSDH} = 10,511,091,811\text{đ} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{VLD ròng năm 2009} &= \text{TSNH} - \text{Nợ ngắn hạn} \\ &= \text{Vốn dài hạn} - \text{TSDH} = 9,412,690,007\text{đ} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{- Năm 2008:} \quad \text{TSNH} &> \text{Nợ ngắn hạn} : 10,511,091,811\text{đ} \\ \text{Vốn dài hạn} &> \text{TSDH} : 10,511,091,811\text{đ} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{- Năm 2009:} \quad \text{TSNH} &> \text{Nợ ngắn hạn} : 9,412,690,007\text{đ} \\ \text{Vốn dài hạn} &> \text{TSD} : 9,412,690,007\text{đ} \end{aligned}$$

Cả hai năm 2008 và 2009 nguồn vốn NH không những không đủ tài trợ cho TSNH mà còn thiếu hụt khá nhiều, trong khi đó nguồn vốn DH (nợ DH và vốn CSH) không những đủ tài trợ cho TSDH, mà còn dư thừa khá nhiều do đó Công ty phải lấy một phần vốn DH dư thừa để đầu tư cho TSNH. Điều này là khá mạo hiểm, vì mức thiếu hụt này khá lớn, nó cũng cho thấy TSNH có thể chuyển đổi nhanh thành tiền không đủ để đáp ứng nhu cầu trả nợ NH, cán cân thanh toán của Công ty mất thăng bằng và Công ty có thể mất khả năng thanh toán. Lúc này Công ty phải dùng một phần VDH để thanh toán nợ NH đến hạn trả. Để đảm bảo sự an toàn, ổn định về tài chính thì toàn bộ nợ NH nên được đầu tư cho TSNH và trong trường hợp này Công ty cần xem xét, cân nhắc để cấu trúc lại nguồn vốn như tăng thêm nợ NH đồng thời giảm nguồn vốn DH như tăng vay và nợ NH, giảm vốn CSH... VLD ròng năm 2008 và 2009 đều > 0, tuy nhiên ta thấy năm 2008 VLD ròng dương ở mức lớn hơn

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH sản xuất và kinh doanh mút xốp Việt Thắng

2009. Để đánh giá chính xác hơn về độ an toàn và khả năng thanh toán của Công ty trong trường hợp này ta sẽ so sánh VLD ròng này với TSDH.

BẢNG 3.4: BẢNG TỶ LỆ VLD RÒNG SO VỚI TSDH

Đơn vị: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch (+/-)
TSDH	29,280,894,144	30,249,959,446	969,065,302
Vốn lưu động ròng	10,511,091,811	9,412,690,007	-1,098,401,804
% VLD ròng/TSDH	35.90%	31.12%	-4.78%

- Tỷ lệ VLD ròng trên TSDH của Công ty năm 2008 là 35.90%, điều này có nghĩa là vốn NH không đủ tài trợ TSNH mà còn thiếu hụt. Hay nói cách khác vốn NH chỉ tài trợ được 64.10% cho TSNH, phần còn lại 35.90% tương đương 10,511,091,811đ được đầu tư bằng vốn DH. Ở năm 2009, tỷ lệ VLD ròng trên TSDH là 31.12%, điều này có nghĩa vốn NH không đủ để tài trợ cho TSNH. Hay nói cách khác vốn NH chỉ tài trợ được 67.88% cho TSNH, phần còn lại 31.12% tương đương với 9,412,690,007đ được đầu tư bằng vốn DH.

- Việc tăng của vốn và giảm vốn dài hạn như trên cùng với việc VLD ròng ở cả hai năm đều dương cho thấy cơ cấu vốn của Công ty đang thay đổi theo hướng tích cực (giảm nguồn vốn ổn định và tăng nguồn tài trợ ngắn hạn). Khả năng thanh toán nợ NH cũng như khả năng tài trợ của vốn DH với TSDH được cải thiện hơn.

3.1.1.4. Phân tích nguồn vốn và sử dụng vốn

Mục đích của việc phân tích này nhằm đánh giá xu hướng thay đổi cơ cấu tài sản của doanh nghiệp theo hướng tốt hay xấu, tài sản tăng lên trong kỳ được hình thành bởi nguồn nào và việc sử dụng những nguồn này vào mục đích gì.

**Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại công ty TNHH sản xuất và kinh doanh mút xốp Việt Thắng**

BẢNG 3.5: BẢNG KÊ NGUỒN VỐN VÀ SỬ DỤNG VỐN NĂM 2009

Đơn vị: đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm 2008	Tỷ lệ	Năm 2009	Tỷ lệ	Sử dụng vốn	Nguồn vốn
TÀI SẢN							
1	Tiền	1,532,265,940	2.29%	689,953,093	1.39%		842,312,847
2	Phải thu NH	237,639,415	0.35%	3,375,301,010	6.80%	3,137,661,595	
3	Hàng tồn kho	35,856,792,532	53.08%	14,709,574,008	29.62%	21,147,218,524	
4	TSNH khác	634,905,981	0.94%	640,594,690	1.29%		5,688,709
5	Phải thu dài hạn	0		0			0
6	Tài sản dài hạn khác	267,018,822	0.40%	371,833,770	0.75%		104,814,948
7	Tài sản cố định	29,013,875,322	42.96%	29,878,125,676	60.16%	864,250,354	
Tổng cộng TS		67,542,498,012	100%	49,665,382,247	100%	25,149,130,473	952,816,504
NGUỒN VỐN							
1	Nợ ngắn hạn	27,750,512,057	41.09%	10,002,732,794	20.14%	17,747,779,263	
2	Nợ dài hạn	0		0			0
3	Vốn CSH	39,791,985,955	58.91%	39,662,649,453	79.86%	129,336,502	
Tổng cộng NV		67,542,498,012	100%	49,665,382,247	100%	17,877,115,765	0
Tổng mức biến động nguồn vốn và sử dụng vốn						7,272,014,708	952,816,504

Nhận xét:

- Năm 2009 Công ty đã sử dụng vốn cho các mục đích chủ yếu sau:

Đầu tư tăng TSCĐ hữu hình 864,250,354đ. Tiêu thụ hàng tồn kho tương ứng với số tiền là 21,147,218,524đ. Đầu tư 3,137,661,595đ khoản phải thu ngắn hạn (phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác). Trả nợ ngắn hạn 17,747,779,263đ. Giảm vốn CSH là 129,336,502đ.

- Để tài trợ cho các nhu cầu sử dụng vốn trên Công ty đã sử dụng các nguồn vốn sau:

Dùng 5,688,709đ giá trị một số tài sản ngắn hạn khác, 842,312,847đ tiền mặt và 104,814,948đ tài sản dài hạn khác để tài trợ.

3.1.2. Phân tích khái quát tình hình tài chính Công ty qua bảng báo cáo kết quả kinh doanh

3.1.2.1. Phân tích bảng báo cáo kết quả kinh doanh theo chiều ngang

Phân tích BCKQKD theo chiều ngang giúp ta biết được xu hướng tăng giảm của chỉ tiêu giữa các thời điểm khác nhau, qua đó giúp các nhà quản trị xác định chỉ tiêu nào cần phải tăng, còn khả năng tăng được bao nhiêu, chỉ tiêu nào cần giảm và giảm đến mức nào.

**Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại công ty TNHH sản xuất và kinh doanh mút xốp Việt Thắng**

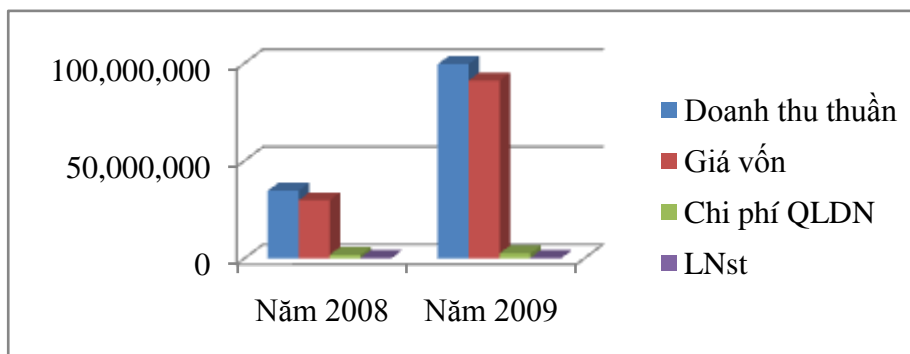
Bảng 3.6: Bảng phân tích BCKQKD theo chiều ngang

Đơn vị: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2009 so với năm 2008	
				Chênh lệch (+/-)	%
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	34,612,789,681	99,433,790,778	64,821,001,097	187.27%
2	Các khoản giảm trừ	0	0	0	0
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	34,612,789,681	99,433,790,778	64,821,001,097	187.27%
4	Giá vốn hàng bán	29,677,484,696	91,064,460,122	61,386,975,426	206.85%
5	Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	4,935,304,985	8,369,330,656	3,434,025,671	69.58%
6	Doanh thu hoạt động TC	1,842,264	350,568,342	348,726,078	18,929.21%
7	Chi phí tài chính	820,470,117	2,632,569,140	1,812,099,023	220.86%
	Trong đó: Lãi vay phải trả	789,453,450	1,422,833,783	633,380,333	80.23%
8	Chi phí bán hàng	2,024,292,519	3,344,856,674	1,320,564,155	65.24%
9	Chi phí quản lý DN	1,711,217,080	2,500,708,850	789,491,770	46.14%
10	Lợi nhuận thuần từ HĐKD	381,167,533	241,764,334	- 139,403,199	-36.57%
11	Thu nhập khác	336,520,199	7,045,604	- 329,474,595	-97.91%
12	Chi phí khác	504,285,714	25,315,751	-478,969,963	-94.97%
13	Lợi nhuận khác	- 167,765,515	7,045,604	174,811,119	-104.20%
14	Tổng lợi nhuận trước thuế	213,402,018	248,809,938	35,407,920	16.59%
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	59,752,565	69,666,782	9,914,217	16.59%
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	153,649,453	179,143,156	25,493,703	16.59%

Nguồn: Phòng kế toán tài chính

Biểu đồ doanh thu thuần, giá vốn, LNst



(Số liệu đã được làm tròn đến hàng nghìn đồng)

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH sản xuất và kinh doanh mút xốp Việt Thắng

Nhân xét:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là nguồn thu chính, chủ yếu và thường xuyên của Công ty. Trong tổng doanh thu của Công ty thì doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ luôn chiếm tỷ trọng lớn nhất. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty năm 2009 là 99,433,790,778đ, tăng 64,821,001,097đ tương đương với 187.27% so với năm 2008. Việc tăng này là do doanh thu tiêu thụ về hầu hết các mặt hàng của Công ty sản xuất đều tăng. Doanh thu từ hoạt động tài chính tăng (năm 2009 doanh thu tài chính tăng 348,726,078đ so với năm 2008, tương đương 18,929.21%). Giá vốn hàng bán trong năm 2009 tăng lên 61,386,975,426đ tương đương với tỷ lệ tăng 206.85%. Nguyên nhân tăng chủ yếu là do mức khấu hao TSCĐ lớn, do chi phí nguyên vật liệu tăng (chủ yếu là do giá), chi phí nhân công tăng (do áp dụng mức lương tối thiểu tăng...). Từ đó ta dễ dàng thấy rằng mức tăng của doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ không lớn hơn so với mức tăng của giá vốn là mấy, nó cũng khiến cho lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng lên không đáng kể.

- Chi phí QLDN và chi phí bán hàng trong hai năm tăng không nhiều, điều đó chứng tỏ là Công ty đã dần ổn định về bộ máy tổ chức và quản lý chi phí bán hàng hiệu quả.

- Chi phí khác giảm so với năm 2008 là 478,969,963đ tương đương với tỷ lệ giảm là 94.97%, Công ty đã quản lý chi phí hiệu quả, giúp hạn chế những chi phí bất thường, sử dụng vốn lưu động hiệu quả hơn. Bên cạnh đó thì thu nhập khác giảm 329,474,595đ tương đương với tỷ lệ giảm là 97.91%.

- Chi phí tài chính của Công ty so với năm 2008 tăng 1,812,099,023đ tương đương với tỷ lệ tăng là 220.86%. Chi phí tài chính tăng là do tăng lãi vay phải trả (tăng 633,380,333đ tương đương với 80.23%), tăng chủ yếu là do chênh lệch tỷ giá, hay do chiết khấu thanh toán. Tuy nhiên ta thấy chi phí tài chính ở cả hai năm đều lớn hơn rất nhiều doanh thu tài chính (Cụ thể năm 2008 lớn hơn 445 lần, năm 2009 lớn gấp 8 lần). Điều này phản ánh hiệu quả từ hoạt động tài chính của Công ty kém hiệu quả.

Công ty đã từng bước kinh doanh có hiệu quả, xác định được lĩnh vực kinh doanh mang lại lợi nhuận và nâng cao được năng lực quản lý của Công ty.

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH sản xuất và kinh doanh mút xốp Việt Thắng

3.1.2.2. Phân tích bảng báo cáo kết quả kinh doanh theo chiều dọc

Phân tích bảng báo cáo kết quả kinh doanh theo chiều dọc, giúp cho ta thấy cứ 1 đồng doanh thu thuần thì cần bao nhiêu đồng giá vốn, bao nhiêu đồng chi phí, có được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Bảng 3.7: Bảng phân tích BCKQKD theo chiều dọc

Đơn vị: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm 2008	Tỷ lệ %	Năm 2009	Tỷ lệ %	Chênh lệch (+/-)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	34,612,789,681	100%	99,433,790,778	100%	0
2	Các khoản giảm trừ	0	0%	0	0%	0
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	34,612,789,681	100%	99,433,790,778	100%	0
4	Giá vốn hàng bán	29,677,484,696	85.74%	91,064,460,122	91.58%	5.84
5	Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	4,935,304,985	14.26%	8,369,330,656	8.42%	-5.84
6	Doanh thu hoạt động tài chính	1,842,264	0.005%	350,568,342	0.35%	0.345
7	Chi phí tài chính	820,470,117	2.37%	2,632,569,140	2.65%	0.28
Trong đó: Lãi vay phải trả		789,453,450	2.28%	1,422,833,783	1.43%	-0.85
8	Chi phí bán hàng	2,024,292,519	5.85%	3,344,856,674	3.36%	-2.48
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,711,217,080	4.94%	2,500,708,850	2.52%	-2.43
10	Lợi nhuận thuần từ HĐKD	381,167,533	1.10%	241,764,334	0.24%	-0.86
11	Thu nhập khác	336,520,199	0.97%	7,045,604	0.007%	-0.963
12	Chi phí khác	504,285,714	1.46%	25,315,751	0.025%	-1.44
13	Lợi nhuận khác	-167,765,515	-0.48%	7,045,604	0.007%	0.49
14	Tổng lợi nhuận trước thuế	213,402,018	0.62%	248,809,938	0.25%	-0.37
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	59,752,565	0.17%	69,666,782	0.07%	-0.10
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	153,649,453	0.44%	179,143,156	0.18%	-0.26

Nguồn: Phòng kế toán tài chính

Nhận xét:

Trong tổng chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty thì giá vốn chiếm tỷ trọng cao nhất, năm 2008 giá vốn chiếm 85.74% so với doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, năm 2009 là 91.58% so với doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh. Như vậy trong 100 đồng doanh thu thuần thì có tới 85.74 đồng là

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH sản xuất và kinh doanh mút xốp Việt Thắng

chi phí giá vốn vào năm 2008 và có tới 91.58 đồng là chi phí giá vốn năm 2009, tăng 5.84% so với năm 2008.

- Ta thấy tỷ trọng của chi phí QLDN trong doanh thu năm 2009 giảm 2.43% so với 2008, các khoản chi phí khác của Công ty trong năm 2009 cũng giảm 94.97%. Chứng tỏ trong năm vừa qua Công ty đã quản lý tốt chi phí, điều đó đã góp phần tăng doanh thu thuần của Công ty.

- Trong tổng doanh thu thuần của Công ty năm 2008 thì doanh thu hoạt động tài chính là 1,842,264đ chiếm tỷ trọng 0.005%, năm 2009 là 350,568,342đ chiếm tỷ trọng 0.35%, năm 2009 tăng 0.345% so với năm 2008. Chi phí tài chính năm 2008 là 820,470,117đ chiếm tỷ trọng 2.37%, năm 2009 là 2,632,569,140đ chiếm tỷ trọng 2.65%. Điều dễ dàng nhận thấy là chi phí tài chính lớn hơn so với doanh thu tài chính, chứng tỏ lợi nhuận từ hoạt động tài chính là âm. Vay nợ là một phần không thể thiếu cho hoạt động kinh doanh của Công ty, tuy nhiên Công ty cần cân nhắc và sử dụng có hiệu quả cao số vốn này. Đồng thời Công ty cũng cần tìm cách tăng doanh thu hoạt động tài chính để làm giảm bớt số lỗ từ hoạt động tài chính. Công ty nên suy nghĩ tới việc khai thác lợi thế trên thị trường tài chính thông qua hình thức đầu tư trên thị trường tài chính...

- Cứ 100đ doanh thu thuần đem lại 14.26đ lợi nhuận gộp năm 2008, 8.42đ năm 2009. Điều này chứng tỏ sức sinh lời trên một đồng doanh thu thuần năm 2009 thấp hơn so với năm 2008.

- Cứ 100đ doanh thu thuần của năm 2008 có 1.10đ lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong đó năm 2009 cứ 100đ doanh thu thuần có 0.24đ lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh. Điều này cho thấy năm 2009, lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty có xu hướng giảm đi.

- Cứ trong 100đ doanh thu thuần thì lại có 0.44đ lợi nhuận sau thuế (năm 2008) và 0.18đ lợi nhuận sau thuế (năm 2009). Từ đây cho thấy năm 2009 hoạt động kinh doanh của Công ty có chiều hướng đi xuống so với 2008. Do đó, công ty cần tìm hiểu rõ nguyên nhân và có biện pháp cải thiện hoạt động sản xuất kinh doanh trong những kì tới.

Như vậy có thể thấy cả 2 năm 2008 và 2009 Công ty đã liên tục đẩy mạnh bán ra để tăng doanh thu thuần, điều đó chẳng những làm tăng lợi nhuận mà còn tạo điều kiện tăng nhanh tốc độ luân chuyển vốn. Tuy vậy cũng cần nghiên cứu doanh thu tăng là do sản lượng sản phẩm bán ra tăng hay do doanh nghiệp tăng

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH sản xuất và kinh doanh mút xốp Việt Thắng

giá bán sản phẩm, những nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi đó và tình hình về giá vốn hàng bán ở doanh nghiệp ra sao. Khi khối lượng tiêu thụ tăng thì trị giá vốn hàng bán tăng cũng là lẽ đương nhiên nhưng tốc độ tăng giá vốn hàng bán lại nhanh gần bằng hơn tốc độ tăng của doanh thu thì doanh nghiệp cần đi sâu tìm hiểu nguyên nhân là do giá cả hàng hoá, nguyên nhiên vật liệu trên thị trường tăng hay là do khuyết điểm trong khâu quản lý giá thành để từ đó có biện pháp điều chỉnh hợp lý. Chi phí tài chính liên tục tăng nhanh làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp, trong khi đó doanh thu hoạt động tài chính tăng không đáng kể. Do đó Công ty cần có sự điều chỉnh hợp lý giữa việc sử dụng vốn vay và vốn chủ, đồng thời doanh nghiệp cũng cần có biện pháp nâng cao doanh thu hoạt động tài chính trong những kì tiếp theo.

3.2. Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng

Để đánh giá chính xác hơn về tình hình tài chính doanh nghiệp các nhà phân tích tài chính còn sử dụng các chỉ tiêu tài chính đặc trưng để giải thích thêm về các mối quan hệ tài chính. Các chỉ tiêu tài chính được coi là biểu hiện đặc trưng nhất về tình hình tài chính của doanh nghiệp trong từng thời kỳ nhất định.

3.2.1. Phân tích nhóm chỉ tiêu về khả năng thanh toán

Khả năng thanh toán của một doanh nghiệp thường được xem xét trong ngắn hạn. Khả năng thanh toán ngắn hạn được đo lường bằng khả năng chuyển hóa thành tiền của TSNH để thanh toán cho các khoản nợ ngắn hạn.

**Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại công ty TNHH sản xuất và kinh doanh mút xốp Việt Thắng**

Bảng 3.8: BẢNG CÁC HỆ SỐ VỀ KHẢ NĂNG THANH TOÁN

Chỉ tiêu	ĐV	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch (+/-)
1. Tổng TS	đ	67,542,498,012	49,665,382,247	-17,877,115,765
2. Tổng nợ	đ	27,750,512,057	10,002,732,794	-17,747,779,263
3. TSNH	đ	38,261,603,868	19,415,422,801	-18,846,181,067
4. Nợ ngắn hạn	đ	27,750,512,057	10,002,732,794	-17,747,779,263
5. TSNH - Hàng tồn kho	đ	2,404,811,336	4,705,848,793	2,301,037,457
6. LNtt và lãi vay	đ	1,002,855,468	1,671,643,721	668,788,253
7. Lãi vay phải trả	đ	789,453,450	1,422,833,783	633,380,333
Hệ số thanh toán tổng quát H1 = (1)/(2)	Lần	2.43	4.97	2.53
Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn H2 = (3)/(4)	Lần	1.38	1.94	0.56
Hệ số thanh toán nhanh H3 = (5)/(4)	Lần	0.09	0.47	0.38
Hệ số thanh toán lãi vay H5 = (6)/(7)	Lần	1.27	1.17	-0.10

Nhận xét:

Hệ số khả năng thanh toán tổng quát:

- Năm 2008 là 2.43 lần, năm 2009 là 4.97 lần. Điều này có nghĩa là cứ 1 đồng vay nợ của Công ty (nợ ngắn hạn và nợ dài hạn) ở năm 2008 2.43 đồng giá trị tài sản (Công ty đang quản lý sử dụng) để bảo đảm, còn ở năm 2009 là 4.97 đồng. Nhìn một cách tổng quát ta thấy H1 của Công ty khá cao chứng tỏ khả năng đảm bảo nợ bằng tổng tài sản của Công ty rất tốt, tình hình tài chính nhìn chung khá lành mạnh và vững vàng. Với khả năng thanh toán nợ cao như vậy Công ty nên cân nhắc để tăng nợ vay và sử dụng nó như một công cụ để gia tăng lợi nhuận (nếu triển vọng kinh doanh tốt). H1 năm 2009 cao hơn năm 2008 2.53 lần.

Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn:

- Trong tổng tài sản của Công ty đang quản lý, sử dụng chỉ có TSNH có khả năng chuyển đổi thành tiền dễ dàng hơn để thanh toán. Do đó H2 thể hiện mức độ đảm bảo của TSNH với các khoản nợ phải thanh toán trong kỳ (nợ ngắn hạn) và H2 phải ≥ 2 là lý tưởng nhất. Tuy nhiên ta thấy H2 của Công ty ở cả hai năm 2008 và 2009 đều < 2 . Hay nói cách khác TSNH ở cả năm 2008 và 2009 đều không đảm

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH sản xuất và kinh doanh mút xốp Việt Thắng

bảo được nhu cầu thanh toán nợ ngắn hạn một cách tốt nhất. Tuy nhiên Công ty vẫn có khả năng thanh toán được các khoản nợ trong ngắn hạn.

Hệ số thanh toán nhanh:

- Hệ số khả năng thanh toán nhanh cho biết khả năng thanh toán ngay các khoản nợ ngắn hạn của Công ty bằng TSNH mà không dựa vào việc bán hàng hóa vật tư tồn kho. Dựa vào bảng ta thấy H3 ở năm 2008 và 2009 đều < 1 , năm 2008 là 0.09 lần, năm 2009 là 0.47 lần. Nó cho thấy các TSNH có tính thanh khoản thấp... Như vậy Công ty sẽ gặp khó khăn trong thanh toán nhanh. Các tài sản có thể chuyển đổi nhanh thành tiền mặt (trừ hàng tồn kho) không đủ đáp ứng nhu cầu thanh toán nhanh. Tuy nhiên khả năng thanh toán nhanh năm 2009 đã có tiến bộ hơn.

Hệ số thanh toán lãi vay:

- Về khả năng đảm bảo lãi vay của Công ty nhìn chung không được cao nhưng vẫn ở mức an toàn. Hệ số khả năng thanh toán lãi vay đo lường mức độ lợi nhuận có được do sử dụng vốn có thể đảm bảo trả lãi vay đến mức độ nào. Nguồn để trả lãi vay là LNtt chưa trừ lãi vay (EBIT), tuy nhiên so với lãi vay thì EBIT ở cả hai năm 2008 và 2009 lớn hơn không đáng kể. Cứ 1 đồng lãi vay thì có 1,27 đồng EBIT năm 2008 và 1,17 đồng EBIT năm 2009 đảm bảo trả lãi. H5 ở năm 2009 giảm 0,10 lần so với 2008 cho thấy việc sử dụng vốn kém hiệu quả hơn và khả năng an toàn trong việc sử dụng vốn vay thấp hơn. Điều này là do lãi vay phải trả tăng 633,380,333đ trong khi LNtt chưa trừ lãi vay chỉ tăng ở mức lớn hơn là 668,788,253đ.

**Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại công ty TNHH sản xuất và kinh doanh mút xốp Việt Thắng**

3.2.2. Phân tích nhóm chỉ tiêu về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư

**Bảng 3.9: BẢNG CÁC HỆ SỐ VỀ CƠ CẤU TÀI CHÍNH VÀ
TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ**

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch (+/-)
1. Tổng TS	đ	67,542,498,012	49,665,382,247	-17,877,115,765
2. TSNH	đ	38,261,603,868	19,415,422,801	-18,846,181,067
3. TSDH	đ	29,280,894,144	30,249,959,446	969,065,302
4. Nợ phải trả	đ	27,750,512,057	10,002,732,794	-17,747,779,263
5. Vốn CSH	đ	39,791,985,955	39,662,649,453	- 129,336,502
6. Hệ số nợ Hv = (4)/(1)	%	41.09	20.14	-20.95
7. Hệ số vốn chủ Hc = (5)/(1)	%	58.91	79.86	20.95
8. Hệ số đảm bảo nợ Hđn = (5)/(4)	%	143.39	396.52	253.13
9. Tỷ suất đầu tư vào TSDH Ttsdh = (3)/(1)	%	43.35	60.91	17.56
10. Tỷ suất đầu tư vào TSNH Ttsnh = (2)/(1)	%	56.65	39.09	-17.56
11. Cơ cấu TS Cts = (2)/(3)	%	130.67	64.18	-66.49
12. Tỷ suất tự tài trợ TSDH Tttsdh = (5)/(3)	%	135.90	131.12	-4.78

Nhận xét:

Hệ số nợ (Hv):

- Hệ số nợ là một chỉ tiêu tài chính phản ánh trong một đồng vốn hiện nay Công ty đang sử dụng có mấy đồng vốn đi vay. Nếu như hệ số này càng cao thì tính độc lập của Công ty sẽ càng kém. Từ bảng trên cho ta thấy trong 100 đồng vốn kinh doanh của Công ty ở thời điểm đầu năm 2008 có 41.09 đồng, năm 2009 có 20.14 đồng hình thành từ vay nợ. Điều này có nghĩa là hệ số nợ (Hv) năm 2009 thấp hơn năm 2008 là 20.95 đồng. Trong điều kiện việc kinh doanh tốt thì việc sử dụng nợ sẽ có tác dụng khuyến đại doanh lợi vốn chủ sở hữu. Hệ số nợ của Công ty cho thấy khả năng độc lập về tài chính của công ty cao. Nhưng nó cũng cho thấy Công ty chưa chú ý tới việc sử dụng vốn vay như một công cụ để gia tăng lợi nhuận.

Hệ số vốn chủ (Hc):

- Hc ở bảng trên cho thấy bình quân trong 100 đồng vốn kinh doanh của công ty đầu năm 2008 có 58.91 đồng, năm 2009 có 79.86 đồng là vốn chủ sở hữu.

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH sản xuất và kinh doanh mút xốp Việt Thắng

Hc ở thời điểm năm 2008 và năm 2009 đều rất cao chứng tỏ Công ty có nhiều vốn tự có, có tính độc lập cao với các chủ nợ, mức độ tự tài trợ của công ty với vốn kinh doanh của mình rất tốt. Do đó không bị ràng buộc hoặc bị sức ép nhiều từ các khoản nợ vay. Các chủ nợ thường rất chú ý đến Hc và với mức độ tự tài trợ cao như vậy thì trong hoàn cảnh kinh tế khó khăn như hiện nay Công ty sẽ đứng vững tốt hơn, cũng dễ vay nợ hơn. Hv thời điểm năm 2009 giảm so năm 2008 giảm 20.95%.

Hệ số đảm bảo nợ:

- Vốn chủ sở hữu ở cả hai năm luôn chiếm tỷ trọng cao trên 50% trong tổng nguồn vốn của Công ty do vậy mức độ đảm bảo của vốn chủ sở hữu với nợ vay là rất tốt. Thời điểm đầu năm 2008 cứ 100 đồng vay nợ có 143.39 đồng vốn chủ sở hữu đảm bảo trả nợ, năm 2009 mức độ đảm bảo này là 396.52 đồng cho thấy khả năng an toàn trong việc đảm bảo nợ và uy tín với chủ nợ của Công ty ngày càng cao.

Tỷ suất đầu tư vào TSDH:

- Tỷ suất đầu tư vào TSDH sẽ cho biết việc bố trí cơ cấu tài sản của Công ty. Tỷ suất đầu tư vào TSDH năm 2008 là 43.35%, năm 2009 tỷ suất đầu tư vào TSDH tăng lên 17.56% và ở mức là 60.91% cho thấy sự phù hợp với ngành nghề kinh doanh của Công ty như đã nêu trên. Ở thời điểm đầu năm 2008 khi công ty sử dụng bình quân 100 đồng vốn vào kinh doanh thì dành ra 43.35 đồng đầu tư cho TSDH, ở thời điểm năm 2009 mức độ này tăng lên 60.91 đồng. Tỷ suất đầu tư vào TSDH lớn như vậy chứng tỏ các tài sản này có vai trò rất quan trọng đối với hoạt động kinh doanh của Công ty, nó cũng cho thấy tình hình trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật, năng lực sản xuất của Công ty tốt và có xu hướng phát triển lâu dài ổn định. Nhìn chung thì tỷ suất đầu tư vào TSDH tăng lên phải đi đôi với việc hiệu quả sử dụng nó cũng tăng lên.

Tỷ suất đầu tư vào TSNH:

- Thời điểm năm 2008 Công ty sử dụng bình quân 100 đồng vốn kinh doanh thì dành ra 56.65 đồng đầu tư vào TSNH, năm 2009 T_{tsnh} giảm đi 17.56đ và ở mức 39.09đ. Ta thấy năm 2009 TSNH giảm 18,846,181,067đ kéo theo tổng tài sản giảm đi. Tuy nhiên việc giảm TSNH này chủ yếu do giảm tiền mặt và hàng tồn kho, trong khi các khoản phải thu ngắn hạn và tài sản ngắn hạn khác tăng lên. Do đó kết hợp với phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh ở trên ta thấy T_{tsnh} giảm là tốt vì khả năng thanh toán nợ ngắn hạn đến hạn trả là tốt.

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH sản xuất và kinh doanh mút xốp Việt Thắng

Cơ cấu tài sản:

- Nhìn vào chỉ tiêu cơ cấu tài sản năm 2008 là 130.67%, năm 2009 là 64.18%. Như vậy, cơ cấu tài sản đã có sự thay đổi để phù hợp với kế hoạch sản xuất kinh doanh và quy mô hoạt động của Công ty.

Tỷ suất tự tài trợ TSDH:

- Tỷ suất tự tài trợ TSDH cho biết số vốn chủ sở hữu Công ty dùng để trang bị cho TSDH là bao nhiêu. Ở thời điểm năm 2008 và năm 2009 tỷ suất này đều >1. Thời điểm năm 2008 vốn chủ sở hữu tài trợ được 135.90% giá trị TSDH, thời điểm năm 2009 con số này giảm không đáng kể 4.78% và ở mức là 131.12% (do vốn chủ sở hữu giảm trong khi TSDH tăng lên). Ta thấy tỷ suất này ở mức rất cao, điều này cho thấy TSDH được tài trợ một cách khá vững chắc bằng vốn DH, chỉ một bộ phận nhỏ của TSDH này được tài trợ bằng vay nợ và sẽ an toàn hơn nếu đây là nợ dài hạn.

3.2.3. Phân tích nhóm chỉ tiêu về hoạt động

Nhóm chỉ tiêu này đo lường hiệu quả sử dụng vốn và tài sản của Công ty. Nó được tính trên cơ sở so sánh giá trị tài sản (sử dụng số liệu mang tính thời điểm từ bảng cân đối kế toán) với doanh thu (sử dụng số liệu mang tính thời kỳ trên bảng báo cáo kết quả kinh doanh). Do đó việc sử dụng số bình quân giá trị tài sản được coi là chính xác hơn, nhất là khi số đầu kỳ và cuối kỳ có biến động lớn

**Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại công ty TNHH sản xuất và kinh doanh mút xốp Việt Thắng**

Bảng 3.10: BẢNG CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Các chỉ số hoạt động	ĐV	Năm 2008	Năm 2009	(+/-)
1.Hàng tồn kho bình quân	đ	35,856,792,532	14,709,574,008	-21,147,218,524
2.Giá vốn hàng bán	đ	29,677,484,696	91,064,460,122	61,386,975,426
3.Các khoản phải thu bình quân	đ	237,639,415	3,375,301,010	3,137,661,595
4.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	đ	34,612,789,681	99,433,790,778	64,821,001,097
5.Vốn lưu động bình quân	đ	38,261,603,868	19,415,422,801	-18,846,181,067
6.Vốn cố định bình quân	đ	29,280,894,144	30,249,959,446	969,065,302
7.Vốn kinh doanh bình quân	đ	67,542,498,012	49,665,382,247	-17,877,115,765
8.Số ngày trong kỳ	ngày	360	360	360
9.Vòng quay các khoản phải thu=(4/3)	vòng	145.65	29.46	-116.19
10.Kỳ thu tiền bình quân=(8/9)	ngày	2.47	12.22	9.75
11.Vòng quay vốn lưu động=(4/5)	vòng	0.90	5.12	4.22
12.Số ngày một vòng quay vốn lưu động =(8/11)	ngày	397.95	70.29	-327.66
13.Hiệu suất sử dụng vốn cố định=(4/6)	lần	1.18	3.28	2.1
14.Vòng quay toàn bộ vốn=(4/7)	vòng	0.51	2.00	1.49

Nhận xét:

Vòng quay các khoản phải thu:

- Vòng quay các khoản phải thu năm 2008 của Công ty là 145.65 lần, năm 2009 là 29.46 lần. Con số này cho biết tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của Công ty. Năm 2008 Công ty có 145.65 lần thu được các khoản phải thu, năm 2009 số lần này giảm xuống chỉ còn 29.46 lần. Chứng tỏ tốc độ chuyển đổi tiền mặt từ các khoản phải thu của doanh nghiệp là không tốt, phản ánh việc doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong quá trình thu hồi nợ.

Kỳ thu tiền bình quân:

- Kỳ thu tiền bình quân dùng để đo lường hiệu quả và chất lượng quản lý khoản phải thu. Nó cho biết bình quân khoản phải thu mất bao nhiêu ngày. Số ngày cần thiết để thu được các khoản phải thu năm 2008 là 2.47 ngày (gần 3 ngày), năm 2009 tăng lên 12.22 ngày (gần 13 ngày). Chứng tỏ việc thu hồi nợ năm 2009 kém hiệu quả hơn so với năm 2008 Công ty nên đưa ra giải pháp để giải quyết vấn đề.

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH sản xuất và kinh doanh mút xốp Việt Thắng

Vòng quay vốn lưu động:

- Năm 2008 vốn lưu động của Công ty quay được 0.90 vòng hay bình quân 1 đồng vốn lưu động bỏ vào kinh doanh trong năm 2008 tạo ra được 0.90 đồng doanh thu thuần. Chỉ số vòng quay VLD này trong năm 2009 tăng 4.22 vòng. Điều này là do VLD bq sử dụng giảm 18,846,181,067đ trong khi doanh thu thuần tăng 64,821,001,097đ. Mức độ ảnh hưởng tăng do doanh thu thuần tăng lớn hơn mức độ ảnh hưởng giảm do VLD bq giảm làm vòng quay VLD năm 2009 tăng 4.22 vòng.

Tóm lại trong năm 2009 Công ty sử dụng vốn lưu động đã hiệu quả hơn, tuy nhiên vẫn chưa cao và số ngày một vòng quay VLD vẫn còn dài, chưa tương xứng với tài sản mà Công ty hiện có. Công ty cần phải có biện pháp để nâng cao hiệu quả sử dụng VLD.

Số ngày một vòng quay vốn lưu động:

- Năm 2008 trung bình cứ 397.95 ngày thì VLD của Công ty quay được một vòng, năm 2009 con số này giảm đi, chỉ còn 70.29 ngày. Việc giảm này là do vòng quay VLD năm 2009 tăng lên 4.22 vòng so với 2008 làm số ngày một vòng quay VLD giảm 327.66 ngày.

Hiệu suất sử dụng vốn cố định:

- Hiệu số sử dụng vốn cố định nhằm đo lường việc sử dụng vốn cố định đạt hiệu quả như thế nào. Hiệu suất sử dụng vốn cố định năm 2008 của Công ty là 1.18 lần, năm 2009 tăng lên 3.28 lần. Nghĩa là cứ đầu tư trung bình một đồng vào vốn cố định tham gia kinh doanh trong năm 2008 tạo ra 1.18 đồng doanh thu thuần, năm 2009 tạo ra 3.28 đồng doanh thu thuần. Ta thấy vốn cố định tăng lên nhưng hiệu suất sử dụng vốn cố định cũng tăng cho thấy việc sử dụng vốn cố định năm 2009 là có hiệu quả hơn so với năm 2008.

Vòng quay toàn bộ vốn:

- Qua chỉ tiêu này ta có thể đánh giá được khả năng sử dụng tài sản của doanh nghiệp thể hiện qua doanh thu thuần được sinh ra từ tài sản doanh nghiệp đã đem vào đầu tư. Năm 2008 trung bình sử dụng một đồng vốn vào kinh doanh trong năm tạo ra được 0.51 đồng doanh thu. Ở năm 2009 con số này tăng lên 2.00 đồng. Ta thấy năm 2009 vốn kinh doanh giảm nhưng vòng quay toàn bộ vốn tăng cho thấy vốn kinh doanh được sử dụng có hiệu quả hơn năm trước.

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH sản xuất và kinh doanh mút xốp Việt Thắng

3.2.4. Phân tích nhóm chỉ tiêu sinh lời

Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời phản ánh tổng hợp nhất hiệu quả SXKD và hiệu năng quản lý của doanh nghiệp. Nó được các nhà đầu tư rất quan tâm và là cơ sở để nhà quản trị hoạch định chính sách tài chính trong tương lai.

Kết quả của các chính sách và quyết định liên quan đến thanh khoản, cơ cấu tài sản, nguồn vốn, tình hình đầu tư cuối cùng sẽ có tác động và phản ánh ở khả năng sinh lời của Công ty. Để đo lường khả năng sinh lời của doanh nghiệp ta phân tích các tỷ số ở bảng sau:

Bảng 3.11: BẢNG CÁC CHỈ TIÊU SINH LỢI

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch
1. Tổng doanh thu thuần	đ	34,612,789,681	99,433,790,778	64,821,001,097
2. LNtt	đ	213,402,018	248,809,938	35,407,920
3. LNst	đ	153,649,453	179,143,156	25,493,703
4. Tổng TS bq	đ	67,542,498,012	49,665,382,247	-17,877,115,765
5. Vốn CSH bq	đ	39,791,985,955	39,662,649,453	- 129,336,502
6. Tỷ suất LNtt/tổng doanh thu thuần (2/1)	%	0.62%	0.25%	-0.37%
7. Tỷ suất LNst/tổng doanh thu thuần (3/1)	%	0.44%	0.18%	-0.26%
8. Tỷ suất sinh lời trên tổng TS ROA = (3/4)	%	0.23%	0.36%	0.13%
9. Tỷ suất sinh lời trên vốn CSH ROE = (3/5)	%	0.39%	0.45%	0.06%

Nhận xét:

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu:

Tỷ suất LNtt trên doanh thu thuần của Công ty năm 2008 là 0.62%, năm 2009 là 0.25%, điều này có nghĩa là trong 100 đồng doanh thu thuần mà Công ty thực hiện được trong năm 2008 có 0.62 đồng LNtt, năm 2009 con số này giảm xuống chỉ còn là 0.25 đồng. Trong 100 đồng doanh thu thuần Công ty thực hiện được năm 2008 có 0.44 đồng là LNst, năm 2009 có 0.18 đồng. Số lợi nhuận này thuộc về chủ sở hữu Công ty. Nhìn chung thì tỷ suất sinh lời này không cao.

Tỷ suất sinh lợi trên tổng TS (ROA):

ROA đo lường việc sử dụng TS của Công ty để tạo ra lợi nhuận không phân biệt TS này được hình thành bằng vốn vay hay vốn chủ. Năm 2008 cứ đưa bình

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH sản xuất và kinh doanh mút xốp Việt Thắng

quân 100 đồng giá trị TS vào sử dụng tạo ra được 0.23 đồng LNst, năm 2009 con số này tăng lên 0.36 đồng. Điều đó cho thấy hiệu quả sử dụng TS năm 2009 hiệu quả hơn so với 2008 mặc dù mức đầu tư cho TS của năm 2009 thấp hơn năm 2008. Nhìn chung thì cả hai năm ROA đều thấp.

Tỷ suất sinh lợi trên vốn CSH (ROE):

ROE sẽ phản ánh mức sinh lợi của một đồng vốn CSH. Từ bảng trên ta thấy bình quân 100 đồng vốn CSH bỏ vào kinh doanh năm 2008 tạo ra được 0.39 đồng LNst, năm 2009 tạo ra được 0.45 đồng LNst. Vốn CSH bq sử dụng năm 2009 giảm 129,336,502đ so với năm 2008 trong khi LNst tăng với tốc độ ít hơn là 25,493,703đ. Do đó làm ROE năm 2009 tăng lên 0.06% so với năm 2008.

3.3. Phân tích phương trình Dupont

Phân tích phương trình Dupont sẽ cho ta thấy được mối quan hệ giữa tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản (ROA) và tỷ suất sinh lợi trên vốn CSH (ROE), các nhân tố ảnh hưởng tới hai tỷ suất này, trên cơ sở đó có thể đưa ra biện pháp cải thiện tình hình tài chính cho Công ty.

a. Trước hết ta xem xét tỷ suất sinh lợi trên tổng TS (ROA)

$$\text{ROA} = \frac{\text{LNst}}{\text{Tổng tài sản bq}} = \frac{\text{LNst}}{\text{Tổng D.thu thuần}} \times \frac{\text{Tổng D.thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bq}}$$
$$= \text{Tỷ suất LNst/tổng D.thu thuần} \quad \times \quad \text{Vòng quay tổng tài sản}$$

$$\text{ROA (2008)} = 0.44\% \times 0.51\text{vòng} = 0.2244(\%)$$

$$\text{ROA (2009)} = 0.18\% \times 2\text{vòng} = 0.36(\%)$$

Như vậy có 2 hướng để tăng ROA đó là: tăng tỷ suất LNst/doanh thu thuần (ROS) hoặc tăng vòng quay tổng tài sản

- Muốn tăng ROS cần phải đầu tư tăng LNst bằng cách tiết kiệm chi phí và tăng giá bán (nếu có thể).

- Muốn tăng vòng quay tổng tài sản cần phải đầu tư tăng doanh thu bằng cách giảm giá bán hợp lý (nếu có thể) và tăng cường các hoạt động xác tiến bán hàng...

b. Tiếp theo ta xem xét tỷ suất sinh lợi trên vốn CSH

Xem xét sự phụ thuộc của tỷ suất sinh lợi trên vốn CSH vào tỷ suất sinh lợi trên tổng TS (ROE) và hệ số nợ (Hv):

**Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại công ty TNHH sản xuất và kinh doanh mút xốp Việt Thắng**

$$\begin{aligned} \text{ROE} &= \frac{\text{LNst}}{\text{Vốn CSH bq}} = \frac{\text{LNst}}{\text{D.thu thuần}} \times \frac{\text{D.thu thuần}}{\text{Tổng TS bq}} \times \frac{\text{Tổng TS bq}}{\text{Vốn CSH bq}} \\ &= \text{ROA} \times \frac{1}{1 - \text{Hv}} \end{aligned}$$

$$\text{ROE (2008)} = 0.44 \% \times 0,51\text{vòng} \times \frac{1}{1 - 41.09\%} = 0.38 (\%)$$

$$\text{ROE (2009)} = 0.18\% \times 2 \text{ vòng} \times \frac{1}{1 - 20.14\%} = 0.61 (\%)$$

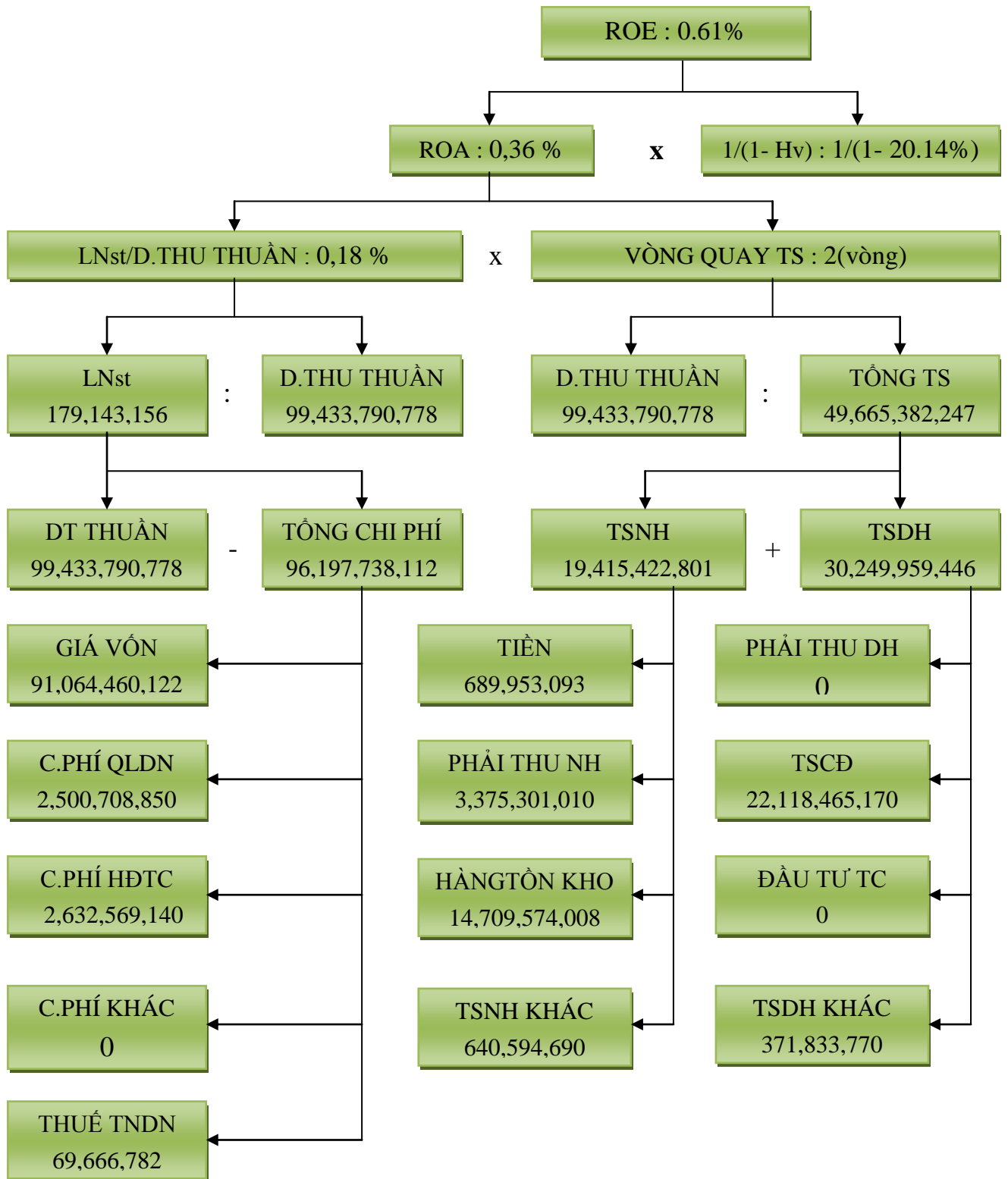
Có 2 hướng để tăng ROE:

- Tăng ROA

- Tăng tỷ số Tổng tài sản/Vốn chủ sở hữu cần phân đầu giảm vốn chủ sở hữu và tăng nợ (nếu triển vọng kinh doanh tốt và Công ty có lãi). Ta thấy tỷ số nợ càng cao thì lợi nhuận của chủ sở hữu càng cao (nếu Công ty có lãi và kinh doanh tốt) và ngược lại, nếu Công ty đang bị lỗ thì sử dụng nợ càng tăng số lỗ. Tuy nhiên khi tỷ số nợ tăng thì rủi ro sẽ càng tăng lên. Do đó Công ty phải hết sức thận trọng khi sử dụng nợ. Năm 2009 tỷ số nợ có giảm đi nhưng việc kinh doanh của Công ty có hiệu quả (doanh thu tăng mạnh), hiệu quả sử dụng vốn cao, do đó lợi nhuận trên 1 đồng vốn chủ sở hữu tăng so với 2008.

**Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại công ty TNHH sản xuất và kinh doanh mứt xộp Việt Thắng**

BẢNG 3.12: BẢNG DUPONT NĂM 2009



**Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại công ty TNHH sản xuất và kinh doanh mút xốp Việt Thắng**

**Bảng 3.13: BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU
TÀI CHÍNH ĐẶC TRƯNG**

TT	Chỉ tiêu	ĐV	Năm 2008	Năm 2009	(+/-)
I	Khả năng thanh toán				
1	Hệ số thanh toán tổng quát	lần	2.43	4.97	2.53
2	Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1.38	1.94	0.56
3	Hệ số thanh toán nhanh	lần	0.09	0.47	0.38
4	Hệ số thanh toán lãi vay	lần	1.27	1.17	-0.1
II	Cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư				
1	Hệ số nợ (Hv)	%	41.09	20.14	-20.95
2	Hệ số vốn chủ (Hc)	%	58.91	79.86	20.95
3	Hệ số đảm bảo nợ (Hđn)	%	143.39	396.52	253.13
4	Tỷ suất đầu tư vào TSDH (Ttsdh)	%	43.35	60.91	17.56
5	Tỷ suất đầu tư vào TSNH (Ttsnh)	%	56.65	39.09	-17.56
6	Cơ cấu TS (Cts)	%	130.67	64.18	-66.49
7	Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ (Ttcđ)	%	135.90	131.12	-4.78
III	Hiệu quả hoạt động				
1	Vòng quay các khoản phải thu	vòng	145.65	29.46	-116.19
2	Kỳ thu tiền bình quân	lần	2.47	12.22	9.75
3	Vòng quay vốn lưu động	vòng	0.9	5.12	4.22
4	Số ngày một vòng quay vốn lưu động	ngày	397.95	70.29	-327.66
5	Hiệu suất sử dụng vốn cố định		1.18	3.28	2.1
6	Vòng quay toàn bộ vốn	vòng	0.51	2	1.49
7					
IV	Khả năng sinh lợi				
1	Tỷ suất LNtt/tổng doanh thu thuần	%	0.62	0.25	-0.37
2	Tỷ suất LNst/tổng doanh thu thuần	%	0.44	0.18	-0.26
3	Tỷ suất sinh lời trên tổng TS	%	0.23	0.36	0.13
4	Tỷ suất sinh lời trên vốn CSH	%	0.39	0.45	0.06

**CHƯƠNG IV: MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM CẢI THIỆN TÌNH HÌNH
TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH
MÚT XÓP VIỆT THẮNG**

4.1. Đánh giá chung tình hình tài chính Công ty

Qua việc phân tích thực trạng hoạt động SXKD nói chung và tình hình tài chính của Công ty nói riêng có thể thấy Công ty đã đạt được như sau:

Nhìn chung quy mô kinh doanh cũng như khả năng sử dụng tài chính của Công ty là có hiệu quả, điều này thấy rõ qua kết quả hoạt động của Công ty: doanh thu tăng, lợi nhuận tăng.

4.1.1. Ưu điểm

Qua việc phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp trong hai năm 2008-2009, em xin có một số nhận xét như sau:

+ Cơ cấu tài chính:

Về tài sản:

- Nhìn chung kết cấu tài sản đã có sự thay đổi, TSDH biến động tăng theo hướng tích cực. TSDH vẫn chiếm tỷ trọng cao trong tổng tài sản cho thấy sự phù hợp với ngành nghề kinh doanh của Công ty và vai trò vô cùng quan trọng của các tài sản này đối với hoạt động SXKD của Công ty.

HTK của Công ty giảm đáng kể, từ 53.09% xuống còn 29.62% trong tổng TS. Điều này là rất tốt.

Về nguồn vốn:

- Nguồn vốn CSH vẫn chiếm tỷ trọng cao trong tổng nguồn vốn (năm 2008 chiếm 58.91%, năm 2009 chiếm 79.86%) và tương đối ổn định. Chứng tỏ tính tự chủ về tài chính của Công ty là tốt.

- Nợ phải trả giảm từ 41.09% xuống còn 20.14% nên Công ty không phải chịu sức ép quá lớn từ phía các chủ nợ, và các khoản nợ phải trả, điều này có lợi cho Công ty, Công ty nên cố gắng duy trì.

+ Khả năng thanh toán:

Khả năng thanh toán tổng quát là tương đối tốt, phản ánh tình hình tài chính của Công ty là khả quan.

+ Chỉ tiêu sinh lời:

Trong hoàn cảnh giá cả các nguyên liệu đầu vào tăng cao, thị trường có nhiều

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH sản xuất và kinh doanh mút xốp Việt Thắng

biến động không thuận lợi nhưng Công ty đã giữ được cho các chỉ tiêu sinh lời (ROE, ROA) cao hơn năm trước. Chứng tỏ vốn đầu tư, vốn chủ sở hữu bỏ ra mang lại lợi nhuận cho Công ty.

+ Chỉ tiêu hoạt động:

Phân tích các chỉ tiêu hoạt động ta thấy hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp khả quan.

Vòng quay các khoản phải thu (từ 145.65 giảm xuống còn 29.46 ngày) và số ngày một vòng quay vốn lưu động (từ 397.95 giảm xuống còn 70.29 ngày)...

Nhìn chung: Công ty TNHH sản xuất và kinh doanh mút xốp Việt Thắng thực hiện tốt các chính sách tài chính của mình, sử dụng có hiệu quả nguồn vốn, kinh doanh có lãi (hiệu quả kinh doanh của Công ty cao hơn thể hiện ở lợi nhuận sau thuế của Công ty tăng lên).

4.1.2. Tồn tại và nguyên nhân

+ Cơ cấu tài chính:

Về tài sản:

- Các khoản phải thu ngắn hạn trong TSNH có xu hướng tăng lên, chứng tỏ lượng vốn bị tồn đọng trong khâu thanh toán vẫn còn nhiều, Công ty cần thu hồi và đưa lượng vốn bị chiếm dụng này vào đầu tư kinh doanh để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

Về nguồn vốn:

- Nguồn vốn NH không những không đủ tài trợ cho TSNH mà còn thiếu hụt khá nhiều, trong khi đó nguồn vốn dài hạn (nợ dài hạn và vốn chủ sở hữu) không những đủ tài trợ cho TSDH, mà còn dư thừa khá nhiều. Vì vậy Công ty cần phải điều chỉnh cho hai nguồn vốn này phù hợp với hoạt động kinh doanh của Công ty.

- Các khoản phải trả người bán của Công ty năm 2009 thấp hơn năm 2008 nên sự chiếm dụng vốn của Công ty với những khoản này bị giảm đi.

+ Khả năng thanh toán:

Khả năng thanh toán nhanh, khả năng thanh toán lãi vay và khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty còn kém linh hoạt. Công ty cần điều chỉnh tỷ lệ này cho thích hợp, nếu không sẽ mất đi những cơ hội do các khả năng thanh toán này mang lại.

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH sản xuất và kinh doanh mút xốp Việt Thắng

+ Chỉ tiêu sinh lời:

Công ty đã đạt được nhiều thành tựu về hiệu quả đầu tư song tốc độ gia tăng lợi nhuận trong năm vẫn chưa tốt, Công ty vẫn chưa khai thác hết hiệu quả sử dụng của các tài sản, nguồn vốn hiện có của Công ty.

+ Chỉ tiêu hoạt động:

Công ty sử dụng VLD tuy cao hơn năm trước nhưng vẫn còn thấp và Công ty vẫn đang bị chiếm dụng vốn lớn, ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng VLD của Công ty. Công ty cần phải nâng cao khả năng thu hồi nợ, nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng VLD. Bên cạnh đó, hiệu quả sử dụng VCD và hiệu quả sử dụng tổng tài sản là chưa cao. Doanh nghiệp cần có giải pháp để nhanh chóng đưa các tài sản này vào khai thác để tăng doanh thu và lợi nhuận hơn nữa cho Công ty.

Có thể nói tình hình tài chính của Công ty TNHH sản xuất và kinh doanh mút xốp Việt Thắng là tương đối lành mạnh đảm bảo được hoạt động SXKD tiến hành bình thường và đủ tài sản để đảm bảo thanh toán các khoản nợ vay. Nhưng cũng cần thấy rằng hiệu quả kinh doanh của Công ty chưa cao, Công ty cần phải có những biện pháp và phương hướng cần thiết trong việc đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng, nâng cao hiệu quả kinh doanh trong tương lai.

4.1.3. Mục tiêu phương hướng sản xuất kinh doanh của Công ty

Trên đây đã phân tích mọi vấn đề về tình hình tài chính của Công ty TNHH sản xuất và kinh doanh mút xốp Việt Thắng. Qua đó, phần nào thấy được những mặt đã đạt được và những mặt hạn chế còn tồn tại. Đối với những mặt đã đạt được, doanh nghiệp nên tiếp tục phát huy hơn nữa, còn những mặt hạn chế doanh nghiệp nên phân đầu tìm biện pháp khắc phục.

Trong những mặt hạn chế tại doanh nghiệp, có những vấn đề thuộc nguyên nhân khách quan mà mọi doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế thị trường hiện nay đều đang gặp phải như: chi phí phát sinh tăng (chi phí tiền lương, chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế chi phí bảo hiểm thất nghiệp, giá điện, xăng dầu...), sự cạnh tranh khốc liệt cả trong và ngoài nước khiến hoạt động kinh doanh ngày càng khó khăn, khủng hoảng kinh tế...những mặt khách quan này đòi hỏi doanh nghiệp phải linh động, uyển chuyển để thích nghi.

Tuy nhiên với một bộ máy tổ chức đang dần hoàn thiện, các công việc đang triển khai có kết quả, Công ty xác định phải bình tĩnh, thận trọng, chủ động đối phó với tình hình khó khăn, bằng biện pháp và chính sách linh hoạt giữ vững mức tăng

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH sản xuất và kinh doanh mút xốp Việt Thắng

trường về các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh, đảm bảo người lao động có việc làm và có thu nhập ổn định, bảo toàn và phát triển vốn, tài sản, coi trọng đầu tư và hiệu quả kinh tế. Tiếp tục chính sách tiết kiệm, chống lãng phí, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với nhà nước.

4.2. Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính

Việc nghiên cứu các biện pháp nhằm nâng cao khả năng tài chính của doanh nghiệp là rất quan trọng và cần thiết. Nó sẽ giúp cho các nhà quản trị đưa ra những hướng giải quyết hợp lý tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể. Trên cơ sở đó doanh nghiệp nào nắm bắt và áp dụng đúng một cách linh hoạt sẽ đem lại kết quả cao.

Với mỗi doanh nghiệp thì khả năng tài chính là khác nhau, vấn đề đặt ra là đi sâu phát huy khả năng tài chính nào sẽ có tác dụng cụ thể và đem lại hiệu quả sản xuất kinh doanh, phù hợp với điều kiện vốn có của doanh nghiệp. Từ đó có những giải pháp cụ thể nhằm cải thiện tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề này kết hợp với việc tìm hiểu thực tế, phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nói chung và tình hình tài chính của doanh nghiệp nói riêng, với vốn kiến thức và thời gian còn hạn chế em xin mạnh dạn đề xuất một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty TNHH sản xuất và kinh doanh mút xốp Việt Thắng.

4.2.1. Biện pháp 1: Biện pháp đẩy mạnh công tác giảm các khoản phải thu

• Cơ sở thực hiện biện pháp:

Trong quá trình kinh doanh, số dư các khoản phải thu càng cao thì chứng tỏ doanh nghiệp đang bị chiếm dụng vốn càng nhiều do đó sẽ bất lợi đến hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Việc đưa ra các phương hướng và giải pháp cụ thể nhằm thu hồi công nợ sẽ giúp Công ty có thêm nguồn vốn đầu tư vào các hoạt động khác.

Bên cạnh đó, một bài toán được đặt ra trong nền kinh tế hiện nay là việc doanh nghiệp sử dụng vốn chủ hay vốn vay kinh doanh, đầu tư sẽ mang lại hiệu quả cao hơn. Qua thực nghiệm ta có thể thấy với điều kiện hiện nay thì các doanh nghiệp sử dụng một đồng vốn chủ sẽ mang lại lợi nhuận cao hơn so với một đồng vốn vay mang lại. Do đó, các nhà quản lý doanh nghiệp thường có xu hướng thu hồi các phần vốn bị chiếm dụng về để trang trải phần vốn vay của mình, đồng thời có những kế hoạch huy động vốn chủ sao cho có hiệu quả nhất.

Hơn nữa hiện nay Công ty vẫn chưa có chính sách để giảm khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải thu khác. Vì vậy rất cần thiết phải thu hồi các khoản

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH sản xuất và kinh doanh mút xốp Việt Thắng

nợ phải thu này và Công ty cần có chính sách bán hàng linh động hơn trong khâu thanh toán, cho phép khách hàng nợ một phần và khuyến khích thanh toán ngay bằng tỷ lệ chiết khấu hợp lý, vừa có lợi cho Công ty, vừa hấp dẫn khách hàng.

Trong bối cảnh khó khăn chung của nền kinh tế như hiện nay thì việc thu hồi nợ này sẽ giúp Công ty giảm tỷ trọng khoản phải thu, cải thiện tốt hơn khả năng thanh toán nợ ngắn hạn, khả năng thanh toán nhanh, giải phóng vốn chết đưa vào hoạt động kinh doanh, giảm bớt chi phí vay vốn ngân hàng, từ đó nâng cao được hiệu quả sử dụng vốn.

Bảng 4.1: CÁC KHOẢN PHẢI THU

Đơn vị: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2008	Tỷ lệ	Năm 2009	Tỷ lệ	Chênh lệch
I.Các khoản phải thu ngắn hạn	237,639,415	0.35%	3,375,301,010	6.80%	6.45%
1.Phải thu của khách hàng	113,911,304	0.18%	2,215,301,010	4.46%	4.28%
2.Trả trước cho người bán					
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn					
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng				0	
5.Các khoản phải thu khác	123,728,111	0.17%	1,160,000,000	2.34%	2.17%
6.Dự phòng các khoản phải thu khó đòi					

Nguồn: Bảng cân đối kế toán

• Biện pháp thực hiện:

Khoản phải thu của Công ty chủ yếu là phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác. Do đó sau đây là một số biện pháp làm giảm các khoản phải thu là:

- Lập ban quản lý các khoản phải thu.
- Mở sổ theo dõi chi tiết các khoản phải thu trong và ngoài Công ty và thường xuyên đôn đốc để thu hồi đúng hạn.
- Có các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi khách hàng không thanh toán được nợ (lựa chọn khách hàng, giới hạn giá trị tín dụng, yêu cầu đặt cọc, tạm ứng, trả trước một phần giá trị hợp đồng hoặc bán nợ...)
- Thu hồi dứt điểm các khoản nợ cũ đã đến hạn còn các khoản nợ sắp đến hạn thanh toán thì cần chuẩn bị sẵn hồ sơ và chứng từ cần thiết.
- Có chính sách bán chịu đúng đắn đối với từng khách hàng, phải xem xét kỹ khả năng thanh toán của khách hàng trên cơ sở hợp đồng ký kết.

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH sản xuất và kinh doanh mút xốp Việt Thắng

- Có sự ràng buộc chặt chẽ trong hợp đồng bán hàng, nếu vượt quá thời hạn thanh toán trong hợp đồng thì doanh nghiệp được thu lãi suất tương ứng với lãi suất quá hạn của ngân hàng.

- Áp dụng hình thức chiết khấu thanh toán để khuyến khích khách hàng trả tiền sớm trước thời hạn. Dưới đây là bảng dự tính chiết khấu thanh toán theo thời hạn thanh toán của khách hàng được đề suất theo mức lãi suất lớn hơn lãi suất tiền gửi ngân hàng bằng VNĐ (khoảng 13%/năm).

Bảng 4.2: BẢNG LÃI SUẤT CHIẾT KHẤU THEO THỜI GIAN

Thời hạn thanh toán (ngày)	Lãi suất chiết khấu (%)
Trả ngay	1.3
1 – 30	1.1
31 – 30	0.95
61 – 90	0

• Dự kiến thời gian và chi phí phát sinh:

- Khoản phải thu khách hàng sẽ giảm đi 65% tương đương với số tiền thu hồi về là 2,193,945,657 (3,375,301,010* 65%)

- Chi phí cho thực hiện biện pháp là 20,673,718đ

- Như vậy số tiền thực tế thu được từ các khoản phải thu là 2,173,271,939đ

Bảng 4.3: BẢNG DỰ KIẾN THỰC HIỆN BIỆN PHÁP

Đơn vị: Đồng

Thời hạn thanh toán (ngày)	Khách hàng đồng ý (%)	Khoản thu được dự tính (đồng)	Tỷ lệ CK (%)	Số tiền CK (đồng)	Số tiền thực thu được (đồng)
Trả ngay	15	506,295,152	1.3	6,581,836	499,713,316
1 – 30	25	843,825,253	1.1	9,282,078	834,543,175
31 – 30	15	506,295,152	0.95	4,809,804	501,485,348
61 – 90	10	337,530,101	0	0	337,530,101
Tổng	65	2,193,945,657		20,673,718	2,173,271,939

• Dự kiến kết quả đạt được:

- Số tiền thu hồi được 2,173,271,939đ đưa vào kinh doanh sẽ giúp Công ty đỡ được khoản vốn vay ngân hàng tương ứng và do đó làm giảm chi phí lãi vay: 2,173,271,939đ x 12,5% = 271,658,992đ/năm.

- LNtt tăng thêm: 271,658,992 – 20,673,718 = 250,985,274đ/năm, LNst tăng thêm: 188,238,956đ/năm

**Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại công ty TNHH sản xuất và kinh doanh mút xốp Việt Thắng**

Bảng 4.4: BẢNG ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN BIỆN PHÁP

Chỉ tiêu	ĐVT	Trước khi thực hiện	Sau khi thực hiện	Chênh lệch (+/-)
Khoản phải thu	đ	3,375,301,010	1,202,029,071	2,173,271,939
Vòng quay khoản phải thu	Vòng	29.46	82.72	53.26
Kỳ thu tiền bình quân	Ngày	12.22	4.4	7.82
ROA	%	0.36	0.42	0.06
ROE	%	0.45	0.49	0.03
ROS	%	0.25	0.36	0.11

Nhận xét:

Ta thấy sau khi thực hiện biện pháp, số tiền thu hồi được lớn, vòng quay khoản phải thu tăng lên, số ngày cần thiết để thu được khoản phải thu giảm đáng kể, tiết kiệm được chi phí lãi vay lớn: 271,658,992đ, lợi nhuận tăng thêm, các chỉ số khả năng sinh lời đều tăng cho thấy tính khả thi nếu Công ty thực hiện thành công giải pháp.

4.2.2. Biện pháp 2: Giảm chi phí tài chính

• Cơ sở thực hiện biện pháp:

- Chi phí hoạt động tài chính của Công ty tăng lên 0.28% so với năm 2008, năm 2008 chi phí này chiếm 2.37% doanh thu (trong đó chi phí lãi vay chiếm 2.28% doanh thu), năm 2009 chi phí này chiếm 2.65% doanh thu (trong đó chi phí lãi vay chiếm 1.43% doanh thu). Nếu giảm được chi phí này, sẽ góp phần đáng kể trong việc tăng lợi nhuận của Công ty.

• Biện pháp thực hiện:

Chi phí tài chính của Công ty bao gồm

- + Chi phí lãi vay.
- + Lỗ bán ngoại tệ.
- + Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện.
- + Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện.
- + Chi phí tài chính khác.

- Để giảm lỗ do chênh lệch tỉ giá, khi chuyên viên tài chính của công ty dự báo được giá ngoại tệ sẽ tăng trong tương lai, công ty hãy đặt lệnh đặt mua trước.

- Để giảm chi phí lãi vay, doanh nghiệp cần giảm bớt số tiền đi vay, hoặc vay những khoản vay ưu đãi, quan hệ tốt với các ngân hàng lớn.

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH sản xuất và kinh doanh mút xốp Việt Thắng

- Để đầu tư quan hệ tốt với các ngân hàng, Công ty sẽ có một số chi phí phát sinh như chi phí tiếp khách tiệc chiêu đãi, chi phí ăn ở đi lại, chi phí quà biếu tặng...

• Dự kiến thời gian và chi phí phát sinh:

Theo thống kê những năm trước, trên cơ sở kinh nghiệm thực tế và tính toán của phòng kinh doanh thì chi phí tài chính sẽ giảm khoảng 20%, chi phí khác sẽ tăng khoảng 25%.

Bảng 4.5: BẢNG DỰ TÍNH

Đơn vị: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2009	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Số tiền sau khi thực hiện
Chi phí tài chính	2,632,569,140	-20	526,513,828	2,106,055,312
Chi phí khác	25,315,751	+25	6,328,938	31,644,689
Trong đó				31,644,689
+ Chi phí tiếp khách				12,731,831
+ Chi phí đi lại, ăn ở				9,411,430
+ Chi phí điện thoại				4,891,800
+ Chi phí khác				4,609,628
Tổng chi phí giảm				2,074,410,623

• Dự tính kết quả đạt được:

Bảng 4.6: BẢNG ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN GIẢI PHÁP

Chỉ tiêu	Đơn vị	Trước khi thực hiện	Sau khi thực hiện	Chênh lệch (+/-)
1. Doanh thu	đ	99,433,790,778	99,433,790,778	0
2. Tổng chi phí	đ	2,632,569,140	2,074,410,623	558,158,517
3. Lợi nhuận sau thuế	đ	179,143,156	737,301,673	558,158,517
4. Khả năng thanh toán lãi vay	Lần	1.27	3.07	1.8
5. ROA	(%)	0.36	1.48	1.12
6. ROE	(%)	0.45	1.86	1.41
7. ROS	(%)	0.25	2.96	2.71

Nhận xét:

Dựa vào bảng trên ta thấy tuy biện pháp này không giúp tăng doanh thu, nhưng giúp lợi nhuận sau thuế tăng 558,158,517đ, khả năng thanh toán lãi vay tăng 1.8, tỷ suất sinh lời trên tổng vốn tăng 1.12, tỷ suất sinh lời trên vốn CSH là 1.41, tỷ suất sinh lời trên doanh thu là 2.71. Công ty có thể cải thiện được các chỉ tiêu tài chính.

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH sản xuất và kinh doanh mút xốp Việt Thắng

4.2.3. Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng VCD

• Cơ sở thực hiện biện pháp:

Máy móc thiết bị có một vai trò vô cùng quan trọng trong quá trình sản xuất, chất lượng máy móc thiết bị ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng dịch vụ và năng suất lao động, đáp ứng tốt nhu cầu của thị trường. Một số máy móc của doanh nghiệp đã cũ và hoạt động không còn hiệu quả, thường xuyên phải sửa chữa, đã ảnh hưởng không tốt đến năng suất lao động cũng như hiệu quả sử dụng TSCĐ của doanh nghiệp. Do đó việc cải tiến, đổi mới máy móc là rất cần thiết đối với doanh nghiệp.

•Biện pháp thực hiện:

Đổi mới máy móc thiết bị, nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ, tăng khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp từ đó tăng doanh thu, lợi nhuận.

•Dự kiến thời gian và chi phí phát sinh:

Bảng 4.7: Danh mục TSCĐ đầu tư mới

			Đơn vị: Trđ
STT	Máy móc	Số lượng	Giá mua (VND)
1	Máy cắt một khối	2	2,592
2	Máy cắt mút	1	1,416
3	Máy làm bông ép	1	1,086
4	Máy trần vải	1	890
Tổng giá trị		5	5,984

Việc thực hiện dự án được tiến hành như sau:

- TSCĐ có giá mua là 5,984 triệu đồng. Chi phí lắp đặt chạy thử là 200 triệu đồng. Nguyên giá TSCĐ là 6,184 triệu đồng.

- Tổng vốn đầu tư dự kiến là 6,784 triệu đồng, trong đó 4,642 triệu đồng để mua sắm tài sản cố định còn 900 triệu đồng để đầu tư vào vốn lưu động ròng. Thời gian đầu tư dự kiến là trong 6 năm, kết thúc dự án vào cuối năm thứ 6. Vốn đầu tư được bỏ một lần vào năm 2010. Nội dung thực hiện:

- Tài sản cố định được khấu hao đều trong 6 năm mỗi năm 15% khi kết thúc dự án các phương tiện vận tải trên sẽ được bán thanh lí với giá ước tính (sau khi đã trừ đi chi phí bán hàng) là 1,600 triệu đồng.

- Công ty vay ngân hàng Ngoại thương 30% tổng vốn đầu tư vào dự án với lãi suất 8%/ năm. Vốn vay trả đều hàng năm, vào cuối mỗi năm trong 6 năm, bắt đầu từ năm 2010, lãi vay trả vào cuối các năm trên dư nợ đầu năm.

- Công ty dự kiến hàng năm hệ thống máy móc, trang thiết bị công nghệ mới

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH sản xuất và kinh doanh mút xốp Việt Thắng

này sẽ mang lại cho Công ty doanh thu là 6,8 tỷ đồng.

- Chi phí biến đổi (chi phí trực tiếp, giá vốn) chiếm 70% doanh thu bán hàng.
- Chi phí cố định (chưa có khấu hao, lãi vay và thuế) mỗi năm 135 triệu đồng. Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25%. Lãi suất chiết khấu công ty áp dụng là 10%.

Bảng 4.8: Bảng khấu hao tài sản cố định

Chỉ tiêu \ Năm	Năm					
	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Tỷ lệ khấu hao	15%	15%	15%	15%	15%	15%
TSCĐ	927.6	927.6	927.6	927.6	927.6	927.6

Ta có tổng khấu hao sau 6 năm là: $927.6 \times 6 = 5,565.6$ (Trđ)

Vậy giá trị còn lại TSCĐ = Nguyên giá – khấu hao
 = $6,184 - 5,565.6 = 618.4$ (Trđ)

Giá trị thanh lý thuần = Giá bán TL - (giá bán TL – giá trị còn lại) \times 25%
 = $1,600 - (1,600 - 618.4) \times 25\% = 1,354.6$ (Trđ)

Bảng 4.9: Bảng thanh lý khấu hao tài sản cố định

Chỉ tiêu	Đơn vị	Giá trị
Giá trị thanh lý thuần	Trđ	1,600
Giá trị sổ sách	Trđ	618.4
Lãi (lỗ) từ hoạt động thanh lý	Trđ	982
Thuế TNDN	Trđ	245.40
Giá trị thanh lý thuần	Trđ	1,354.60

Như vậy, toàn bộ tài sản được đầu tư mới sau quá trình đưa vào khai thác 6 năm đã đem lại những hiệu quả kinh doanh nhất định, doanh nghiệp đem thanh lý vẫn thu được khoản lợi nhuận là 1,354.60 Trđ.

Bảng 4.10: BẢNG THANH TOÁN LÃI VAY

Năm	SDDK	Trả lãi	Trả gốc	Tổng trả	SDCK
Năm 2010	2142	171.36	357	528.36	1785
Năm 2011	1785	142.8	357	499.8	1428
Năm 2012	1428	114.24	357	471.24	1071
Năm 2013	1071	85.68	357	442.68	714
Năm 2014	714	57.12	357	414.12	357
Năm 2015	357	28.56	357	385.56	0

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH sản xuất và kinh doanh mút xốp Việt Thắng

Khi vay vốn Công ty phải trả vốn vay hàng năm theo dư nợ đầu năm. Tổng số tiền lãi vay phải trả là 599.76 Trđ. Tiền gốc được trả đều hàng năm là 357 Trđ. Đến khi kết thúc dự án tổng số tiền phải trả cả gốc lẫn lãi là 2,741.76 Trđ.

Để đánh giá dự án đầu tư trên có hiệu quả hay không ta xem xét chỉ tiêu NPV của dự án đầu tư. Nếu $NPV > 0$ thì dự án có hiệu quả, mang lại lợi nhuận và có thể quyết định đầu tư. Nếu $NPV < 0$ thì dự án đó không hiệu quả, ta xem xét và tìm dự án khác.

Vậy, để đánh giá chỉ tiêu NPV của dự án, ta xem xét thông qua bảng dòng tiền sau:

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty TNHH sản xuất và kinh doanh nút xốp Việt Thắng

Bảng 18: BẢNG DÒNG TIỀN CỦA DỰ ÁN

Chỉ tiêu	năm 2009	năm 2010	năm 2011	năm 2012	năm 2013	năm 2014	năm 2015
1. Dòng tiền ban đầu	(4,642)						
TSCĐ	(6,184)						
TSLĐ	(600)						
Vốn vay	2,142						
2. Dòng tiền hoạt động		1,175.1	1,196.6	1,218.0	1,239.4	1,260.8	1,282.2
Doanh thu		6,800.0	6,800.0	6,800.0	6,800.0	6,800.0	6,800.0
Tổng chi phí		5,994.0	5,965.4	5,936.8	5,908.3	5,879.7	5,851.2
Chi phí cố định		4,760.0	4,760.0	4,760.0	4,760.0	4,760.0	4,760.0
Chi phí biến đổi		135.0	135.0	135.0	135.0	135.0	135.0
Lãi vay		171.4	142.8	114.2	85.7	57.1	28.6
Chi phí khấu hao		927.6	927.6	927.6	927.6	927.6	927.6
LNTT		806.0	834.6	863.2	891.7	920.3	948.8
Thuế TNDN		201.5	208.7	215.8	222.9	230.1	237.2
LNST		604.5	626.0	647.4	668.8	690.2	711.6
Khấu hao		927.6	927.6	927.6	927.6	927.6	927.6
Trả gốc		357.0	357.0	357.0	357.0	357.0	357.0
3. Dòng tiền kết thúc							2,254.6
TSLĐ							900.0
Giá trị thanh lý thuần							1,354.6
4. Dòng tiền dự án	(4,642)	1,175.1	1,196.6	1,218.0	1,239.4	1,260.8	3,536.8
5. Dòng tiền CK	(4,642)	1,292.6	988.9	915.1	846.5	782.9	1,996.4
6. Dòng tiền tích lũy	(4,642)	(3,349.4)	(2,360.5)	(1,445.4)	(598.9)	184.0	2,180.4

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty TNHH sản xuất và kinh doanh mút xốp Việt Thắng

⇒ Qua bảng trên ta có:

Ta có tổng thu nhập ròng hiện tại là 6,822.4 (Trđ)

Vậy giá trị hiện tại thuần NPV = 6,822.4 - 4,642.0 = 2,180.4 (Trđ) > 0

Như vậy, lãi thực tế cuối cùng mà chủ đầu tư nhận được sau khi đã trừ đi tất cả các khoản chi phí là 2,180.4 (Trđ)

Thời gian hoàn vốn đầu tư PB = 4 + (598.9 : 782.9) = 4.76 (năm), hay thời gian hoàn vốn đầu tư của phương án mua sắm trang thiết bị mới là 4 năm 9 tháng.

- **Dự kiến kết quả đạt được:**

Dự án đầu tư này có NPV > 0, và thời gian hoàn vốn là 4 năm 9 tháng nhỏ hơn thời gian dự định tối đa của dự án nên dự án đầu tư này có hiệu quả. Toàn bộ thu nhập của dự án không những bù đắp đủ chi phí ban đầu mà còn đem lại cho công ty một khoản lãi không nhỏ (2,180.4 Trđ)

Ngoài ra với hệ thống thiết bị mới này sẽ cải thiện được chất lượng các sản phẩm của doanh nghiệp, đáp ứng được nhu cầu của khách hàng, nâng cao năng suất lao động của Công ty.

4.2.4 Bổ sung báo cáo lưu chuyển tiền tệ vào hệ thống báo cáo tài chính của Công ty

- **Cơ sở thực hiện biện pháp:**

Trong những năm gần đây hoạt động trong công tác cung cấp các thông tin để đánh giá khả năng tạo ra tiền, nguồn hình thành nên tiền từ các hoạt động kinh doanh, khả năng thanh toán hay lượng tiền thu, chi của Công ty chưa nhanh chóng. Do hiện tại Công ty TNHH sản xuất và kinh doanh mút xốp Việt Thắng chỉ lập 2 trong 4 báo cáo trong hệ thống tài chính đó là bảng BCKQKD, bảng CĐKT, vì thế để hoàn thiện hơn nữa trong hệ thống báo cáo tài chính cung cấp thông tin tổng hợp về giá trị phục vụ công tác phân tích tài chính Công ty nên lập và bổ sung báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

- **Biện pháp thực hiện:**

Công ty cần lập bổ sung báo cáo lưu chuyển tiền tệ là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh quá trình hình thành và sử dụng lượng tiền phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp.

Công ty cần theo dõi các khoản mục sau để có thể lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho hợp lý và chính xác:

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH sản xuất và kinh doanh mút xốp Việt Thắng

Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh: Phản ánh toàn bộ dòng tiền thu, chi liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp như tiền thu về từ bán hàng, thu từ các khoản phải thu thương mại, các khoản chi trả bằng tiền trong kỳ về khoản phải trả cho người bán, phải trả công nhân viên.

Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư phản ánh toàn bộ dòng tiền thu, chi liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư của doanh nghiệp, bao gồm:

+ Đầu tư vào cơ sở vật chất, kỹ thuật trong doanh nghiệp như mua sắm trang thiết bị, TSCĐ...

+ Đầu tư vào đơn vị khác dưới hình thức góp vốn liên doanh, đầu tư chứng khoán, cho vay...

Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính phản ánh toàn bộ dòng tiền thu, chi liên quan trực tiếp đến hoạt động tài chính của doanh nghiệp, bao gồm hoạt động làm tăng, giảm vốn kinh doanh do nhận vốn góp, góp vốn, vay và cho vay dài hạn, ngắn hạn, cổ tức được chia và chia cổ tức...

• Kết quả đạt được:

Lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ sẽ giúp nắm bắt và theo dõi tốt các khoản tiền và các khoản tương đương tiền hay lượng vốn lưu động mà công ty huy động trong kỳ. Đây là báo cáo tài chính không chỉ cung cấp thông tin cho Công ty mà còn cho các đối tượng khác như: các thành viên tham gia góp vốn, các cơ quan tài chính, ngân hàng cho vay, các bạn hàng... Từ đó Công ty sẽ có những phương án, biện pháp huy động luồng vốn lưu động hợp lý đầu tư vào các khoản như: TSCĐ, mở rộng địa bàn hoạt động.

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH sản xuất và kinh doanh mút xốp Việt Thắng

KẾT LUẬN

Trong các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, tài chính và phân tích tài chính luôn giữ vai trò vô cùng quan trọng đối với hoạt động quản lý kinh doanh của doanh nghiệp. Hiệu quả tài chính doanh nghiệp là vấn đề trọng tâm quyết định hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Quản lý tài chính tốt có thể khắc phục những khiếm khuyết trong các lĩnh vực khác. Một quyết định tài chính không được cân nhắc, hoạch định kỹ lưỡng, cẩn thận có thể gây nên những tổn thất khôn lường cho doanh nghiệp. Đặc biệt trong xu thế hội nhập khu vực và quốc tế, trong điều kiện cạnh tranh diễn ra khốc liệt trên phạm vi toàn thế giới thì quản lý tài chính càng trở nên quan trọng hơn bao giờ hết. Bất kỳ ai liên kết, hợp tác với doanh nghiệp cũng sẽ được hưởng lợi nếu như quản lý tài chính của doanh nghiệp có hiệu quả.

Quá trình thực tập tại công ty cùng với sự giúp đỡ tận tình của thầy giáo : Th.s Hoàng Chí Cương, các cán bộ nhân viên phòng Kế toán tài chính công ty TNHH sản xuất và kinh doanh mút xốp Việt Thắng đã giúp em hoàn thành bài luận văn này. Em xin chân thành cảm ơn nhà trường và bộ môn quản trị kinh doanh, công ty TNHH sản xuất và kinh doanh mút xốp Việt Thắng đã tạo điều kiện hết sức thuận lợi cho em trong quá trình thực tập và làm luận văn này. Đặc biệt là sự hướng dẫn, chỉ bảo tận tình của thầy giáo Th.s Hoàng Chí Cương cả về mặt tinh thần cũng như sự hỗ trợ các kiến thức. Bằng kiến thức tuy còn rất nhiều hạn chế của mình xong em hi vọng với quá trình phân tích tình hình tài chính của công ty cùng với những biện pháp đưa ra có thể giúp công ty tháo gỡ những khó khăn, cải thiện tình hình tài chính tốt hơn. Góp phần thực hiện tốt những mục tiêu mà công ty đã đề ra.

Hải Phòng, ngày 23 tháng 6 năm 2010

**Sinh viên thực hiện
Vũ Thị Hồng Quyên**

**Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại công ty TNHH sản xuất và kinh doanh mút xốp Việt Thắng**

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

STT	Từ viết tắt	Giải thích
1	BCĐKT	Bảng cân đối kế toán
2	BCKQKD	Báo cáo kết quả kinh doanh
3	TSCĐ	Tài sản cố định
4	NH	Ngắn hạn
5	DH	Dài hạn
6	NV	Nguồn vốn
7	TS	Tài sản
8	CSH	Chủ sở hữu
9	VLD	Vốn lưu động
10	VCD	Vốn cố định
11	LNtt	Lợi nhuận trước thuế
12	LNst	Lợi nhuận sau thuế
13	bq	Bình quân
14	SXKD	Sản xuất kinh doanh
15	QLDN	Quản lý doanh nghiệp
16	BH	Bán hàng

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

**Giáo trình quản trị tài chính doanh nghiệp – Trường Đại học tài chính
kế toán Hà Nội.**

Tài chính doanh nghiệp – TS.Nguyễn Minh Kiều

Phân tích tài chính doanh nghiệp – TS.Ngô Kim Phụng

**Tài chính doanh nghiệp – Trường Đại học kinh tế quốc dân (Khoa ngân
hàng – tài chính)**

Tài chính doanh nghiệp hiện đại – Chủ biên PGS.TS.Trần Ngọc Thơ

Hệ thống tài khoản kế toán Việt Nam – Nhà xuất bản Tài chính

**Cùng một số luận văn tốt nghiệp của khóa 7, 8,9 ngành Quản trị doanh
nghiệp – Thư viện Trường ĐHDL Hải Phòng.**

Trang webs và tài liệu trên mạng : - www.Taifile.vn

- www.Ebook.edu.vn